

Trần-ngọc-Chữ – Nguyễn-quý-Bính – Hoàng-đình-Tuất
Giáo học trường Nguyễn-Công-Trứ
Hà-Nội

TÂN QUỐC-VĂN

TẬP ĐỌC – HỌC THUỘC LÒNG

LỚP NHẤT

IN LẦN THỨ TƯ

(Có thêm và sửa chữa)

1951

Nhà xuất-bản NAM-SƠN 72, Hàng Giấy
Hà-nội

Đã được Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục duyệt-y ngày 5-1-1950

Trần-ngọc-Chu – Nguyễn-quý-Bính – Hoàng-đình-Tuất

Giáo-học Trường Nguyễn-Công-Trứ

HÀ - NỘI

BỘ-LƯU-BỘN
HỌC-SINH

TÂN QUỐC-VĂN

ÁP ĐỌC – HỌC THUỘC LÒNG

thuongmaitruongxua.vn

LỚP NHẤT

Đã được Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục duyệt-y
ngày 5-1-1950, giấy phép số 30VP, để làm sách
giáo-khoa trong các trường tiểu-học.

IN LẦN THỨ TƯ

1951

SOẠN GIẢ GIỮ BẢN QUYỀN



LỜI GIỚI THIỆU

Dân Việt Nam yêu nước Việt-Nam đó là lẽ thường. Nhưng đã biết yêu nước thì lại cần phải biết giang-sơn cầm-tứ của tổ-quốc ra sao ? Nhân vật tốt xấu thế nào ? Quốc gia suy thịnh thời nào ? Đây là những điều mà các em học-sinh, mà cả đến chúng ta nữa, sẽ nhận thấy, một phần nào, ở trong cuốn « Tân quốc văn » này. Ấy là nhờ các soạn-giả đã gắng công sưu-tầm trong hơn một năm giới này giữa lúc nước nhà đương lâm vào vòng khói lửa, những tài liệu trong những áng văn-chương kiệt tác của các bậc chí-sĩ, thi nhân Việt Nam đương thời.

Những soạn-giả lại khéo đưa chúng ta đi từ Bắc vào Nam, khi lên rừng lúc xuống biển để chúng ta được trông ngắm một cách tổng quát những phong cảnh tươi đẹp của đất nước nhà, trình bày những trang sử vẻ vang để chúng ta ghi nhớ công ơn các vị anh-hùng liệt-sĩ đã nêu cao gương anh-dũng, chí quật-cường, lòng hy-sinh của giống nòi Hồng-Lạc.

Đứng về phương-diện sư-phạm, thì chúng tôi lại nhận thấy các soạn giả đã vượt ra ngoài khuôn-sáo. Trừ những mục giải-nghĩa, câu hỏi tìm ý, các soạn giả lại nêu cách đọc văn, là cách mà từ trước tới nay phần đông chúng ta vẫn coi thường.

Đọc Việt-văn có gì là khó !— Khó lắm, khó không kém gì đọc văn ngoại quốc. Một bài văn dù hay đến đâu đi nữa nhưng nếu không biết cách đọc thì bài văn cũng mất gần hết ý nghĩa mà có khi không thành ra văn nữa. Vậy biết cách đọc là rất cần. Ta phải đọc thế nào để lột được hết tinh-thần từng chữ từng câu, từng đoạn của bài văn để khuyến rủ, để kích thích, để làm cảm động, để làm say mê những người nghe. Ta phải biết thay đổi giọng điệu tùy theo lời văn, tùy theo ý tác-giả ; khi thì êm-dềm, du-dương, khi thì hùng hồn oanh-liệt.

Đây là cái đặc-diểm của cuốn sách này.

Đề kết luận, tôi xin thành thực cảm ơn các soạn-giả đã có nhã ý đưa tôi xem trước. Tôi nhận thấy quyển sách tập đọc nhỏ này soạn rất công phu, tuy chưa được hoàn-bì nhưng cũng sẽ giúp ích được nhiều cho các bạn nhà giáo chúng ta và nhất là các em học-sinh trong lúc sách giáo-khoa đương hiếm hoi. Và tôi ước mong rằng cuốn sách này sẽ được các bạn đồng-nghiep hoan nghênh để tưởng-lệ các soạn-giả.

Hà-nội, ngày 10 tháng 11 năm 1949

TỔNG-TỪ-NINH

Hiệu-trưởng trường Nguyễn-công-Trừ

LỜI NÓI ĐẦU

Chương-trình ngày 24-8-49 của BỘ QUỐC - GIA GIÁO - DỤC đã ấn định về môn TẬP - ĐỌC và HỌC THUỘC LÒNG lớp nhất bậc Tiểu-học, như sau :

« Tập đọc, học thuộc lòng những bài văn hay trích ở tác phẩm của các văn-sĩ, các chí-sĩ hiện đại, lập cho quen các lối văn. Tập cho học trò phê-bình, giải-thích. Đọc những tác-phẩm, khuynh-hướng về đạo-đức, và chủ-nghĩa quốc-gia, về tình cảm, về trào-phúng, của các văn-gia và thi-gia hiện đại ».

« VĂN-THỂ : MỚI ; TINH-THẦN : QUỐC GIA, DÂN TỘC » đó là tinh-nghĩa đoạn chương-trình trên.

Và đó cũng là tinh-nghĩa quyển sách nhỏ này. Thật vậy : những bài chọn lọc đều mang những tên tác-giả rất gần chúng ta : từ PHAN-BỘI-CHÁU, PHAN-CHU-TRÌNH . . . qua KHÁI-HUNG, HOÀNG-ĐẠO, LAN-KHAI . . . rồi THẾ-LÊ, TẢN-ĐÀ . . . xuống đến cả những văn-gia mà tác-phẩm mới xuất bản ít lâu nay nhưng đã được mọi người chú ý. Muốn cho ý-niệm quốc-gia được rõ-rệt, chúng tôi đã xếp đặt những bài đó thành 3 chương :

GIANG-SƠN — DÂN TỘC — QUỐC GIA

Như vậy, vì chúng tôi nghĩ rằng: có biết cái hay, cái đẹp của đất nước mới tha-thiết đến non-sông : có rõ tính-tình, phong-tục của đồng bào mới, xót giống, thương nòi ; có suy-ngẫm những cuộc thăng-trầm trong quốc-sử mới nặng lòng phụng-sự Quốc-Gia.

Cương-mục thì như vậy, còn phần giảng riêng mỗi bài thì gồm có :

1 — CÁCH ĐỌC — Một mục xét ra cần thiết cho sự hiểu thấu, một bài văn. Bài văn nào được đọc một cách thông minh để lột được tinh-thần của nó, là « một bài văn đã được giảng một nửa » và trong chương-trình có môn tập nói. Muốn tập nói, còn gì hơn là trước hết tập đọc cho đúng cách !

2 — GIẢI NGHĨA — Chỉ giảng những tiếng đặc-biệt, và nếu cần, phân tách những từ-ngữ hán-việt cho rõ rệt.

3 — Ý-TUỞNG VÀ LỜI VĂN — Giảng những ý hay, lời đẹp, nhưng vừa giảng, vừa hỏi để kích-thích sự suy-nghĩ tìm tòi và nhân đó tập phê-bình và giải-thích.

4 — CÂU HỎI — Phần lớn chú trọng đến văn-phạm và ngữ-vựng, đôi khi lấy những bài đặc-sắc, những câu văn hay làm kiểu-mẫu, hoặc cho học trò đặt thành văn xuôi những bài thơ, như vậy các trẻ em sẽ có dịp luyện môn quốc-văn.

Thảng hoặc có những bài mà phần giảng không gồm đủ bốn mục kể trên, là ý chúng tôi muốn dành một phần suy-ngẫm và sáng kiến cho học-sinh.

Lấy tân-quốc-văn làm phương-tiện giúp cho học-sinh có một ý-niệm, nếu chưa đầy đủ thì cũng khá rõ rệt, về nước VIỆT-NAM thân mến của chúng ta, đó mục-dịch quyển sách này. Vì tài liệu thiếu-thốn, tìm kiếm khó khăn bước đầu tất nhiên còn nhiều khuyết điểm, chúng tôi mong các bạn đồng-nghiệp vui lòng chỉ-giáo cho.

Sau hết, vì địa-chỉ thất-lạc hay thay đổi nhiều, chúng tôi không xin phép được riêng từng tác-giả mà chúng tôi trích những bài dùng trong sách này. Chúng tôi có lời xin phép chung ở đây. Xin các vị vui lòng tha thứ cho và nhận lời cảm ơn thành thực của chúng tôi.

SOẠN-GIẢ

CƯỚC CHÚ. Về chính tả, chúng tôi căn cứ vào hai quyển Việt-Nam tự-điền của hội Khai-tri-tiến-đức và Việt-Nam chính tả tự vị của Lã-vĩnh-Lợi. Mỗi khi có sự mâu-thuẫn giữa hai quyển đó thì chúng tôi theo quyển trên.

Phần thứ nhất

thuongmaitruongxua.vn

GIANG-SƠN

Bài 1.— CON ĐƯỜNG BẮC-NAM.

1. Đây là Hà-Thành, chỗ bắt đầu con đường từ Bắc vào Nam. Con tàu hỏa thét lên những tiếng hải-hùng, rồi từ từ ra đi.

2. Qua khỏi Ninh-Bình, con tàu đi vào địa hạt miền Trung-Việt. Đêm dần tối; trên đường thiên-lý, nó xông pha như một con thú dữ tìm mồi. Thỉnh thoảng nó rít lên những tiếng còi rùng rợn, ghê người. Hai bên đường, một tấm màn đen bao phủ cả bầu trời, chỉ lấp lánh ở những phương xa ánh sáng mờ mờ của những chòm sao nhỏ. Đêm đã hết rồi. Con tàu chạy, chạy hoài như không biết mỏi, trong ánh sáng tươi đẹp của bình-minh.

Cả miền Trung-Việt là đây, trong những rừng núi khắc khổ, ngang nhiên, vừa hiền từ, vừa hùng vĩ. Tàu đã đến Huế rồi, Huế với những nàng tiên kiều diễm, với núi Ngự sông Hương.

Đây là đèo Hải-Vân. Những đám mây bay như quần quí lấy những mảnh rừng xa. Nào biển với những luồng gió mát, nào những hòn đá xanh chồng chất lên nhau ở dưới chân đèo nà đùa rờn với những làn sóng bạc.

Rồi đây là những đất hoang vu, những cây dừa xanh những rừng thông cao mọc theo ven bờ biển miền Nam Việt.

Một đêm nữa đã qua. Và từ đây, chỉ còn là rừng cây rậm rạp, những nguồn lợi to, chưa khai-thác miền Nam-Việt.

3. Con tàu dừng lại. Đây là Sài thành hoa-lệ, «hòn ngọc của Viễn-dông»!

Theo Hoàng-Phong

I — CÁCH ĐỌC

Giọng đọc phải hợp với cảnh tả trong bài: phải mạnh mẽ khi nói đến con tàu thét lên những tiếng hải hùng; rít lên những tiếng còi rùng rợn, xông pha như con thú dữ tìm mồi), phải mơ màng khi tả phong-cảnh: đèo mây quần quít, gió mát, sóng bạc, cây dừa xanh tốt, rừng thông cao vút.

II — GIẢI NGHĨA

Tiếng hải hùng: tiếng nghe ghê sợ. Thiên lý: nghìn dặm; ý nói con đường từ Bắc vào Nam rất dài. Khắc khổ: không sung túc dồi dào; ý nói núi rừng cần cỏi. Ngang nhiên: (ngang: không chịu thua ai): ý nói núi rừng chót vót, hiểm trở như không chịu phục tùng ai. Hùng vĩ: (hùng: anh, vĩ: lớn) mạnh mẽ lớn lao. Kiều-diễm: mềm mại, đẹp đẽ. Hải-vân: em bài Hải-vân.

III — Ý-TƯỚNG VÀ LỜI VĂN

Con thú dữ: sao gọi vậy? Những tĩnh-tự và động-tự nào dùng để tả thú dữ đó? Chòm sao: nghĩa là gì? Chạy hoài: là chạy thế nào? Cảnh miền Trung-Việt gồm có núi, đèo, cây cối; biển cả: núi đèo nào? Biển thế nào? Ven biển trông gì? Cây cối có sẫm uất như rừng trên Bắc không? Tại sao? Sài-thành hoa lệ: nghĩa là gì? Sao gọi là hòn ngọc của Viễn-Đông? Con đường thiên lý — ngoài những cảnh đẹp của nó — còn làm cho người Việt-Nam thân mến nhau nữa và giúp nhiều cả về thương mại (tại sao?)

IV — CÂU HỎI

Tại sao gọi là con đường? — Con tàu? Tiếng thú có mấy nghĩa? Đặt thí-dụ. Tìm tiếng phản nghĩa với: hiền từ, khắc khổ; đồng nghĩa với kiều diễm. Trong mệnh đề «chỉ lấp lánh ở những phương xa ánh sáng mờ mờ của những chòm sao nhỏ» tìm động-tự, chủ từ, túc-từ.

Bài 2 - CẢNH ĐỒNG QUÊ.

1. — Trên con đường đất ngồng ngoèo bỏ giữa một vùng bằng phẳng, anh phu xe mấp-mạp, lực lưỡng phải nằm rạp xuống, càng xe mới khiến được đôi bánh cao xu từ từ nặng-nề lăn trên con đường đất bùn xám vàng lầy lội.

2. — Hai bên đường, những ruộng còn chân rạ thẳng tắp chạy dài về nơi chân trời trắng đục. Như những củ-lao trong biển đầy sương mù buổi sớm lơ-lơ một sắc xám hung, nổi lên những lũy tre bao bọc các làng nhón nhỏ. Vượt hẳn lên cao, những ngọn cau màu đen nhật, trông như treo lơ-lửng từng không, vì thân cây lẫn vào trong cái màn mưa phùn mờ mịt.

3. — Đi song-song với con đường đất, lạch sông đào nhỏ uốn éo lượn khúc, dòng nước phẳng lặng không trôi.

Thỉnh thoảng luồng gió lạnh chạy qua đám sậy, đầy tiếng xào-xạc khô-khan, làm cho mặt nước lướt theo, tưởng chừng muốn chạy ngược lên phía thượng-lưu...

Khái-Hung.

(Giộc đường gió bụi)



I - CÁCH ĐỌC

Đọc rất chậm đoạn thứ nhất và dẫn mạnh vào những tiếng : (ngồng ngoèo, mấp mạp, lực lưỡng, nằm rạp, từ từ, nặng nề...) để tỏ rõ cái xe đi chậm và người kéo xe khó nhọc là nhường nào : các đoạn sau, đọc thong thả, giản-dị cho hợp với cảnh mộc-mạc của cảnh đồng quê.

II - GIẢI NGHĨA

Chân rạ : gốc lúa còn lại ngoài đồng sau vụ gặt. Thượng lưu : (thượng : ở trên, phía trên ; lưu : dòng nước chảy) ý nói khúc sông ở phía trên.

III - Ý - TƯỞNG VÀ LỜI VĂN

Trong câu đầu, những tiếng nào tả sự khó nhọc của anh phu xe ? Tác giả ví những lũy tre như gì ? Màn mưa phùn mờ mịt : ý nói gì ? Dòng nước phẳng lặng không trôi : tả cảnh sông thế nào ? Ngồng ngoèo bỏ : ba tiếng này có ăn ý với nhau không ? Có tả rõ con đường không ? Sắc xám hung : tại sao tác giả dùng ba tiếng này ? Treo lơ lửng từng không : hình ảnh này có đúng không ? Lướt và động khác nhau thế nào ?

IV - CÂU HỎI

Tìm các đoạn trong bài ; các đoạn ấy có liên-lạc với nhau không ? « Vượt hẳn lên cao »... Theo mẫu câu này, đặt câu tương-tự để tả một cái nhà gạch hai tầng giữa đám nhà lụp-sụp, hay giữa trại đầy cây cối. Trong câu cuối có mấy mệnh đề.



Bài 3. - LÀNG CHÀI LƯỚI.

1. — Làng tôi ở vốn làm nghề chài lưới.
Nước bao vây cách biển nửa ngày sông.

...

2. — Khi trời trong, gió nhẹ, sớm mai hồng,
Dân trai tráng bơi thuyền đi đánh cá.
Chiếc thuyền nhẹ hăng như con tuấn mã,
Phăng mái chèo, mạnh mẽ vượt trường-giang.
Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng,
Rướn thân trắng bao la thâu góp gió.

...

3. — Ngày hôm sau, ồn ào trên bến đỗ,
Khắp dân làng tấp nập đón ghe về.
« Nhớ ơn trời, biển lặng, cá đầy ghe »
Những con cá tươi ngon, thân bạc trắng.
Dân chài lưới, làn da ngăm rám nắng,
Cả thân hình nồng thở vị xa xăm.
Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm
Nghe chắt muối thấm dần trong thớ vỏ.

...

4. — Nay xa cách lòng tôi luôn tưởng nhớ,
Màu nước xanh, cá bạc, chiếc buồm vôi.
Thoáng con thuyền rẽ sóng chạy ra khơi,
Tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá !

Tế-Hanh.
(Nghẹn ngào)

I — CÁCH ĐỌC

Đoạn thứ nhất, hơi một chút tự-hào ; đoạn thứ hai, lấy hơi ở câu đầu. (Khi trời trong, gió nhẹ, sớm mai hồng) đọc mạnh mẽ, hăng hái hơi thật dài cho hợp với đà chiếc thuyền đi trên bề, đoạn thứ ba; giọng vui vẻ, ấm áp, thật là sung sướng hả hê, tuy mỗi một một chút, sau một chuyển đi bề « phát tài » ; đoạn thứ tư, quê hương tấp-nập, mền yêu là thế, mà nay xa cách thì nhớ nhung, quyến-luyến, biết bao ! (chú ý « mùi nồng mặn quá ! » như một tiếng thở dài).

II — GIẢI NGHĨA

Sớm mai hồng : buổi sáng sớm, ánh đỏ mặt trời chiếu xuống làng. **Tuấn mã** : (tuấn : đẹp, hay ; mã : ngựa) con ngựa đẹp, chạy nhanh, **Ghe** : thuyền, tiếng nói trong Trung và Nam-Việt. **Buồm vôi** : buồm bằng vải trắng như vôi. **Khơi** : bề rộng.

III — Ý-TƯỢNG VÀ LỜI VĂN

Bài này tả một làng chài lưới hay đúng hơn, sự sinh-hoạt trong một làng chài lưới : sự sinh-hoạt đó dồn cả vào lúc thuyền ra khơi đánh cá và lúc thuyền về bến. Tìm những tiếng và câu tả chiếc thuyền chài đó. Nước bao vây cách biển nửa ngày sông : ý nói gì ? Hai tiếng bao la tả chiếc buồm thế nào ? Câu nào tả chiếc thuyền phăng phăng ra biển cả ? Câu ngắn hay dài ? Tại sao ? Làn da ngăm rám nắng : Câu này có tả được công việc nặng nhọc và hình thù khỏe mạnh của dân chài không ? Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm : chiếc thuyền mỗi một trở về nằm im trong bến. Cả thân hình nồng thở vị xa xăm : vị xa xăm là vị gì ? Mùi nồng mặn : mùi gì ? Thoáng : chỉ ý gì ?

IV — CÂU HỎI

Hăng như con tuấn mã : tỉnh tự hăng dũng có đúng không ? Tại sao ? Trong câu sau, những tiếng gì làm lộn nghĩa tiếng hăng ? Tìm tiếng đồng nghĩa với thâu góp ? Tấp nập ? Cá bạc, buồm vôi : hai tiếng bạc và vôi cùng chỉ sắc trắng, nhưng khác nhau thế nào ? Phân tách những mệnh-đề trong đoạn cuối. Đặt bài này thành văn xuôi cho gọn.

Bài 4.- QUÁN BÈN ĐƯỜNG.



1.— Càng xe vừa đặt bên nền nhà dưới cái mái phen liếp chống để che mưa nắng thì một câu mời giọng trong trẻo khiến Ban thò vội đầu ra nhìn vào hàng.

2.— Trên cái chõng tre cao dùng làm bàn, úp đầy những bát sành lòng dẫu. Anh phu xe đã ngồi xuống ghế dài làm bằng một tấm gỗ có đóng bốn chân tre, và vừa thở hồn-hồn vừa bảo cô hàng múc cho bát nước chè. Rồi hai tay hứng bát nước đầy khói nóng bốc lên nghi ngút, anh ta uống sùm sụp nghe ngon lành lắm.

3.— Giữa lúc ấy, một bọn năm người đàn bà vào hàng, đặt phịch gồng gánh xuống đất rồi huyền thiên cùng nhau trò chuyện. Giọng rất nặng của tiếng nói vùng bẻ đầy những chỗ ngọng, khiến Ban mỉm cười.

Uống xong mỗi người một bát nước, năm người đàn bà lại cất gánh ra đi. Cả đến anh phu xe, khi nhận được tiền Ban trả cũng đã kéo xe không đi ngược về phía phủ-ly.

Khái-Hưng
(Giọc đường gió bụi)

I — CÁCH ĐỌC

Đọc chậm chap, giản-dị. Đọc câu « rồi hai tay...ngon lành lắm » cho thật khéo để mọi người « nghe » thấy cái ngon lành của bát nước chè nóng, thứ đồ uống đặc biệt Việt-Nam. Nhấn mạnh đặt phịch, nói huyền thiên.

II — GIẢI NGHĨA

Thở hồn hồn ; thở mạnh và gấp. Huyền thiên : nói luôn miệng những câu không ăn ý với nhau. Phủ ly : nơi Tri phủ làm việc.

III — Ý - TƯỞNG VÀ LỜI VĂN

Những tiếng nào tả sự nghèo nàn và giản-dị của cái quán ? Thở hồn-hồn ý tả gì ? Uống sùm-sụp : tại sao ? Nghe ngon lành lắm ; tiếng trên thuộc về thính-giác, mấy tiếng dưới thuộc về vị-giác. Ghép vậy có đột ngột không ? Nhưng có đúng không ?

IV — CÂU HỎI

Tiếng « càng » có mấy nghĩa ? đặt thí dụ. Đặt phịch là đặt thế nào ? Chữ ngọng thí dụ ? « Bát sành lòng dẫu » là thứ bát bình dáng thế nào, anh vẽ ra ?



Bài 5.- CHÙA LONG GIÁNG.



1. — Hai người đứng lại ngắm chùa. Lưng chừng một trái đồi cao, mấy nóc nhà rêu mốc chen lẫn trong đám cây rậm rạp, bốn góc gác chuông vượt lên từng lá xanh um.

2. — Phía tây, sau dãy đồi cỏ biếc, sắc trời đỏ ửng, lấp loáng qua các khe đám lá xanh đen. Mái chùa rêu phong

đã lẫn màu cùng đất, cùng cây, cùng cỏ. Khoảnh-khắc, mấy bức tường và mấy cái cột gạch quét vôi chỉ còn lơ mờ in hình trong cảnh nhuộm đồng một màu tím thẫm.

3. — Trong làn không-khí yên-tĩnh êm-dềm, tiếng chuông thong thả ngân-ngã như đem mùi thiền làm tăng vẻ đẹp cảnh thiên-nhiên. Lá cây rung động, ngọn khói thướt tha, bông lúa sột-soạt như cảm tiếng gọi của Mâu-Ni, muốn theo về nơi hư-không tĩnh-mịch.

Khái Hưng
(Hồn-bướm mơ-tiền)

I — CÁCH ĐỌC.

Đọc tự nhiên, thong thả chú trọng đến những tiếng chỉ màu sắc. Vì đây là một bức tranh tuyệt đẹp trong đó màu sắc của núi đồi, cây cỏ và ngôi chùa, hòa-hợp với nhau nhịp nhàng. Đoạn cuối: chậm-rãi thêm, cho đúng với cái yên-tĩnh thanh-kính của khung cảnh này.

II — GIẢI NGHĨA.

Mùi thiền: (thiền: yên lặng) Đạo Phật lấy thanh-tĩnh (trong trẻo, yên lặng) làm gốc nên những tiếng mùi thiền, cửa thiền..., đều dùng để chỉ đạo Phật, cửa Phật. Mâu ni: Gọi tắt đức Thích-ca Mâu-ni-Phật. Hư không: (hư: không có) nơi không có thực.

III — Ý - TƯỞNG VÀ LỜI VĂN.

Lưng chừng: nghĩa là gì? Vượt lên: tại sao? Phía tây, sắc trời đỏ ửng: giờ khắc nào trong ngày? Lấp loáng: nghĩa là gì? Mái chùa rêu phong: ngụ ý gì? Khoảnh-khắc: nghĩa là gì? Lờ mờ: tại sao tường gạch, cột vôi không còn trông rõ nữa? Nhuộm: bởi cái gì? Yên-tĩnh và êm-dềm: hai tính-lự đó khác nghĩa nhau thế nào? Đặt 2 câu làm thí dụ; Ngâm-ngã: nghĩa là gì? Tiếng chuông: chuông sớm và tối còn gọi là gì nữa? Rung-dộng, thướt tha, sột soạt: nghĩa là gì? Gió có nhẹ nhàng không? Tác giả đã khéo dùng giác-quan trong khi tả cảnh chùa Long-Giáng: thị giác (những tiếng nào)? Thính-giác (những tiếng nào)? Súc-giác (những tiếng nào).

VI — CÂU HỎI

Ngắm và nhìn khác nhau thế nào? Tìm tính tự ghép với trạng tự như tím thẫm. Phản nghĩa với yên tĩnh là gì? êm-dềm? Câu cuối trong bài này có mấy mệnh đề?

Bài 6 - LỜI CON ĐƯỜNG QUÊ.

1. — Tôi, con đường nhỏ chạy lang-thang,
Kéo nổi buồn không dạo khắp làng.
Đến cuối thôn kia hơi cỏ vương,
Hương đồng quế rũ hát lên vang.

∴

Từ đây mình tôi cỏ mọc đầy.
Dọc làng hoa dại ngát hương lây.
Tôi ôm đám lúa, quanh nương sẵn,
Bao cái ao rêu nước đục lây...

∴

2. — Những buổi mai tươi nắng chói xa,
Hồn tôi lỏng lẻo, ánh dương sa.
Những chiều êm-ả tôi thư-thải,
Như kẻ nóng - phu trở lại nhà.

Tôi đã từng đau với nắng hè :
Da tôi dạn nứt bởi khô se,
Đã từng điều-đứng khi mưa lụt :
Tôi lở, thân tôi rã bốn bề.

∴

3. — San sẻ cùng người nổi ấm no
Khi mùa màng được, nổi buồn lo
Khi mùa màng mất, tôi ngây cả
Với những tình quê buổi hẹn hò.

∴

Và thế đời tôi hết cái buồn
Trong lòng. Cực khổ đắm say luôn,
Tôi thân tê-tai trong da thịt,
Hương đất, hương đồng chẳng ngọt tuôn.

Tế-Hanh.

(Nghen ngào).

I — CÁCH ĐỌC

Đây là lời tự-thuật của một con đường làng, nên giọng phải nhẹ nhàng, giản - dị, thoát vào hơi buồn, nhưng ấm - áp vui - vẻ dần lên, qua mỗi buổi trong một ngày, qua mỗi mùa trong một năm, sung-sướng cũng có mà đau khổ cũng nhiều. Con đường quê này thật là hình-ảnh rõ-rệt và đầy đủ của đời sống mộc-mạc nơi đồng quê và tinh thần chất-phác của người dân. Lúc đọc nên chú ý những chỗ câu trên bắt xuống câu dưới (nổi ấm no khi mùa màng được; nổi buồn lo khi mùa màng mất, hết cái buồn trong lòng).

II — GIẢI NGHĨA

Buồn không : buồn không cô duyên cớ, buồn man mác. **Hoa dại** : cây hoa mọc tự-nhiên, không cần ai vun bón. **Bao cái ao rêu** : uốn khúc quanh cái ao đầy rêu như giang hai tay ôm lấy. **Ánh dương** : ánh sáng mặt trời.

III — Ý - TƯỞNG VÀ LỜI VĂN

Trong bài này tác-giả nhân-cách-hoa con đường nhỏ chốn thôn quê, tác-giả đã dùng những tiếng gì? chạy lang-thang : ý nói gì? Hương đồng quế-rũ hát lên vang : hai tiếng quế-rũ tả ý gì? ai hát trên con đường? tôi ôm đám lúa : động-tự ôm dùng có đúng không? Tác-giả dùng hai tiếng thư-thải để tả ý gì? điều-đứng để tả ý gì? Cực-khổ đắm say luôn : cực-khổ chỉ những lúc nắng to hay lụt lội ; đắm say chỉ những lúc sung sướng khi mùa màng tốt. Chạy và dạo khác nhau thế nào? Nắng chói là nắng gì? Buổi « mai tươi » nắng có chói như buổi trưa không? Khô và se khác nhau thế nào? Tôi ôm đám lúa quanh nương sẵn. — Bao cái ao rêu nước đục lây. Lấy câu này làm mẫu, tả con sông chảy qua chỗ anh ở.

IV — CÂU HỎI

Tìm tiếng đồng-âm với « đồng »? đồng-ngĩa với điều-đứng, san sẻ. Phân-tách những mệnh-đề trong câu : tôi ôm đám lúa... và trong câu : cực-khổ đắm-say luôn... động-tự « thân » có những túc-từ nào? Đặt thành văn-xuôi mỗi đoạn của bài này.

★ Bài 7. — CON TRÂU CÁI.



1. — Con trâu ấy là một con trâu cái. Đã bao lâu bác hằng mơ-ước một con trâu cái. Bác chăm chú nhìn từ cái mũi đen ướt cho chí những cái khoáy, cái ngấn trắng ở cổ.

2. — Con trâu nằm gập hai chân trước. Một chân sau hơi ruỗi để lộ bộ vú hồng, phơn-phớt lông tơ trắng. Nó không buồn-để ý đến bác, tư-lự như một nhà triết-học, cặp mắt lơ-dờ nhìn

đâu đâu, hăm dưới ướt rã với hàng răng liên sát, thô-kệch, đưa dầy một cách nề-oải, hai tai phe phẩy và cái đuôi thông thả đập lên sườn đuôi muỗi. Bác mê-man tự-nhủ :

Rồi ta cũng tậu một con như con này.

3. — Từ hôm ấy, không mấy chiều là bác không đứng chân đứng ngấm con trâu của Khán Thân, sau những buổi làm vất-vả... Chiều nào không được gặp nó, bác nhớ ngo-ngần như người thiếu-thốn sự gì. Một con trâu cái ! Ngoài vợ con ra nó là người bạn thân của bác, bao giờ cũng sẽ theo lệnh bác, cùng bác phơi mình dưới mưa dầm, nắng gắt để làm giàu cho bác, để vợ con bác mát mẻ mát mặt.

Trần-Tiêu
(Con trâu)

I — CÁCH ĐỌC.

Đoạn trên đọc chậm-rãi cho hợp với dáng-diệu của con trâu (cặp mắt lơ-dờ... đưa dầy một cách nề-oải,) Câu «rồi ta... con này» phải được đọc một cách mạnh mẽ tỏ rõ chí cương-quyết của bác Xã Chính.

Đoạn dưới đọc, bằng một giọng vui vẻ làm sao lột được hết sự sung-sướng của bác Xã.

II — GIẢI NGHĨA

Hằng : thường thường, luôn luôn. **Cho chí** : cho đến. **Tư-lự** : có vẻ nghĩ ngợi, lo-lắng.

III — Ý TƯỞNG VÀ LỜI VĂN.

Bài này vừa tả con trâu cái, vừa nói lòng mong mỏi của bác Xã Chính suốt năm làm dần tất mạt tối, cốt dành tiền tậu một con trâu (tìm rõ mỗi đoạn). Bác chăm chú nhìn, tại sao ? Dáng điệu con trâu tả rất tỉ-mỉ, như vẽ : tìm những tiếng và câu. Câu nào trong đoạn dưới tả cái nguyện-vọng thiết-tha của bác Xã Chính. Bác mơ ước tậu trâu để làm gì ?

IV — CÂU HỎI

Con trâu cái, cái quạt, tháng ba ngải mọc cái con tìm về ba tiếng cái có cùng nghĩa với -nhau không ? Phân-tách những mệnh-đề trong câu « Nó không buồn... đuôi muỗi ». Tìm những động-tự có tiếng tự ghép như tự nhủ và làm câu thí-du.

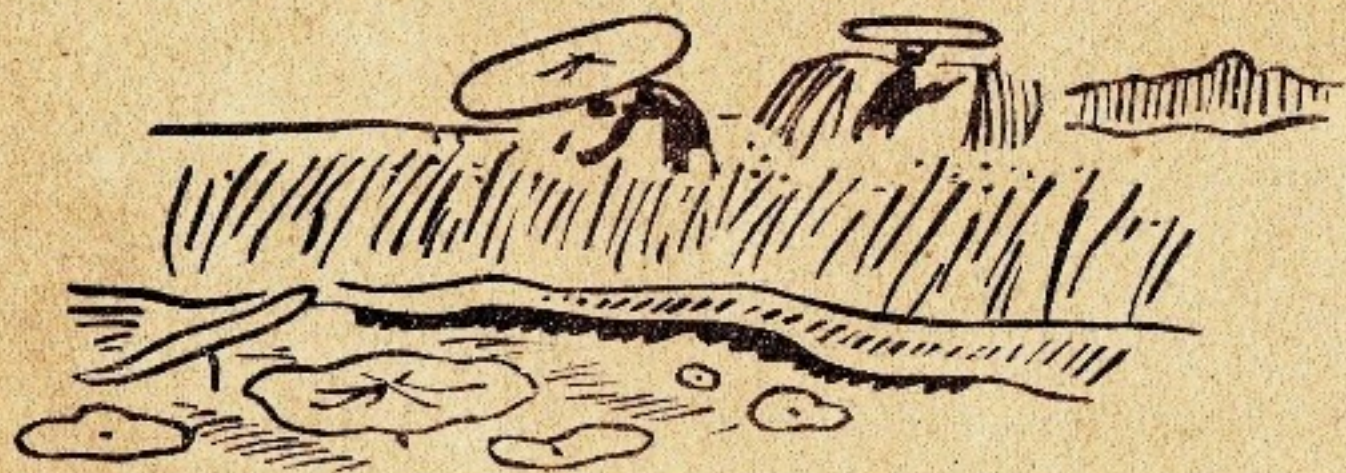
Bài 8. — CỐM.

1. — Cốm là thức quả riêng biệt của đất nước, là thức dâng của cánh đồng lúa bát ngát xanh, mang trong hương-vị tất cả cái mộc-mạc, giản-dị và thanh-khiết của đồng quê, nội cỏ. Ai đã nghĩ đầu tiên dùng cốm để làm quà sêu tết? Không còn gì hợp lý hơn với sự vương vít của to-hồng, thức quả trong sạch, trung-thành như các việc lễ nghi.

2. — Cốm không phải thức quả của người vội; ăn cốm phải ăn chút ít, thông thả và ngẫm nghĩ. Lúc bấy giờ ta mới thấy thu gọn lại cả trong hương-vị ấy các mùi thơm phức của lúa mới, của hoa cỏ dai ven bờ, trong màu xanh của cốm, cái tươi mát của lá non và trong chất ngọt của cốm cái dịu-dàng thanh-dạm của loài thảo mộc. Thêm vào cái mùi hơi ngát của lá sen già ướp lấy từng hạt cốm một, còn giữ lại ấm áp của những ngày mùa hạ trên hồ. Chúng ta có thể nói rằng: trời sinh lá sen để bao bọc cốm cũng như trời sinh cốm để nằm ủ trong lá sen.

Thạch-Lam.

(Hà-nội 36 phố phường)



I — CÁCH ĐỌC

Đoạn nhất, đọc một cách giản-dị, cốt định-nghĩa cốm là thức quả. Đoạn nhì tả cách ăn khôn khéo của hạng người sành để tận hưởng hương-vị của cốm. Về trên, câu đầu đọc hơi nhanh, trái lại về dưới: chậm chạp như người ăn nhắm nháp và ngẫm-nghĩ. Chú ý đến câu: “lúc bấy giờ... thảo mộc” trong đó phải cho rứt khoát từng mạch một: trong hương-vị... các mùi thơm trong chất ngọt... cái dịu-dàng trong màu xanh... cái tươi mát.

II — GIẢI NGHĨA

Thanh khiết: (thanh = trong; khiết = sạch sẽ) trong, trẻo, sạch-sẽ.

Thanh đạm: (đạm = nhạt) ý nói vị dịu, không gắt.

III — Ý TƯỞNG VÀ LỜI VĂN

Thức dâng: ngụ ý gì? Sêu tết nghĩa là gì? Vào những vụ nào? Những thức quả gì? To-hồng: nghĩa đen và nghĩa bóng? Vương vít của to-hồng hai tiếng vương-vít dùng có khéo không? Tại sao? Lễ-nghi: nghĩa là gì? Thông thả và ngẫm-nghĩ: sao lại thông thả? Ngẫm-nghĩ gì? Ba đặc tính của cốm là mùi (gì)? màu gì? vị gì? Mùi, màu, vị đó do ở đâu mà cốm có? — Lá sen già ướp lấy từng hạt cốm một. «Ướp lấy từng hạt» Tác-giả ý muốn nói gì? Trời sinh lá sen để bao bọc cốm cũng như trời sinh cốm để nằm ủ trong lá sen: câu văn tài-tình này có gì đặc biệt về ý? về lời? Anh có biết cách làm cốm không?

IV — CÂU HỎI

Ái đã nghĩ? Ái đi đâu đấy hỏi ai? ba tiếng ai đó khác nhau thế nào trong câu «lúc bấy giờ... loài thảo mộc» động-lự thu có những chủ-t nào? Mỗi đoạn trong bài này nói gì về cốm?

Bài 9.- CHÁY QUÊ HƯƠNG.

- 1.— Lửa đông-tổ cháy lưng trời yêu-dấu,
Mây điên cuồng phủ kín bóng quê hương.
Khói âm-u kết tụ tụ mười phương,
Về siết chặt lũy tre già mộc mạc.
Mái nhà tranh ngậm-ngùi trong tiếng khóc,
Dòng sông xanh cuộn cuộn sóng thương đau.
Những cụ già tóc bạc nhất theo nhau,
Những thiếu-phụ lo-âu tràn mắt lệ.
Những hải-nhi nép mình bên vú mẹ
Khóc thất thanh... đạn sẽ vỡ quê-hương !
Ôi ngoài kia ! những trai-trắng can-trường,
Đã ngã gục bên đường phơi xác đạn.
Lửa nghi-ngút đốt ngang trời chiến-loạn.
Mái nhà tranh từng chiếc chạy theo nhau.
Lũy tre già rặng-rắc vẫn mình đau,
Đàn súc-vật lao đầu kêu tuyệt-vọng.
- 2.— Ôi quê-hương đắm mình trong khói súng !
Có bao giờ lại sống phút thân yêu ?
Mái tranh hiền tha-thiết biết bao nhiêu,
Dòng sông mát yêu-kiều bên bờ cỏ.
Ôi đau xót ! ta thấy màu lửa đỏ,
Thiên tàn trời thương nhớ...! Ôi quê hương !

Hoàng-Long.

(Dân-Việt)

I — CÁCH ĐỌC.

Bốn câu đầu : mạnh mẽ cho hợp với cảnh trời chiến loạn. Từ «mái nhà tranh .. thất thanh» ; bụi ngùi, xót xa cho cảnh, cho người. Câu tả chiến sĩ tử trận : phải cho anh-dũng thì mới hợp với cái chết của những thiếu niên can-trường đó. Sau đó : giọng trầm-đậm tỏ ý nhủ-nại chịu những sự hy sinh. Đoạn hai : rất nồng-nào, tha thiết. Những tiếng : «Ôi quê hương» là những tiếng than, tiếng kêu vừa u sầu, vừa uất-hận

II — GIẢI NGHĨA

Lửa đông tổ : lửa ngùn-ngụt, mãnh liệt như một cơn dông tố. Dưới lửa nghi-ngút : ý nói bốc cao. Mây điên-cuồng : mây chạy loạn xạ như một người điên-cuồng. Khói âm u : khói đen đặc. Hải nhi : hải = nhi = con trẻ. Can-trường : (can = gan ; trường = ruột, gan dạ, can đảm. Phơi xác đạn : chiến sĩ chết nằm phơi xác bị trúng đạn. Lo âu tràn mắt lệ : lo âu nhiều, khóc nhiều mắt đầm những lệ.

III — Ý TƯỞNG VÀ LỜI VĂN

1 — Tác giả tả cảnh quê hương trong khói lửa. Lửa cháy lưng trời, đốt ngang trời ý nói cháy thế nào ? — Mây nhiều hay ít ? Sao biết — Khói đã âm-u lại còn siết ; ngụ ý gì ?

2 — Bây giờ tác giả tả đến người dân lành trong cảnh đau thương đó. Nhà tranh ngậm ngùi, sóng thương đau : Cách hành văn này gọi là gì ? — Các cụ già theo nhau làm gì ? Hải nhi nép mình : tại sao ?

3 — Trong khi đó thì đạn sẽ vỡ quê hương ; hai tiếng sẽ vỡ tả ý gì ? và những trai tráng... phơi xác đạn, đáng kinh thay là những thanh niên anh-dũng đó, đã đem thân ra đền nợ nước !

4 — Nhưng rút cục lại, lửa bây giờ cháy cao hơn lúc nãy. Mái nhà tranh từng chiếc xụp theo nhau, tả ý gì ? rặng-rắc vẫn mình đau : nghĩa là gì ? — chạy lao đầu là chạy thế nào ? Sao lại tuyệt vọng ?

5 — Thấy cảnh quê hương bị thiêu tàn như vậy, tác-giả đau xót thế nào ? Ước ao gì ? Cảnh tả trong những câu chót trái ngược với cảnh khói lửa trên : ở những tiếng nào ?

Bài 10. — VỠ ĐỀ.

1 — Trời tự dưng tối xầm lại, màu nước màu mây biến ra nhợt nhạt trong một thứ ánh sáng mờ ảo. Mặt sông gợn sóng. Mây kéo lên khắp trời. Khoảnh khắc, dưới ngọn cuồng-phong, sóng bạc đầu theo nhau nổi lên trên mặt sông mỗi lúc một mau. Mưa đổ xuống như thác. Trời tối hẳn, liếng trống hộ-đê lại bắt đầu reo nổi kinh-hoảng vào lòng người. Mỗi khi Mịch cúi xuống đồ đất, anh lại nghe thấy tiếng sóng vô mạnh vào mạn đê như tiếng gầm giận-dữ của một mãnh-thú trong cơn điên cuồng.

2 — Bỗng cách Mịch vài trăm thước ầm lên một tiếng lớn vang động như sấm. Theo ngay sau một tiếng kêu thất-thanh rơi vào trong bóng tối. Giật mình, dân phu ai nấy đều dừng tay yên lặng. Họ đều có cái cảm giác rằng một tai-nạn ghê-gớm vừa tới. Trước mặt họ, những hình ảnh khốc-hại thoáng hiện ra, những hình ảnh họ đã từng biết : cánh đồng lúa xanh mềm biến đổi ra hồ nước mênh-mông, nhà cửa đổ sụp trôi theo dòng nước, đàn bà trẻ con nheo-nhóc chạy lụt.

Hoàng-Đạo
(Tiếng đàn)



I — CÁCH ĐỌC

Có hai cảm giác rõ-rệt trong bài này. Thoạt tiên là sự lo-âu, lo một tai nạn xảy ra mà đã thấy những điềm ghê sợ báo trước (trời tối, mây đen, mưa như thác, sóng vô mạnh, trống đánh liên-thanh), đọc rộn rập làm bật sự lo-âu đó lên. Rồi tiếp đến sự kinh-hoảng khi tai nạn đó xảy ra : kêu thất thanh, nhà sụp, dân sự bơ vơ, khổ-sở, cách đọc trái hẳn đoạn trên, nghĩa là đọc chậm rãi, tưởng như sự kinh-hoảng, sự khổ-sở kéo dài bất-tuyệt.

II — GIẢI NGHĨA

Mờ ảo : không rõ ràng, ngụ ý có tính cách huyền bí. Sóng bạc đầu : nước vô mạnh thành bọt trắng xóa như tóc bạc. Cuồng phong : gió to thổi mạnh lắm. Thất thanh : không thành tiếng sợ quá nên kêu lên nghe tưởng không phải tiếng người. Cảm giác : (cảm = xúc động ở trong lòng ; giác = biết thấy) = cảm giác là nói về cái gì xúc động đến thần trí mà biết.

III — Ý TƯỞNG VÀ LỜI VĂN

Tiếng trống hộ-đê lại reo nổi kinh-hoảng vào lòng người. Mỗi năm cứ đến mùa nước (tháng 6, tháng 7) dân quê ta lại một phen lo-lắng sợ vỡ đê ; nên nghe thấy tiếng trống hộ-đê đánh liên-thanh thì sợ hãi vô cùng, chẳng khác gì tiếng trống ngũ liên báo cướp trong đêm tối. Mà nước lụt chẳng đáng sợ hơn cướp hay sao ? — Dân phu ai nấy đều dừng tay yên lặng : họ thất vọng và sợ hãi đến nỗi không cử-động, nói năng được. Sau bao ngày ráng sức giữ đê mà phút chốc đê vỡ. Đứng trước cái tai họa ấy, dân đau-đớn nghĩ đến gì ?

IV — CÂU HỎI

Trời tự dưng tối xầm lại : ba tiếng tự dưng và xầm làm lộn nghĩa lẫn nhau thế nào ? Thác nước, phó thác, nói thác thác là thế phách : mấy tiếng « thác » đó khác nhau thế nào ? Mạn đê : thay tiếng mạn bằng tiếng khác... Kêu thất thanh : ai kêu ? tại sao chỉ có một tiếng kêu thất thanh ? Thoáng hiện : nói rõ sự sợ hãi của dân quê về những vụ nước lên ?

Bài 11. - BÃO.

1. — Vào khoảng nửa đêm, có người đã chợp mắt, bỗng thức choàng dậy vì những tiếng vang trời mà họ thấy rất gần lắm, hình như ở ngay trên mái nhà họ.

2. — Gió to quá. Để chừng có bao nhiêu gió trời đã tích lại từ ba hôm nay đều bùng lên nổi dậy, xoay chiều thổi mạnh. Các cột nhà chuyển rã-rắc. Mái nhà còn trơ những tre, bao nhiêu rơm lợp bay cả xuống sân. Ngẩng lên thấy chớp loang-loáng. Gió từ trên lùa xuống. Rồi mấy phút sau, mưa to đổ xuống. Một trận mưa to rất hiếm. Người ta có cảm-tưởng như tất cả nước tụ lại trên trời đều trút cả xuống, vì người ta chỉ thấy một tiếng ào-ào mãnh-liệt, chứ không phải những tiếng rào-rào của hàng ngàn triệu giọt mưa cùng rơi một lúc tạo nên. Bỗng một tiếng sét long trời làm rung-chuyển cả mặt đất. Mưa vẫn to. Gió vẫn mạnh. Sấm sét vẫn ầm vang.

3. — Hơn một giờ sau mưa tạnh. Sự tĩnh-mịch trở lại với đêm thanh.

4. — Bình-minh. Ánh sáng yếu-ớt để lộ một cảnh-tượng hoang-tàn. Những cành cây gãy, những cây đổ bật rễ, những lá tre phủ kín mặt đường. Đây một bức tường đất đổ ngổn-ngang. Kia, mấy nhà tranh mất mái. Đó là những tai-hại gây nên bởi cơn dông-tổ đêm qua.

Theo Nguyễn-khắc-Mẫn.

I — CÁCH ĐỌC

Câu mở đầu ngụ một ý đột-ngột cần phải làm bật lên (bỗng thức choàng dậy). Đến đoạn tả bão, đọc mau một chút để cho rõ các việc rồn-rập xảy ra một cách kịch-liệt không một sức gì cản lại được; nhấn mạnh: mưa vẫn to .. ầm vang. Chuyển xuống dưới, đổi hẳn cách đọc thành chậm-chạp. Tách rời hẳn tiếng « bình-minh » ra cho thấy rõ ánh-sáng thiên-nhiên, sau cảnh đêm tối, chiếu xuống một khung-cảnh hoang-tàn.

II — GIẢI NGHĨA.

Chợp mắt: mới nhắm mắt ngủ được một lát. **Choàng dậy**: vùng dậy, một cách vội vã, hoảng-hốt. **Cảm-tưởng**: (cảm = xúc-dộng ở trong lòng: tưởng = nhớ đến, nghĩ đến) = ý-nghĩ do sự cảm-xúc sinh ra. Thăm gò Đống-Đa mà cảm-tưởng đến trận đại phá quân Thanh của Vua Quang-Trung. Trong bài này, người ta tưởng chừng như tất cả nước trên trời trút xuống vì mưa to quá. **Mãnh-liệt**: (mãnh = mạnh bạo; liệt = nóng mạnh) = mạnh hết sức. **Sự tĩnh-mịch**: sự im-lặng. **Bình-minh**: vừa hết phần đêm sang phần ngày, nghĩa là lúc mờ mờ sáng. **Cảnh-tượng**: hình sắc bày ra trước mắt. **Hoang-tàn**: (hoang = bỏ không, thiếu sự trông nom; tàn = phá hại) = bị phá-hại như một nơi bỏ lâu không ai nhìn đến. Đừng nhầm với **Hoang-toàng**: có nghĩa là xa-xỉ (tính khí hoang-toàng). **Dông-tổ**: mưa to gió lớn.

III — Ý - TƯỞNG VÀ LỜI VĂN.

Dân làng vừa chợp mắt, mới ngủ được một lát đã phải choàng dậy, vì sao? Những trận bão trước đã cho họ những kinh-nghiệm gì? Thế nào là một thiên tai? Mới đầu là gió, sau đến mưa, rồi cả mưa lẫn gió, đồng-thời sấm sét ầm vang. Tìm những tiếng tả sự mãnh liệt của gió, mưa, sấm - sét. Bão hết. Chú ý đến dụng-ý của tác-giả là dùng 2 câu ngắn hơn một giờ... tạnh — sự tĩnh-mịch... đêm thanh. Cảnh tượng làng bị tàn phá thế nào? Ánh đã từng thấy bão tàn phá làng anh, phố anh lần nào chưa? Đối với dân ta, nhất là dân quê, bão đã khốc-hại như thế nào?

IV — CÂU HỎI

Tìm vài câu ca dao trong có tiếng « gió ». Chuyển rã-rắc: tìm những trạng-tự ghép với động-tự như thế. Phân-tách về phương-diện văn-phạm: kia mấy nhà tranh mất mái.

Bài 12. — MỘT LÀNG MÈO.

1. — Cuộc đời ở đây luôn-luôn giấu kín trong khoảng khói sương mù-mịt.

2. — Nhà ở tản-mác chẳng ra hàng lối mà cũng chẳng nhất định phương-hướng nào. Duy kiểu cách giống nhau vì đúc theo một khuôn-mẫu tổ-truyền.

Gặp hôm trời tạnh, mây quang, đứng dưới lòng thung-lũng trông lên, những túp nhà đỏ hoặc cheo-leo trên vách đá, hoặc ẩn hiện dưới vòm cây, hết như tổ chim kỳ-quặc.

3. — Ngọn núi trước kia rừng cây che khuất, giờ đã trở-trụi, còn chẳng mấy chòm cỏ éo-le bên bờ suối hay khuất nẻo cạnh hang sâu. Vạt-vỏ trong sương lạnh, cây nào cũng rêu phong kín gốc như khoác thêm một lần áo ngự-hàn. Trên những khu rừng cũ, nhan-nhãn những nương trồng pha các giống bi, khoai, ngô, đậu, nha-phiến, lúa-nương. Ngang sườn núi, những mảnh ruộng thang so-le chổng-chất, đến mùa cấy-hái, xa nom như những bức thảm xanh vàng.

4. — Quanh làng, đường lối rẽ ngang, rẽ dọc như bàn-cờ. Khách phương-xa vừa tới khó-khăn nhận được đường nào là đường ngách lên nương, xuống ruộng, vượt núi, băng rừng. Chẳng còn đường nào có dấu tay người phát đất, tuyền những lối trâu đi, dê chạy, dê lau lướt cỏ mà thành.

Lan-Khai.

(Lô-Hồ).

I — CÁCH ĐỌC

Tác-giả tả phong-cảnh một làng người mèo trên thượng-du Bắc Việt. Đọc thông-thả và chú ý đến những chỗ tác-giả dùng cách so-sánh.

II — GIẢI NGHĨA

Huyền-bí : kín đáo, bí mật mà trí người không hiểu được. **Tổ truyền** : theo như tiên-tổ để lại ; cũ kỹ. **Khuất nẻo** : bị che lấp bị che kín một nơi. **Áo ngự-hàn** : áo mặc để chống với rét. **Nương** : ruộng trên sườn núi của những người Thổ, Mán, Mèo phá rừng mà làm thành ra. **Ruộng thang** : ruộng ở sườn đồi, núi, cái cao, cái thấp như những bậc thang.

III — Ý - TƯỞNG VÀ LỜI VĂN

Khoảng khói sương mù-mịt — người Mèo thường chọn chỗ ở cao trên sườn các núi để làm nhà, cho nên ở dưới nhìn lên trông không rõ. Tổ chim kỳ-quặc : tác giả ví cái gì với cái tổ chim quái lạ, ít khi thấy ? Tại sao ? Trong bài này, tác-giả hay dùng cách so sánh. Hãy tìm vài thí-dụ và nói tại sao có thể so-sánh được thế ? Hãy tìm những cảnh tác-giả đã tả để phân biệt một làng trên thượng du với làng dưới trung-châu.

IV — CÂU HỎI

Trong câu đầu, tìm những tiếng tả sự ít giao thiệp của người Mèo với các dân-tộc khác. Tản-mác và tan-nát khác nhau thế nào ? Cheo-leo trên vách đá : tiếng vách tả cảnh núi thế nào ? Rêu phong : thay tiếng phong bằng tiếng khác. Tìm nghĩa tiếng «pha» trong các câu : trồng pha, pha trà, phối pha. Thảm xanh vàng : hai màu này thuộc hai mùa, mùa nào ? Đoạn cuối tả đường giao-thông trong làng Mèo ; tìm những tiếng tả cái đặc-sắc của các đường đó.

Bài 13. — NHỚ RỪNG.

1. — Ta sống mãi trong tình thương nỗi nhớ,
 Thuở tung-hoành hống-hách những ngày xưa,
 Nhớ cảnh sơn-lâm, bóng cả, cây già,
 Với tiếng gió gào-ngàn, với giọng nguồn hét núi;
 Với khi thét khúc trường ca dữ dội,
 Ta bước chân lên, đồng-dạc, đường-hoàng,
 Lượn tấm thân như sóng cuộn nhịp-nhàng,
 Vờn bóng âm-thầm, lá gai, cỏ sắc.....
 Trong hang tối, mắt thần khi đã quắc,
 Là khiến cho mọi vật đều im hơi.
 Ta biết ta chúa-tể cả muôn loài,
 Giữa chốn thảo-hoa không tên, không tuổi.
2. — Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối,
 Ta say mồi, đứng uống ánh trăng tan ?
 Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn,
 Ta lặng ngắm giang-san ta dòm mới ?
 Đâu những bình-minh cây xanh nắng gội,
 Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng-bừng ?
 Đâu những chiều lênh-làng máu sau rừng,
 Ta đợi chết mảnh mặt trời gay-gắt,
 Để ta chiếm lấy riêng phần bí-mật ?
3. — Than ôi ! thời oanh-liệt nay còn đâu !

Thế-Lữ
 (Mấy vần thơ)

I — CÁCH ĐỌC

Đoạn 1 — Đọc thông thả, chậm rãi, và đều đều cho hợp với dáng-diệu mờ-màng của Hồ đang nghĩ đến cảnh sơn-lâm hùng-vĩ, nơi mà Hồ đã từng ngự-trị. Dẫn mạnh vào những đoạn Hồ tỏ ỨC MẠNH của mình (tung-hoành, hống-hách, đồng-dạc, đường hoàng, chúa tể), giọng đọc cũng phải « đường hoàng ».

Đoạn 2 — Sau khi nhớ những cảnh rừng hoang-vu, Hồ tiếc những cảnh thân mật ấy mà Hồ làm chúa-tể. Giọng đọc phải đậm-ấm, khi thiết tha đượm vẻ nhớ tiếc, khi say-sưa đượm vẻ âu-yếm, khi kiêu-hãnh của một vị chúa tể tự biết sức mạnh của mình.

Đoạn 3 — Câu cuối cùng. Nhưng bỗng nhiên Hồ trở lại với đời sống hiện tại, đời sống giam cầm, nên thốt ra một tiếng than đầy uất hận để khóc cái thời oanh-liệt đã qua. Đọc hẳn giọng : Chậm rãi và chân nắn.

II — GIẢI NGHĨA

Tung hoành : (tung = dọc, hoành = ngang) tung hoành là dọc ngang, chỉ-khi ngang tàng không chịu khuất phục ai. **Hống hách** : lấy uy lực mà đoạ nạt. **Đường hoàng** : rõ rệt, ngay thẳng, không dấu dếm, chững chạc. **Oanh liệt** : (oanh = tiếng động âm ồm, liệt = mạnh mẽ) lòng lay tiếng tâm ai cũng biết.

III — Ý TƯỞNG VÀ LỜI VĂN.

Ta sống mãi trong tình thương nỗi nhớ : Thi sĩ đã nhận cách hóa con Hồ bị nhốt trong chuồng ở vườn bách thú. Trong nỗi giam cầm tâm thường và chật hẹp, Hồ đã nhớ tiếc cảnh nước non hùng vĩ; giữa lũ người ngạo mạn, Hồ đã sống lại những phút anh hùng mà Hồ làm Chúa tể cả muôn loài; bên « bọn gấu dở hơi » và cặp « báo vô tư lự » Hồ đã « ôm niêm » uất hận ngàn thâu.

Lượn tấm thân như sóng cuộn nhịp nhàng : Âm điệu và lời thơ tả rõ dáng điệu uyển chuyển của Hồ khi đi thông thả. Thi sĩ áp dụng khoa hòa-thanh-học.

Ta biết ta là chúa tể cả muôn loài : Hồ tự biết mình là mạnh nhất trong rừng. Tìm những chữ tỏ rõ ý chí ấy và nói tại sao sự đau đớn của Hồ như thế càng tăng thêm.

Một bài thơ hay về mọi phương diện : lời thơ chải chuốt, âm điệu du dương, hòa hợp với ý tưởng khoáng đạt...

Bài 14.- NÚI VĂN-DÚ.

1. — Kể từ châu Kao-lâm ở phía đông và miền Bản-slay ở phía tây mà đến, từ mạn Bản pắc đi xuống và từ Bản-hạ trở lên, cách non mười dặm chung quanh, chỉ có ngọn núi đá Văn-dú là cao lớn nhất.

2. — Sừng-sừng giữa trời, bao-quát đồi cây gò đất, núi ấy trông đường-bệ, hách-dịch như đứng làm chúa tể cả cho một vùng phong cảnh hoang-vu. Dân Thổ ở các làng gần đó, ngày nào cũng trông thấy ngọn núi mù-mù lam tím, nhô lên trên những hàng rừng xanh chỉ chít um-tùm.

3. — Những buổi hoàng-hôn bóng chiều soi riêng một phía, cũng như các ngày ủ-dột, âm-u, Văn-dú lại hiện ra một vẻ riêng oai-linh màu-nhiệm.

4. — Đối với ngọn núi lớn, người Thổ không những chỉ có lòng kính-cần phảng phất đối với mọi cảnh bát-ngát cao-cả, họ lại còn sợ-hãi Văn-dú như một vật có tri-giác, có quyền phép làm hại người được. Ở những miền quanh đó và trong thời bấy giờ, ai nói động tới Văn-dú là một sự gở lạ.

5. — Núi Văn-dú có một cái hang lớn. Đó là nơi chứa những tai nạn ghê-gớm cho giống người Thổ và là cái nguồn những sự khủng-khiếp và những kinh-hoàng. Người ta gọi hang ấy là hang Thần vì đó là chỗ thần núi ở.

Thế-Lữ (Vàng và máu)

I — CÁCH ĐỌC

Đọc thông-thả, chậm rãi, chú ý đến những đoạn, những chữ tác-giả tả cảnh rừng-rợn, huyền-bí của núi Văn-Dú.

II — GIẢI NGHĨA

Dặm : khoảng đường dài chừng 270 mét. **Đường bệ** : (đường : nhà, bệ : bậc cao) : trông có vẻ tôn nghiêm đáng kính. **Hách-dịch** : nói người cây quyền thế mà làm oai, mà bắt nạt kẻ khác. **Hoang-vu** : (hoang = bỏ không, không trông nom đến, vu = rậm-rạp) bỏ không cho cây cỏ mọc rậm-rạp, um-tùm. **Hoàng-hôn** : lúc nhá nhem tối. **Màu-nhiệm** : cao sâu, huyền-bí, ít người hiểu được. **Gở-lạ** : điềm ra sự chẳng lành.

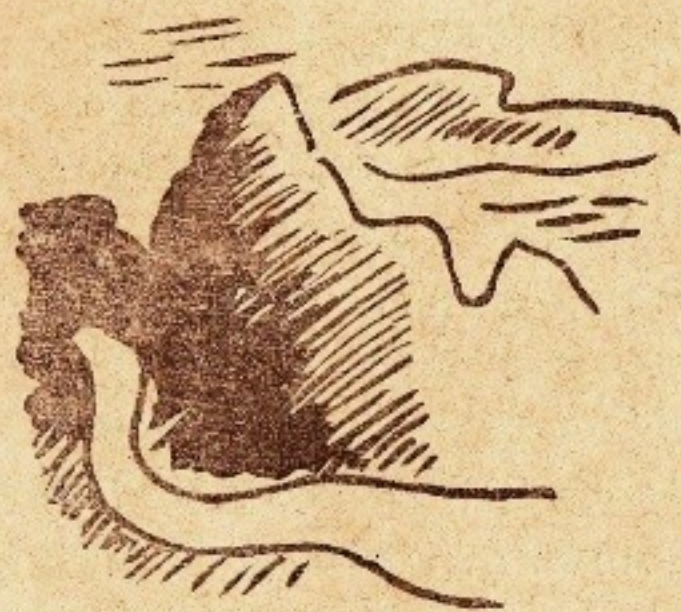
III — Ý - TƯỞNG VÀ LỜI VĂN

Đường-bệ, hách dịch : tác giả ví núi VĂN-DÚ như một người thế nào? Tìm những tiếng tả ý ấy. Một sự gở lạ : người Thổ sợ núi VĂN-DÚ một cách thế nào? Tìm những tiếng chỉ rõ sự sợ hãi ấy? Sự thế có phải không? Đứng trước một cảnh bao-la, hùng-vĩ như núi cao, bề rộng ta thường có cảm giác gì? Tại sao?

IV — CÂU HỎI

Tiếng non có mấy nghĩa? Đặt thí dụ. Gò, đồi, núi khác nhau thế nào? Tìm các mệnh-đề trong câu : dân Thổ ở các làng gần đó ... um-tùm. Tìm năm động-tự ghép với tiếng kính như kính cần.

Bài 15. — ĐƯỜNG ĐI CAO - BẰNG.



1. — Kê cheo-leo thì đường đây cheo-leo thật. Một bên núi cao rừng rậm, một bên rừng rậm vực sâu cái xe quanh-co lên lỏi ở giữa, toàn theo một kiểu chữ « chi », không chỗ nào được đến một trăm thước thẳng. Tay cầm máy không dễ yên được một phút, cứ chuyển-dịch tay lái luôn,

tưởng giá rời tay một phút thì đi đời. Lại những lên dốc xuống dốc cũng phải đổi tốc-độ luôn, coi cái xe như gò-gẫm, học-tốc rền-rĩ, găm-gư mà thương cho con vật máy phải khó nhọc với giống người !

2. — Phong-cảnh từ Thất-kê trông mới kỳ tú thay ! Chỗ thời những núi đá cao hiểm-trở, chông-chất nối tiếp nhau không dứt, cây rậm như rừng, cây lớn, cây nhỏ, cây dây leo, chằng-chịt quăn-quít, rồi rít như mở bong-bong, thật không đâu có núi đá sầm-uất đến thế. Thường bên đường có khe nước chảy, chỗ thời róc-rách, chỗ thời rào-rào như tiếng thác nhỏ, nhưng nhiều khi cũng cây cối um-tùm che lấp cả. Có lẽ bởi có nhiều suối, nhiều khe thấm tưới mát-mẻ nên loài thực-vật mới phồn-thịnh đến thế.

Chỗ thời hết núi đá cây rậm, đến đồi đất cỏ xanh ngồn ngang bát-ngát, coi xa rập-rờn như sóng bể. Lại chỗ thời đột-ngột như ngọn cô-phong, cách nhau bằng những thung-lũng nhỏ, có ngòi nước chảy, có ruộng cấy cấy, những xem các phong-cảnh này cũng đáng đi Cao-Bằng một chuyến.

Phạm-Quỳnh.

I — CÁCH ĐỌC

Đoạn thứ nhất, đọc thông thả, chậm-rãi để tỏ rõ sự khó-khăn khi đi trên đường lên Cao-Bằng, lúc lên dốc, lúc xuống dốc. Đoạn thứ nhì tả phong-cảnh hai bên đường. Dẫn mạnh những tiếng tác-giả dụng-ý làm nổi bật vẻ sầm-uất của rừng (cây lớn, cây nhỏ, cây dây leo, chằng-chịt, quăn-quít, rồi-rít như mở bong-bong...) và vẻ bát-ngát của núi đá, đồi đất (đá cao hiểm-trở chông-chất... ngồn-ngang, bát-ngát, rờn-rập như sóng...)

II — GIẢI NGHĨA

Chuyển-dịch : thay đổi chỗ. **Tốc-độ** : sức đi mau hay chậm. **Phong-cảnh** : cảnh-tượng tự nhiên ở trước mắt. **Kỳ-tú** : lạ và đẹp. **Sầm-uất** : (sầm = núi nhỏ và cao ; uất = cây cỏ tốt tươi) : ý nói núi cao rừng rậm. **Cô-phong** : ngọn núi đứng một mình. **Đột-ngột** : hình-linh mọc lên cao ngất.

III — Ý-TUỞNG VÀ LỜI VĂN

Tìm những tiếng trong đoạn thứ nhất tả đường đi cheo-leo ở Cao-Bằng. Đường chữ chi : tại sao gọi thế ? Thời đi đời : ý nói gì ? Con vật máy : tác-giả đã dùng những tiếng nào ở trên để tả con vật máy đó ? Đoạn thứ nhì có hai phong-cảnh tương-phản nhau : tìm ra. Tác-giả đã dùng những tiếng nào ở trên để hạ hai tiếng sầm-uất (núi đá sầm-uất đến thế) ? Róc-rách, rào-rào, khác nhau thế nào ? Rập rờn như sóng bể : tại sao ? Đột-ngột : tả những ý gì ? Xem các phong-cảnh này cũng đáng đi Cao-Bằng một chuyến : tại sao ?

IV — CÂU HỎI

Tay lái, chủ lái, nói lái ba tiếng lái khác nhau thế nào ? Phản-nghĩa của học-tốc là gì ? — chông-chất — um-tùm ? Suối và khe có giống nhau không ?

Bài 16. — HẠ-LONG.

1. — Hạ-Long là một quần-đảo có hàng ngàn hàng vạn cù-lao chen nhau lô-xô trong một vũng bể, chạy dài hơn bốn trăm cây số.

2. — Từ xa đi lại, tưởng như trước mặt có cái trường-thành kín-đáo, nhưng lại gần chỉ là những trái núi xinh-xinh nhô lên trên mặt nước, trái nọ cách trái kia một cái lạch sâu.

Mặt nước phẳng lì, chỉ hơi gợn sóng lăn tăn khiến những bóng núi rung rinh như những lâu đài nguy-nga lấp-ló dưới nước màu xám-xám. Ngẩng lên thì kia những sườn núi phủ một tấm nhung màu « vỏ me non » đương nằm phơi dưới ánh mặt trời như lưng những con trâu nước khổng-lồ nhô mình để tắm nắng.

Không một trái núi nào giống một trái núi nào. Thôi thì thiên-hình vạn-trạng : có trái trông mừng-tượng như một nhà võ-sĩ đương hăm-hở xông vào nơi mưa tên, gió đạn ; có trái giống một thầy-tu đương trầm-ngâm nghĩ đến cuộc đời tiên-thánh ở thế-giới bên kia ; có trái giống một con vật, nhất là đảo « Con cóc » thì thực là như bệt một con cóc đương chồm-chồm ngồi nhìn mây nước.

3. — Cả một cảnh ấy đều đắm vào một bầu không-khí im lặng : không một tiếng động, không một hơi thở. Người ta tưởng chừng như đã dờn chốn phạm-tục mà vào một cảnh huyền-ảo thần tiên.

Từ-Ngọc
(Khói hương).

I — CÁCH ĐỌC

Đọc thông-thả rõ-ràng để vừa đọc vừa có thể tưởng-tượng trước mắt phong-cảnh nên thơ của vịnh Hạ-Long. Dẫn mạnh vào những chỗ tác-giả dùng cách so-sánh.

Lô-xô : không có hàng lối, trật tự. Trường-thành : Thành dài. Khổng lồ : rất lớn. Thiên-hình vạn-trạng : nghìn hình muôn dáng. Trông mừng-tượng : trông giống như. Chốn phạm-tục : chốn tằm thường, trần tục người ở. Huyền-ảo thần-tiên : (huyền = sâu kín, ảo = giả) ý nói thế-giới ở rất xa trần tục, chỗ thần-tiên ở.

III — Ý THƯỜNG VÀ LỜI VĂN

Hạ-Long : tại sao đặt thế ? Cảnh Hạ-Long ở xa và ở gần khác nhau thế nào ? Tác giả ví sườn núi như lưng con trâu nước có đúng không ? (màu, sắc, hình-dáng). Dáng các trái núi tương-phản nhau thế nào ? (vô-sĩ, thầy tu, con cóc). Đắm vào bầu không-khí im lặng : động-tự đắm và tĩnh-tự im lặng ăn ý với nhau thế nào ? Du-khách thăm Hạ-Long có cảm tưởng gì ? Tại sao ?

IV — CÂU HỎI

Phẳng lì : tìm những trạng tự đi đôi với tĩnh-tự chỉ hình dáng, màu sắc (cao vút, đồ chỏi . . .) hăm-hở, trầm-ngâm : hai trạng tự ghép đó nghĩa thế nào ? làm hai câu áp-dụng.

Bài 17. — ĐƯỜNG VÔ XỨ HUẾ.

1. — Đường vô xứ Huế quanh quanh,

Non xanh nước biếc, như tranh họa đồ.

Yêu em, anh cứ anh vô

Kê truông nhà Hồ, kẻ phá Tam-giang.

Xe hơi đã tới đèo ngang,

Áy qua Hà-lĩnh, đường sang Quảng-bình.

Danh-sơn gặp khách hữu-tình,

Đèo ngang ơi hỡi là mình với ta!

Con cháu chúa, nước non nhà,

Không đi không lại, nên ra lạ lẫm.

2. — Dừng xe lên đỉnh ta trông,

Mặt ngoài bề nước, mặt trong núi rừng,

Nhớ từ Hoàng-Nguyễn long-hưng,

Cơ-đồ gây-dựng cũng rằng từ đây.

Giang-sơn từ bấy đến nay,

Nào trắng mặt bể, nào mây trên ngàn.

Ái xưa bến cũ còn truyền,

Oai-linh cảnh thắng, bản-hoàn khách-du.

Tản-đá Nguyễn-khắc-Hiệu.

(Khôi tình con)

I — CÁCH ĐỌC

Đọc thông-thả những câu tả cảnh, giọng phải nồng nàn khi thi sĩ nói với cảnh như nói với bạn tri-kỷ (Đèo Ngang ơi hỡi là mình với ta)...

Hai câu cuối, đọc thông-thả, thấp giọng một chút cho hợp với lòng hoài cổ của thi-sĩ mơ màng trước nơi danh-lam thắng-cảnh.

II — GIẢI NGHĨA

Truông : vùng đất hoang, cây cỏ mọc như rừng. Truông nhà Hồ : khoảng đất hoang rộng tên chữ là Hồ-xá thuộc huyện Minh-Linh, tỉnh Quảng-trị. Phá : vùng bề hẹp. Phá Tam-Giang : ở xứ Bầu ngược, làng, Vĩnh-Xương và Kế-Môn. Quảng-Điền tỉnh Thừa-Thiên. Đèo Ngang : Đèo qua núi Hoành-Sơn. Long-Hưng : khởi nghiệp Chúa. Cơ-đồ (cơ : cái nền; đồ : vẽ địa đồ) nền nếp, công cuộc, sự nghiệp. Oai linh (oai : cái vẻ tôn-nghiêm làm cho người ta phải kính sợ; linh : thiêng) Cảnh vừa đẹp vừa là một nơi ghi dấu các vị anh-hùng thuở trước nên có vẻ tôn-nghiêm đáng kính. Bản hoàn : bản khoản, quanh-quẩn, quẩn quít.

III — Ý-TUỞNG VÀ LỜI VĂN

Kẻ truông nhà Hồ, kẻ phá Tam-giang : ca-dao có câu «Thương em anh cũng muốn vô, ợ truông nhà Hồ sợ phá Tam-giang» Ý nói ngại đường đi xa và nguy-hiểm. Thi-sĩ đã nói ngược lại và bộc-lộ nỗi lòng tha-thiết của mình dù khó khăn hiểm trở mà yêu cũng vẫn vào

Hoàng-Nguyễn long-hưng : Chúa Nguyễn-Hoàng nhất định xin vào trấn đất Thuận Hóa sau khi nghe ông Trạng-Trình Nguyễn-bỉnh-Khiêm khuyên «Hoành sơn nhất đại vạn đại dung thân» (Một dải Hoành-Sơn có thể yên thân muôn đời) Ý này được bỏ-tút ở câu sau : cơ đồ gây dựng cũng rằng từ đây »

IV — CÂU HỎI

Quanh-quẩn : tại sao tác giả nhắc lại 2 tiếng đó ? Non xanh nước biếc : hai màu khác nhau thế nào ? Tiếng «cứ» và hai tiếng «kẻ» tả tâm-trạng của tác giả thế nào ? Khách du-quan có tình với gì ? Không đi không lại nên ra lạ lẫm : kẻ cầu phương ngôn nói về sự năng giao thiệp thì được lòng nhau. — Đỉnh Đèo ngang có hai cảnh, những cảnh nào ? — Ái xưa bến cũ : hai tiếng xưa và cũ có đồng nghĩa nhau không ? Bản hoàn khách-du : hai tiếng bản hoàn tả tình gì của du-khách đối với cảnh đèo ?

Bài 18.- HUẾ.

1.— Người khách mới đến thành Huế tưởng như bước chân vào bức tranh cảnh : chung-quanh núi, giữa con sông, nhà cửa tụ họp hai bên bờ, trên bến dưới thuyền, trông xa như một tòa thành cổ bao-la thâm-nghiêm kín cổng.

2.— Cái phong-cảnh Huế sở-dĩ đẹp là thứ nhất bởi con Hương-Giang. Con sông xinh-đẹp thay ! Nước trong như vắt, dòng phẳng như tờ. ít khi sóng gợn trên mặt, đi thuyền trên sông như đi trong hồ vậy. Huế không có con sông Hương thì tưởng cái đẹp của kinh thành giảm đi mất nửa phần.

3.— Nhưng đã có sông Hương lại có núi Ngự nữa, cái cảnh mới thực là toàn xinh. Ngự-bình không phải là núi cao như núi Phú-sĩ nước Nhật, sông Hương không phải là sông rộng như Hoàng-Hà nước Tàu, nên nói rằng sông ấy, núi ấy làm hiềm-trở cho chốn Đế-kinh thì cũng là nói quá, nhưng sông ấy, núi ấy vẽ nên phong-cảnh xứ Huế vậy.

4.— Vả cái khí-vị của phong-cảnh Huế, không phải là cái khí-vị hùng-tráng, mà là cái khí-vị mỹ-diệu ; cảnh Huế xinh mà đẹp, không phải hùng mà cường, đáng yêu mà không phải là đáng sợ.

Phạm-Quỳnh.

I — CÁCH ĐỌC

Tác-giả ca ngợi cái đẹp của phong cảnh Huế, những câu khen ngợi (con sông xinh đẹp thay ! mới thật là toàn xinh) những đoạn so-sánh (nước trong như vắt, dòng phẳng như tờ...) phải đọc giọng nồng nàn hâm mộ, đến câu cuối cùng phải đọc khéo, sao thuyết-phục được người còn hoài-nghi cái cảnh đẹp ở Huế.

II — GIẢI NGHĨA

Thâm nghiêm : sâu và đáng sợ. **Sở - dĩ** : tại vì, chỉ kết quả, đi với « bởi vì », chỉ nguyên nhân một việc gì. **Toàn-xinh** : xinh-đẹp hoàn-toàn, thật rất đẹp. **Phú-sỹ** : ngọn núi cao nhất nước Nhật-Bản. **Khí-vị** : cái vẻ đẹp làm cho hứng thú. **Hùng-tráng** : mạnh-mẽ. **Mỹ-diệu** : xinh đẹp lắm. **Hồng-Hà** : con sông lớn miền Hoa-Bắc.

III — Ý - TƯỞNG VÀ LỜI VĂN

Huế đẹp như một bức tranh cảnh, tranh cảnh đó gồm có những gì ? Sông Hương đặc-sắc ở chỗ nào ? — Núi Ngự ? Sơn bất cao, thủy bất thâm = câu này có thể tả rõ sông Hương núi Ngự không ? Xem phong cảnh Huế, khách du-quan có cảm tưởng gì ? Các đoạn trong bài này liên-lạc với nhau thế nào ?

IV — CÂU HỎI

Thay hai tiếng bao - la bằng hai tiếng khác. Trong như vắt : tìm những tính - từ và túc - từ làm lộn nghĩa lẫn nhau (đỏ như son, nhạt như nước ốc)... Đế - kinh còn gọi là gì ? Tiếng vả có mấy nghĩa ? Đặt thí-dụ.

Bài 19. — LĂNG - TÂM.



1. — Những cảnh - tượng của nước nhà, còn cảnh-tượng gì nghiêm-trang hùng-tráng bằng những lăng-tâm của mấy vị đế-vương ta đời trước ?

2. — Nói lăng, những người không biết, mỗi người tưởng-tượng ra một cách : người thì cho cái nhà bằng đá lớn, trong đựng quan quách ông vua ; người thì cho là cái vườn rộng, giữa xây nấm, quanh giồng cây ; người thì cho là cái nền to như nơi văn-chỉ, phỗng đá, voi ngựa đứng chầu. Nhưng dù tưởng-tượng đến đâu cũng không kịp tới cái chân-tượng nhón-nhao. Lăng đây là cả một tòa thành, cả một vùng núi chớ không phải là một khoảng năm ba sào, một khu vài ba mẫu. Lăng đây là gồm cả màn trời, sắc nước, núi cao, rừng rậm ; gió thổi ngọn cây, suối reo hang đá, chớ không phải một cái nấm con con của tay người xây - dựng. Lăng đây là bức cảnh thiên-nhiên tuyệt đẹp, ghép thêm một bức cảnh nhân-tạo tuyệt-khéo. Lăng đây là cái nhân-công tô-diêm cho sơn-thủy, khiến cho có một cái hồn náo-nùng u uất như phảng-phất trong cung-diện âm-thầm, như rì-rào trên ngọn thông hiu-hắt. Không biết lấy lời gì mà tả được cái cảm lạ, êm-đềm vô cùng, ảo-nảo vô cùng, nó chìm-đắm người khách du-quan trong cái cảnh tịch-mịch u-sầm ấy.

Phạm-Quỳnh.

(Mười ngày ở Huế)

I — CÁCH ĐỌC

Lăng-tâm trang-nghiêm, hùng-tráng hơn cả trong những phong-cảnh cũ, đó là ý trong câu mở bài. Nhưng nói đến lăng, ta thường tưởng-tượng ra những cảnh không đúng với sự thật, đó là phần trên đoạn nhì, lúc đó nhấn mạnh ba tiếng : người thì... người thì... người thì... Sự thực, lăng như thế nào, tác-giả tả rành mạch trong phần dưới : thoát tiên hãy chỉ cái vị-trí của lăng đã, sau tô thêm màu sắc vào cây cỏ, sau bết thêm cái hồn của lăng tâm. Đó là những ý trong phần : lăng đây... lăng đây... . lăng đây... đọc thêm một câu lại thấy lăng-tâm hiện ra thêm rõ-rệt.

II — GIẢI NGHĨA

Lăng tâm mồ-mả vua chúa. Quan quách : (quách = hòm bọc ngoài áo quan). Chân tượng : (chân = thật ; tượng = hình dạng) : cái hình dạng thật. Văn chỉ : (chỉ = nền) nơi tế thánh Khổng-tử ở hương-thôn lập lên, là văn - chỉ, của nhà vua lập lên gọi là văn-miếu. Du quan : (du = chơi ; quan = xem) đi chơi để xem-xét.

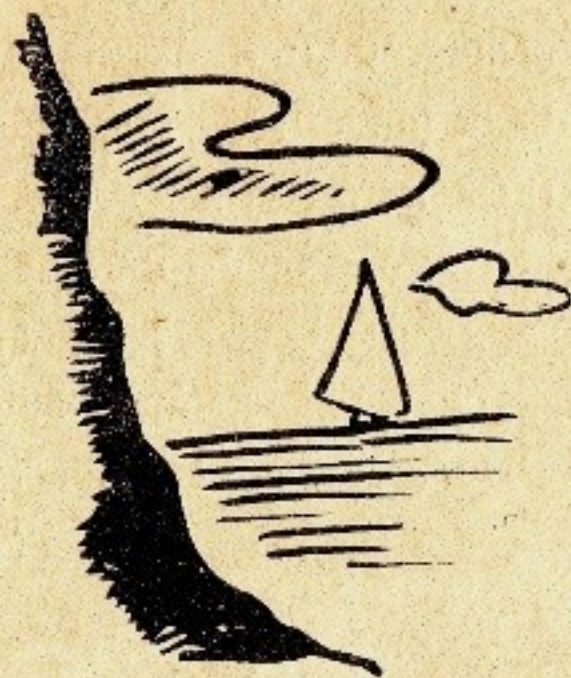
III — Ý - TƯỢNG VÀ LỜI VĂN

Lăng : lăng và nhà mồ khác nhau thế nào ? Cảnh-tượng cũ : kể vài cảnh tượng cũ của nước nhà. Chân-tượng nhón nhao : tìm những tiếng tả cái chân-tượng nhón nhao của lăng-tâm. Cái nấm con con : câu này ngụ ý trào phúng thế nào giữa cái trí tưởng tượng của người chưa biết lăng tâm và sự thực ? Tuyệt đẹp, tuyệt khéo : khác nhau thế nào ? Cung điện âm thầm : tại sao âm thầm ? Chìm đắm : hai tiếng này làm lộn nghĩa cho nhau thế nào ? Bắt chước đoạn văn «Lăng đây... hiu hắt» thoát tiên đặt vị trí, rộng thêm khung cảnh và rộng nữa thêm linh-hồn, mà tả một cảnh quen biết.

IV — CÂU HỎI

Đế và vương khác nhau thế nào ? Hai tiếng dùng để chỉ ai ? Thay tiếng đó (dù tưởng tượng) bằng tiếng khác. Tiếng này dùng để chỉ hai ý-tưởng thế nào ? Câu «lăng đây xây dựng» có mấy mệnh đề ? Nhân công và công-nhân khác nhau thế nào ? Đặt thí-dụ.

Bài 20.- ĐÈO HẢI-VÂN.



1. — Vào quãng giữa hai tỉnh Thừa-thiên và Quảng-nam, đất bằng hẹp lại, một chóp núi từ dải Tràng-sơn chạy dài ra tận biển, chắn cả lối thông-thương qua hai tỉnh.

2. — Đối với khách du-lịch, đèo Hải-vân là một nơi thắng cảnh có nhiều bức họa thiên-nhiên đầy màu sắc ; này đây : cây xanh, núi thẳm, dòng nước bạc trắng

sóa rầm-rộ, rạch núi xẻ rừng, để trào ra biển nước bao-la xanh-rợn, lốm-đốm những cánh buồm trắng bạt gió ngoài khơi...

3. — Đèo Hải-vân chạy dài độ 20 cây số, chiều cao độ 500 thước mà thôi. Nhưng vì chất đá quá cứng, nên con đường đèo phải quanh-co uốn-khúc, khi vượt núi cao thẳm thẳm, khi chạy quanh miệng hố, khi thênh thang giữa hốc đá cạnh biển nước đầy sóng gió.

4. — Đường xe-lửa có nơi thì uốn theo núi và biển, có nơi phải chui qua hầm đen tối. Đèo Hải-Vân có tất cả 9 cái hầm, trong số đó có hầm Sen là dài nhất.

Khách du-lịch thường sung-sướng ngắm cảnh đèo, trong chiều đầy nắng lạ hay giữa buổi sáng mai tung bồng.

Nguyễn-Huyền-Linh
(Công-lợi)

I — CÁCH ĐỌC.

Đoạn trên đọc rõ ràng thông-thả, nhấn mạnh vào các tiếng (đất bằng hẹp lại, chạy dài ra tận biển, chắn cả lối đi) để tả cái vị-trí thiên-nhiên hiểm trở của đèo ; các đoạn dưới, đọc bằng giọng chậm-rãi như tả rõ phong-cảnh hùng-vĩ của Hải-Vân.

II — GIẢI NGHĨA.

Thông-thương : (thông=qua lại ; thương=buôn bán) đường qua lại để buôn bán. **Thắng cảnh** : cảnh rất đẹp. **Thiên nhiên** : tự-nhiên trời sinh ra, ý nói phong-cảnh của gò đất. **Nắng lạ** : trên đèo Hải-Vân, ít khi có nắng.

III — Ý-TƯỢNG VÀ LỜI VĂN

Tại sao đặt tên là đèo Hải-Vân ? Trong bài câu nào giảng rõ hai tiếng Hải-Vân ? Bức họa thiên-nhiên đầy màu sắc : kể những màu sắc của đèo tả trong bài. Bạt gió ngoài khơi : động-tự bạt tả sức gió thế nào ? Trong câu : « nhưng vì chất đá... sóng gió », tìm những động-tự tả con đường trên đèo. Chiều đầy nắng lạ : tại sao nắng trên đèo là nắng lạ ? Sáng mai tung bồng : những cái gì làm tung bồng đèo Hải-Vân.

IV — CÂU HỎI

Một chóp núi : thay tiếng chóp bằng tiếng khác. Phản-nghĩa của thiên-nhiên là gì ? - Rầm-rộ ? - Xanh rờn còn gọi là xanh gì ? Núi thẳm và vực thẳm : hai tiếng thẳm khác nhau thế nào ? Trong câu cuối, tiếng nào là động-tự ? Động-tự ấy có những túc-từ nào ?

Bài 21. — CAM-RANH.

1. — Cam-Ranh là một cửa bể có danh-tiếng khắp hoàn-cầu và liệt vào hạng thứ nhì trong bốn cửa bể thiên-nhiên tạo-hóa đã làm quà cho thế-giới.

2. — Ngoài biển đi vào, thấy ngay một vịnh to lớn, bề trường hơn 8 hải-lý, bề ngang 4 hải-lý, từ phía có núi cao bao bọc và chặn hết các ngọn gió bão. Phần nhiều các núi này đều là đá hoa-cương nên đáy vịnh cũng là toàn bằng đá ấy, và « cửa » ăn sâu xuống đá đến 23 thước dưới mặt ròng. Bình-diện chỗ tàu đậu được 10.000 mẫu ta và sâu từ 12 đến 25 thước, nên các tàu lớn nhất không vào được bến Sài-gòn và Vọng - các ghé lại Cam - Ranh bao nhiêu chiếc, bất kỳ giờ nào, ban ngày, ban đêm, nước cao, nước hạ, đều có thể bỏ neo được cả, và rất dễ-dàng, không phải vận chuyển khó khăn gì như các hải - cảng khác. Cam - Ranh lại ở ngay bên con đường hàng-hải thế-giới : Tân-gia ba — Hồng-Kông — Thượng-Hải — Hoành-tân. Các tàu buôn lớn của Anh, Mỹ, Nhật, Ý, Pháp, Úc thường qua lại hàng ngày trước cửa Cam-Ranh mà không vào.

3. Ngoài vị-trí thiên-nhiên tốt đẹp ấy, Cam-Ranh còn là một đặc-điểm của địa-dư nước Việt, vì nó như cái lỗ mũi thò ra biển Đông ; Trung-Việt là bộ phổi hô-hấp của thân-thể Việt-Nam, Nam-Việt giữ phần tiêu-hóa. Bắc-Việt giữ phần chỉ huy. Lang-Biên, Darlac, Kontum và các miền khác giữ phần xuất-sản. Sài-gòn, Nha-trang, Đà-nẵng, Biên-thùy, Hải-phòng, chỉ là lỗ thông hơi phụ-thuộc mà thôi.

4. — Trong khi các lớp học-trò trẻ con của người Anh đều biết đất Việt có vịnh Cam-Ranh tốt nhất trên hoàn-cầu, các hãng tàu lớn ở Mỹ rất mong mỗi được cập bến Cam-Ranh và người Nhật đã thuộc lòng từng viên đá cuội ở dưới đáy vịnh Cam-Ranh, thì người Việt-Nam ít ai biết đến giá-trị của Cam-Ranh.

Trương-văn-Huê.
(Việt-Báo)

I — CÁCH ĐỌC

Đọc rõ ràng thông thả để vừa đọc — hay nghe — vừa nhớ đến vị-trí của bể Cam-Ranh. Nên có bản đồ Á-châu ở trước mặt. Đọc minh-bạch từng đoạn một.

- 1.-- Cam-Ranh là cửa bể thiên-nhiên danh tiếng trên hoàn-cầu.
- 2.-- Vị-trí tốt đẹp của Cam-Ranh trên đường hàng-hải thế giới.
- 3.-- Sự quan trọng của Cam-Ranh đối với nội địa Việt-Nam.
- 4.-- Ngoại-quốc đối với Cam-Ranh và người Việt từ xưa đến nay đối với Cam-Ranh thế nào ?

II — GIẢI NGHĨA

Bốn cửa bể thiên-nhiên : Sydney ở Úc-Đại-Lợi, Cam-Ranh ở miền Nam Trung-Việt ; Rio de Janeiro thương cảng của xứ Ba-Tây (Brésil) ở Diego-Suarez, hải-cảng ở Mã-Đảo (Madagascar) - Hải lý : (Hải=bề, lý=dặm) : đơn vị dùng để đo đường biển. Mỗi hải-lý là 5.555 mét. Đá hoa cương : thứ đá dẫn và óng ánh. Hàng-hải thế-giới : đường đi lại của các tàu bể. Tân-Gia-Ba : cửa bể ở phía Nam bán đảo Mã-lai, thuộc người Anh. Hồng-Kông (Hương-cảng) : đảo nhỏ ở cửa sông Tây Giang của Tàu nhường cho Anh. Thượng-hải : Thương-cảng trên sông Dương-tử của Tàu. Hoành-tân : hải-cảng to của Nhật. Vị trí : nơi chốn, địa thế. Đặc-điểm : (đặc=riêng, điểm có một, khác với lẽ thường, điểm=một giọt, một chấm) một nơi khác hẳn mọi nơi khác. Lang-biên, Darlac, Kontum : các tỉnh miền Nam Trung-Việt.

III — Ý TƯỞNG VÀ LỜI VĂN

Tạo hóa làm quà cho thế giới : chú ý đến tiếng « làm quà » rất khéo dùng để tỏ cái giá trị hiếm có của 4 cửa bể mà Cam-Ranh là một, và cái vô tình của người mình, không biết đến giá trị của Cam-Ranh, của món quà đó, trong khi ba cửa bể kia được hết sức mở mang và đã làm giàu cho các nước Úc, Ba-Tây và Mã-Đảo. Ý này còn được nhắc đến ở cuối bài và đó là ý chính của tác-giả. -- Không vào được bến Sài-gòn : Sài-gòn, Hải-phòng có ở ngay cửa bể không ? So sánh vị trí của Sài-gòn, của Hải-phòng với vị-trí của Cam-Ranh. -- Các tàu buôn lớn của Anh Mỹ thường qua lại ... mà không vào : tại sao ? Tàu buôn hay đậu ở những nơi nào ? Muốn các tàu đó vào Cam-Ranh thì Việt-Nam phải làm thế nào ? Khi ấy có lợi gì cho nước ta ? -- Thân thể Việt-Nam : Nói tại sao sự so-sánh này rất đúng. -- Người Nhật thuộc lòng từng viên đá cuội ở đáy vịnh Cam-Ranh : câu này có nghĩa gì ? Ngoại quốc đối với Cam-Ranh : câu này có nghĩa gì ? Ngoại quốc đối với Cam-Ranh thế nào ? Từ xưa người Việt đối với Cam-Ranh thế nào ? Từ nay phải thế nào ?

Bài 22.- NGƯỢC SÔNG TIỀN-GIANG

1. Từ Mỹ-Tho lên Long-Xuyên phải đi ngược sông Tiền-Giang, đi tàu chày thường vừa mất đầy một ngày, từ sáng sớm đến tối mịt. Vay suốt một ngày được ngắm phong-cảnh sông Mê-kông.

2. Nhưng thật đi trên Mê-kông mà không ngờ là sông Mê-kông, lắm khi tưởng ở trong cái kênh, cái lạch nào, không mấy lúc có cái cảm-giác là ở giữa chốn tràng-giang. Vì trong khoảng từ Mỹ-tho, lên Châu-đốc, trong sông đầy những cù lao cùng những bãi cát, lắm nơi to rộng lắm, từng làng, từng tổng ở vừa, đầy những cây cổ um-tùm, chật mắt cả lòng sông, cho nên coi hẹp đi; tàu lại thường chạy len-lỏi ở trong kênh, trong vàm gần những nơi có dân-cư, để đón khách, đón khách, không mấy khi ra đến mặt ngoài sông, nên không biết sông rộng chừng nào. Cách nửa giờ, một giờ, tàu lại đậu vài ba phút, có khi đậu ngoài xa xa, khách lên xuống phải thuê dò ngang để đáp tàu hay là ghé bờ có khi đậu ngay bến bờ, nhìn vào thấy nhà cửa san-sát, phố xá đông-đảo, thường những cây cối um-tùm che lấp, đứng ngoài xa trông không rõ có khi tưởng tàu ở trước cái bãi cỏ hoang, chỉ trông thấy những cây cỏ xanh rì, nhìn kỹ mới biết là có làng xóm ở trong, đám cây đó, và chắc là làng xóm to nên tàu mới dừng như vậy.

Coi đó thì biết cây cối trong này sầm-uất là chừng nào, không phải là những cây cối cao lớn như các miền rừng núi, nhưng là những cây cỏ tốt tươi rậm-rạp như thi nhau mà mọc, đủ biết chất đất màu mỡ biết bao nhiêu.

Phạm-Quỳnh

I — GIẢI NGHĨA

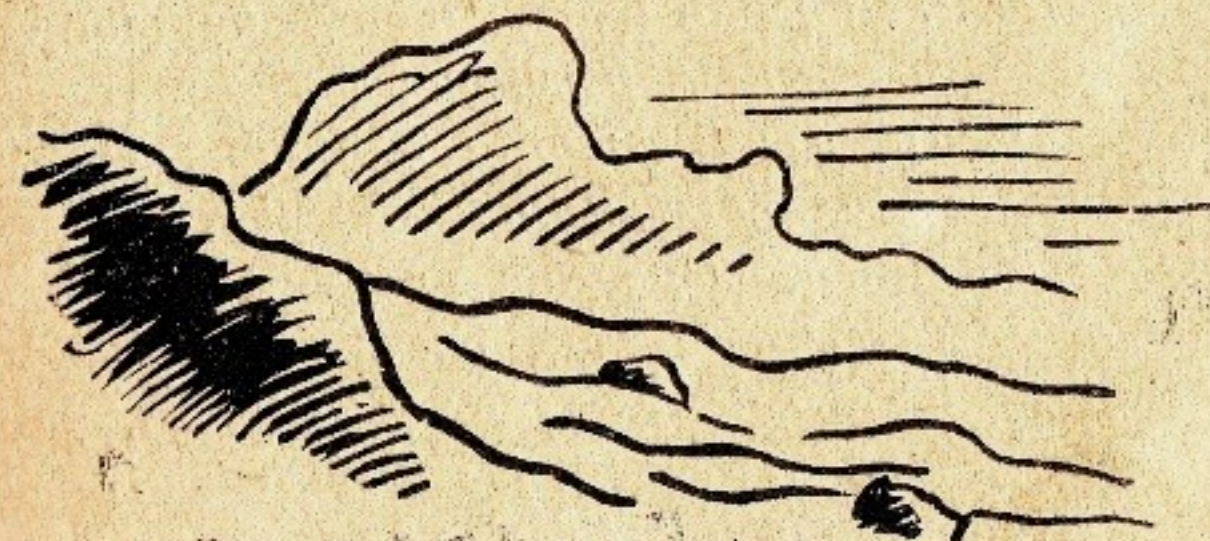
Đầy một ngày : hết cả một ngày. **Tràng-giang** : sông dài và rộng. **Đất màu mỡ** : ý nói đất có nhiều màu rất tốt cho sự giồng-giọt.

II — Ý - TƯỞNG VÀ LỜI VĂN

Tác-giả tả cuộc du-lich trên sông Mê-kông ở Nam-Việt. Trước khi đọc bài này, ta tưởng tượng sông Mê-kông thế nào? Đọc xong ta thấy cảnh-tượng sông đó có hợp với điều ta đã tưởng tượng không? Nhưng thật đi trên sông Mê-kông mà không ngờ là sông Mê-kông : tại sao? So-sánh từng khúc sông Mê-kông khi chảy qua Cao-mên và khi chảy qua Nam-việt. Lợi hại khác nhau thế nào? Chảy len lỏi : khi nào thì dùng tiếng len-lỏi? Đò ngang và đò dọc khác nhau thế nào? Cây cối trên sông Mê-kông có giống cây cối trong rừng không? — phần nhiều là gì? Thi nhau mà mọc : tưởng thì chỉ ý gì? Tại sao đất sông Mê-kông có nhiều màu mỡ?

III — CÂU HỎI

Tiếng đầy có mấy nghĩa? đặt thí dụ. Lòng sông, lòng lộn, lòng tốt, lòng thông khác nhau thế nào?



Bài 23.- ĐỊA-DƯ NƯỚC NAM

- 1.— Ba mươi sáu tỉnh chạy dài,
Năm trăm phủ huyện trong ngoài hai kinh.
- 2.— Thăng-Long là đất Hà-thành,
Lý, Trần, Lê đóng triều đình ở đây,
Tuyên-quang, Hưng-Hóa, Sơn-Tây,
Thái-nguyên, Thành-lạng, Lào-kay, Cao-bằng,
Hưng-yên, Nam-Định, Bắc-ninh,
Hải-dương, An-quảng gần quanh Hải-phòng.
Tiện thay sông Nhị một dòng,
Thuyền xuôi, lái ngược, dầu lòng thảnh thơi.
Tản-viên, Tam-đảo ngắt trời,
Rừng Ngang một dải liền mười sáu châu.
Đồng : Tụ-long, thiếc : sông Ngâu,
Tiền rừng, bạc biển dễ đâu sánh tầy.
- 3.— Phủ Thừa-Thiên cách nước mây,
Chốn xưa Thuận-Hóa, ngày rày hoàng-kinh
Ngoài thì Quảng-trị, Quảng-bình,
Trong thì Quảng-ngãi với thành Quảng-nam.
Qua Ba-dội, lại Đèo-ngang,
Ninh-bình, Thanh-Hóa, Nghệ-an cũng gần,
Xa xa dãy núi Hải-vân,
Nay Bình-định, trước Qui-nhơn đó mà.
- 4.— Phú-yên, Bình-thuận, Khánh-hòa,
Định-tường đứng giữa, Biên-hòa, Vĩnh-long,
Cửu-long sông nước mênh-mông,
Thành Gia-định ấy là trong Sài-gòn,
An-giang một tỉnh con con,
Hà-tiên ngoảnh lại cũng non nước nhà.
Cao-mên giáp cõi bao xa,
Kìa Ai-lao với Xiêm-la gần kề.
Khắp xem sáu lĩnh Nam-kỳ,
Của nhiều, ruộng lắm kềm gì mọi nơi.
Xà cừ, vân-mẫu, hột trai,
San-hó, tê-giác, đồi mồi, tượng nha,
Kỳ Quang-Nam, quế Thanh-hoa,
Nghìn năm thiên bảo, vật hoa đâu tầy.

Dương-bá-Trạc (Tiểu-sử và văn thơ DUONG-BÁ-TRẠC)

I — CÁCH ĐỌC

Bài này tả nước Việt-Nam và các sản-vật từ ải Nam-Quan đến mũi Cà-Mâu : đọc giọng thông-thả và khi đọc phải có bản đồ trước mặt học-trò, đọc đến đâu chỉ đến đó.

II — GIẢI NGHĨA

Hai kinh : hai kinh - đô, Thăng-Long và Huế. **An-Quảng** : tỉnh Quảng-Yên. **Dầu lòng** : mặc sức, mặc lòng, tha hồ. **Sông Ngâu** : sông Lô. **Sánh tầy** : ý nói bằng được. **Hoàng kinh** : nơi vua đóng kinh-đô. **Ba dội** : còn gọi là đèo Tam-diệp thuộc tỉnh Ninh-Bình nối Bắc-Việt với Trung-Việt. **Đèo Ngang** : đèo ở dãy Hoành-sơn. **Vân mẫu** : thứ đá có vân rất đẹp. **Tượng nha** : ngà voi. **Kỳ** : một vị thuốc. **Quế Thanh-hoa** : quế vùng Thanh-Hóa tốt có tiếng, thường gọi là quế Thanh. **Thiên bảo vật hoa** : sản vật quý báu thiên-nhiên sẵn có đầy đủ.

III — Ý-TUỞNG VÀ LỜI VĂN

Trong ngoài hai kinh : tại sao tác-giả dùng hai tiếng trong ngoài ? Tiện thay sông Nhị một dòng : dòng sông Nhị nối những tỉnh nào với tỉnh nào ? Tiền rừng bạc biển ý nói gì ? Sông nước mênh mông : bốn tiếng này tả sông Cửu-Long thế nào ? Gần kề : hai tiếng này làm lộn nghĩa lẫn cho nhau thế nào ? Cửa nhiều ruộng lắm : ta thường ví Việt-Nam và Bắc-Việt như gì ? Trung-Việt như gì ? Tại sao ví thế ? Nghìn năm thiên-bảo vật-hoa đâu tầy : câu này tả sản - vật nước Việt - Nam thế nào ? Tìm trong bài những câu nói về sản-vật nước ta.

IV — CÂU HỎI

Tại sao gọi là tỉnh Sơn-tây ? Hải-phòng ? Sánh tầy = Thay chữ tầy. Trong câu « cửa tầy vạc nhọn » tiếng tầy có cùng nghĩa không ? Tìm tiếng phản nghĩa với gần kề. Khắp xem = tiếng khắp làm lộn nghĩa động-tự xem thế nào ?

Phần thứ nhì

thuongmaitruongxua.vn

DÂN - TỘC

Bài 24. — ANH - HÙNG VÔ - DANH.

1. — Họ là những anh-hùng không tên tuổi,
Sống âm-thầm trong bóng tối mông-mênh,
Không bao giờ được hưởng ánh quang-vinh,
Nhưng can-đảm và tận-tình giúp nước.
2. — Họ là kẻ tự nghìn muôn thuở trước,
Đã phá rừng, xẻ núi, lấp đồng sâu,
Và làm cho những đất cát hoang-vu,
Biến thành một dải sơn-hà gấm-vóc.
... Họ là kẻ khi quê-hương chuyển-động,
Dưới gót giày của những kẻ xâm-lăng,
Đã xông vào khói lửa quyết liều thân,
Để bảo-vệ tự-do cho Tổ-quốc.
3. — Họ là kẻ anh-hùng không tên tuổi,
Trong loạn-ly như giữa lúc thanh-bình,
Bền một lòng dũng-cảm chí hy-sinh,
Dâng đất nước cả cuộc đời trong-sạch,
Tuy công-nghiệp không ghi trong sử-sách,
Tuy bằng vàng bia đá chẳng đề lên,
Tuy mờ hoang xiêu-lạc dưới trời quên,
Không ai đến khấn nguyện dâng lễ-vật,
Nhưng máu họ đã len vào mạch đất,
Thịt cùng xương trộn lẫn với non sông,
Và anh hồn chung với tấm tình trung,
Đã hòa-hợp làm linh-hồn giống Việt.

Đặng-Phương
(Hồn nước)

I — CÁCH ĐỌC

Đoạn đầu đọc giọng kính cẩn, nhấn mạnh câu « nhưng can-đảm và tận-tình giúp nước » ; đoạn thứ hai đọc giọng hùng-hồn để tả cái sự-nghiệp đáng kính của các vị đó, nhấn mạnh những tiếng « phá rừng, xẻ núi, lấp đồng sâu, hoang vu, sơn-hà gấm vóc, quê-hương chuyển-động, xông vào khói lửa, quyết liều thân » ; đoạn thứ ba cũng đọc như đoạn thứ nhất, nhấn mạnh những tiếng « tuy công-nghiệp, tuy bằng vàng, tuy mờ hoang, nhưng máu họ ».

II — GIẢI NGHĨA

Tận tình : hết lòng, hết sức. **Quê hương chuyển động** : ý nói tổ-quốc bị nguy-nan. **Bảo-vệ** : giữ-gìn, che chở. **Lúc thanh-bình** : lúc trong nước yên-ôn. **Mờ hoang xiêu-lạc** : mờ mả không ai trông nom và không biết của ai. **Anh hồn** : hồn linh-thiêng của các bậc anh hùng. **Tấm tình trung** : tấm lòng trung với nước.

III — Ý TƯỞNG VÀ LỜI VĂN.

Trong bài này, tác-giả tả công-nghiệp các vị anh-hùng vô-danh, những câu nào tỏ cho ta biết các vị đó là vô-danh ? Những câu nào tả công-nghiệp vĩ đại của các vị đó là gì ? Lúc thanh-bình, công việc của các vị đó là gì ? Khi quê-hương chuyển-động ? « Bền một lòng » tiếng bền tả ý gì ? Tại sao sử-sách, bằng vàng bia đá không ghi các vị đó ? Nhưng công-nghiệp các vị anh hùng vô-danh đã được ghi vào đâu ? — « Dưới trời quên » : ý nói gì ? Để kỷ-niệm các vị anh-hùng vô-danh, người ta lập ra đài gì ? Mỗi khi trông thấy đài ấy, cảm-tưởng của anh thế nào ? Mỗi đoạn trong bài nói gì ? Các đoạn ấy ý với nhau thế nào ?

IV — CÂU HỎI

Tiếng « họ » có những nghĩa nào ? đặt thí-đụ. Hai tiếng « mông mênh » tả vật gì to rộng, tìm những tiếng tả các vật nhỏ hẹp. Dâng, đưa và cho khác nhau thế nào ? Câu : « Họ là kẻ... Tổ-quốc » có mấy mệnh-đề ?

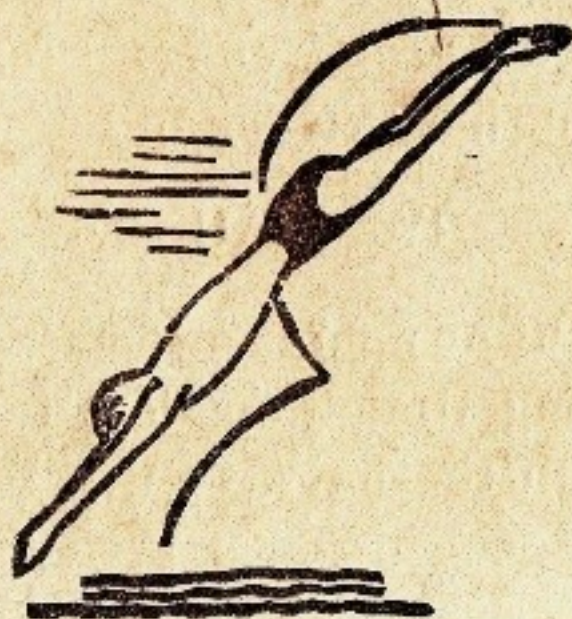
BÀI 25. — MỘT THANH NIÊN QUÊ.

1. — Vẻ đẹp hùng-tráng của thiên-nhiên làm cho linh-hồn Trục hằng được vui tươi.

2. — Trục có đi học. Trục biết đọc, biết viết, biết tính toán và có thể làm nổi đơn-từ, văn-khế, xem nổi những yết-thị dán ở cổng đình làng. Đối với người dân quê học thức ấy đã chắc chắn lắm, đủ để sống lương-thiện và phòng những thói xấu do sự ngu-dốt mà ra. Vốn con nhà nghèo, Trục quen làm lung từ nhỏ nên sớm biết yêu cách sinh-hoạt tự-do, một điều-kiện thiết-yếu của sự độc-lập về tinh-thần. Nết hay nhất của Trục là yêu mến sự công-bình. Trong việc giao-thiệp hàng ngày, trong cách cư-xử và trong sự phán đoán kẻ khác, Trục lúc nào cũng tỏ ra người say mê sự công-bình đến cực điểm. Nếu Trục thấy ai đi làm thuê mà biếng nhác, thì chàng giận đến đỏ mặt. Nghe ai khoe đã làm một việc gian-itra, chàng tự khắc chế bai. Trục xét-đoán theo lẽ phải, mặc những lời nguyền-rủa thù hằn. Còn sự đe dọa, Trục không nghe thấy bao giờ. Trục vốn có hai bàn tay sắt và cách nhìn tận mặt thù-nhân.

Lan Khai

(Chàng đi theo nước)



I — CÁCH ĐỌC

Đọc thông-thả giản-dị cho hợp với tính chất-phác của Trục ; đoạn cuối, đọc dẫn-dối để tỏ rõ tính cương-trực của chàng.

II — GIẢI NGHĨA

Hùng-tráng : mạnh mẽ và to lớn. **Đơn-từ** : giấy má về việc khiêu-nại, kiện-tụng. **Văn-khế** : giấy viết về việc cầm cố bán chác. **Thiết-yếu** : thiết-thực và trọng-yếu, rất cần cho đời sống người ta. **Phán-đoán** : xét định. **Cực-điểm** : điểm rất cao.

III — Ý - TUỞNG VÀ LỜI VĂN

Trục có đi học : dân quê ta thường thất học. Trục may mắn được học. Đó là điều ta mong muốn cho khắp dân quê ta. **Phòng những thói xấu do sự ngu dốt mà ra** : Kể những thói xấu nào có thể do sự ngu dốt gây ra và nói tại sao sự học có thể làm ta tránh được những thói xấu ấy. **Sinh hoạt tự-do** : tự mình làm để nuôi thân không phải nhờ vả người khác. Tại sao sự sinh-hoạt tự-do lại là một điều-kiện thiết-yếu của sự độc-lập về tinh-thần ? — Nết hay nhất của Trục là gì ? Tìm thí - dụ trong bài.

IV — CÂU HỎI

Tìm ba danh - từ ghép có tiếng văn như văn - khế và làm câu thí-dụ. Tìm các mệnh-đề trong câu : « Đối với người dân quê... mà ra ». Hai tiếng hằng (hằng được vui tươi) và hàng (hàng ngày) khác nhau thế nào ?

Bài 26.- CÔ GÁI VIỆT-NAM

1. - Trên đường bỗng quanh co đưa đến chợ,
 Cô rảo chân, gánh nặng trĩu trên vai,
 Áo thắt vạt, nón nhị-thôn xơ lá,
 Loáng nắng vàng, che chở má hồng tươi...

∴

2. - Rồi chốc nữa, chợ tan, trong trái bếp,
 Khói chập-chờn đã lại có hình cô...
 Rồi đêm khuya còn trông cô dọn-đẹp,
 Bên chồng con yên giấc ngủ say sưa...

∴

3. - Rồi mai đây, không chợ, trên cánh đồng
 Vừa soi nắng bình-minh, ta đã thấy
 Nếp áo gọn gàng và gọn gàng nếp váy,
 Có gió vờ đập đất bụi bay lung.

∴

4. - Hỡi cô gái Việt-Nam, tôi kính-cần
 Cúi chào cô, người vợ thảo, mẹ hiền,
 Cô là hiện-thân của vòng kiên-nhẫn,
 Của sự dịu dàng, tình âu-yếm vô-biên.

Cao-Phong.



I - CÁCH ĐỌC

Giọng dịu-dàng ấm-áp sao tỏ rõ được lòng thân mến và kính-phục người con gái Việt-Nam. Nhẹ nhàng những chỗ khởi chập chờn, yên giấc ngủ say-sưa; nhanh nhẹn những chỗ: ta đã thấy... bay tung; thắm thía những đoạn: tôi kính-cần... vô biên. Nhớ đọc liền một hơi: nón nhị thôn xơ lá loáng nắng vàng; cánh đồng soi nắng bình-minh: tôi kính cần cúi chào cô.

II - GIẢI NGHĨA

Nón nhị thôn: thứ nón ngày xưa, to và rộng, thành cao độ 5 phân tây. Vô biên: (biên: giới-hạn) mênh-mông, không giới-hạn,

III - Ý - TƯỞNG VÀ LỜI VĂN

Bài này xếp từng đoạn bốn câu một: tác-giả nói gì trong mỗi đoạn? ... "Trên đường bỗng quanh co đưa đến chợ cô rảo chân gánh nặng trĩu trên vai": đoạn trên tám tiếng, liền một hơi cho cảm-tưởng con đường dài rặng-rặc, đi mãi mới đến nơi: đoạn giữa hạ xuống ba tiếng thôi: để tả nhịp chân nhanh nhẹn, đoạn dưới năm tiếng: ý gì? Cùng cách hành văn đó; "rồi đêm khuya... ngủ say sưa": câu trên tám tiếng liền, câu dưới tám tiếng liền; gợi ý gì?

IV - CÂU HỎI

Đường bỗng, bé bỗng, sôi hồng bỗng không, ba tiếng bỗng có đồng-nghĩa không? Khởi chập chờn: khởi bốc thế nào? Không chợ: thêm vài tiếng giữa tiếng không và tiếng chợ cho rõ nghĩa. Hai tính-tự thảo và hiền khác nhau thế nào? Trong đoạn thứ hai động-tự thấy có tiếng nào là chủ từ và những tiếng nào là túc-từ?

Bài 27.— ÔNG ĐỒ

- 1.— Mỗi năm hoa đào nở
Lại thấy ông đồ già
Bày mực tàu giấy đỏ,
Bên phố đông người qua.

∴

Bao nhiêu người thuê viết
Tám-tắc ngợi khen tài :
« Hoa tay thảo những nét
Như phượng múa rồng bay ».

∴

- 2.— Nhưng mỗi năm một vắng.
Người thuê viết nay đâu ?
Giấy đỏ buồn không thấm,
Mực đọng trong nghiên sầu...

∴

Ông đồ vẫn ngồi đấy,
Qua đường không ai hay.
Lá vàng rơi trên giấy,
Ngoài đường mưa bụi bay.

∴

- 3.— Năm nay đào lại nở,
Không thấy ông đồ xưa.
Những người muôn năm cũ,
Hồn ở đâu bây giờ ?

Vũ-đình-Liên
(Tinh-hoa)

I — CÁCH ĐỌC

Tám câu đầu, đọc giản-dị, vui-vẻ, nhớ tả sự khen ngợi tài hoa ông Đồ khi đọc hai câu cuối đoạn này. Đến tám câu sau đổi hẳn giọng, giọng buồn (giấy đỏ... nghiên sầu ; lá vàng... bụi bay) đượm một tình thương chân thật (ông đồ vẫn ngồi... không ai hay). Bốn câu kết đọc giọng bàng-khuâng nhớ tiếc khi vẫn thấy hoa đào nở mà người cũ chẳng còn đâu !

II — GIẢI NGHĨA

Ông Đồ : Thầy dạy chữ nho khi xưa. Cứ đến cuối năm, gần tết Nguyên đán, thường có những ông đồ viết thuê câu đối giấy ở một vài phố Hà-nội. **Người muôn năm cũ :** những người thuộc về thế-hệ cũ.

III — Ý - TƯỞNG VÀ LỜI VĂN

1 — Đây là cảnh vui của ông Đồ, lúc người đời còn chuộng những câu đối đỏ dán nhà ngày tết Nguyên-đán : Khách có đông không ? Tiếng nào tả ý đó ? tám-tắc : ý gì ? Hoa-tay : là gì ? Phượng múa rồng bay : nghĩa đen, nghĩa bóng.

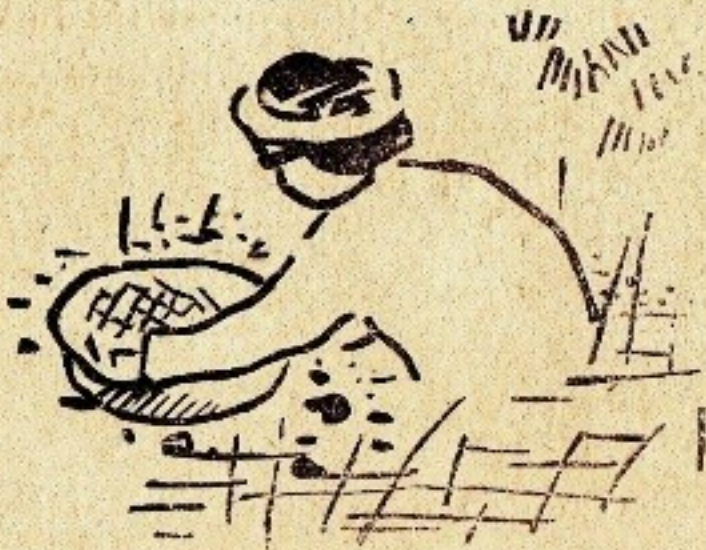
2 — Và đây là cảnh buồn của nhà nho lúc người đời đã chán lối chơi đó, đề chước lấy những lối mới hơn : một vắng... nay đâu : tại sao ? — Giấy đỏ buồn không thấm, mực đọng trong nghiên sầu : có phải vì buồn và sầu mà giấy không thấm, mực hóa đọng lại, nghiên hóa sầu không ? hay tác giả đã gán cho chúng một tâm hồn ? Cách hành văn đó gọi là gì ? Vẫn ngồi đấy, không ai hay : ngụ ý gì chua chát ? Người đã buồn, cảnh lại làm sao ?

3 — Giận cho tình đời ảm lạnh, ông Đồ bỏ nghề viết mướn, vì chẳng lẽ cứ theo đuổi cái nghề đã lỗi thời đó mãi sao ? Hoa vẫn nở, người chẳng thấy, tác-giả có bàng khuâng nhớ tiếc « những người muôn năm cũ » hay không ?

IV — CÂU HỎI

Hoa đào, hoa tay, đào hoa, niên-hoa : giải nghĩa những tiếng đó. — Giấy đỏ : tại sao về dịp Tết, câu đối thường viết trên giấy đỏ ? Nhưng : giá trị của tiếng đỏ trong bài. Mưa bụi bay : động-tự bay có đúng không ? Tại sao ? Trong truyện Kiều có hai câu lục bát : « Trước sau nào thấy bóng người, hoa đào năm ngoái còn cười gió đông » Hai câu đó có tả cùng một ý với đoạn cuối bài này không ?

Bài 28.- BÀ ĐỒ KHOAN.



1. — Con nhà nho thanh-bạch, từ năm mười chín tuổi lấy chồng học trò nghèo, bà Đồ Khoan suốt đời đã tỏ ra biết quên mình và kiên-nhẫn.

2. — Bà chưa từng được sung-sướng cũng như chưa từng dám ngần ngại trước cuộc đời nặng nhọc. Bao giờ bà cũng đi nằm sau hết để dậy trước hết cả nhà. Trời đương mưa phùn gió bắc, bà lội xuống ao vớt từng nắm bèo, mang về cho lợn. Vừa bảnh mắt bà đã quang gánh vắt vai, le-te trên đường thiên-lý. Cổng làng đóng một lúc lâu, nhà nào nhà nấy đã bắt đầu cơm nước, bà đồ mới ở tỉnh về, một tay thỉnh thoảng nhắc áo lau mồ hôi trán. Suốt đời bà chỉ có một mong-ước : tên chồng chơi lợi bằng vàng ; một thú-vui : chồng siêng năng đèn sách.

3. Ngoài mong-ước và thú vui ấy, bà không so-sánh, không thềm-thường gì cả. Bà chỉ biết cắm cổ làm và làm, đến nỗi tuổi xuân qua mất lúc nào bà cũng không hay.

Lan-Khai
(Cô Dung)

I — CÁCH ĐỌC

Đọc thông thả, giản-dị cho hợp với đời sống bình-dị của bà Đồ. Dẫn mạnh vào những chữ tác-giả dùng để làm nổi bật tính nhần-nại cần cù của bà (suốt đời chưa từng được sung-sướng, chưa từng dám ngần ngại, vừa bảnh mắt...) Câu cuối cùng, đọc tách hẳn, cao giọng, cho rõ điều mong-ước của bà.

II — GIẢI NGHĨA

Thanh - bạch : (thanh = trong sạch ; bạch = trắng) không giàu có nhưng giữ được danh-giá trong sạch. **Đường-thiên-lý** : xem bài : « Con đường Bắc-Nam ». **Kiên-nhẫn** : (kiên = vững lòng, nhẫn = nhịn) vững lòng làm việc gì dù khó khăn vất vả cũng không kêu ca. **Bằng-vàng** bằng ghi tên những người thi đỗ.

III — Ý TƯỞNG VÀ LỜI VĂN

Lấy chồng học trò nghèo : Người con gái Việt-Nam ngày xưa không ham tiền của, mà chỉ cốt lấy học trò nghèo vì chỉ cốt mong chồng đỗ làm quan, sẽ được sung-sướng. (Ngựa anh đi trước, vồng nàng đi sau !) bà đồ Khoan suốt đời đã tỏ ra biết quên mình và kiên-nhẫn. Cũng vì mong-ước một ngày kia, chồng thi đỗ làm quan, nên người đàn bà Việt-Nam chịu vất vả làm ăn để nuôi chồng ăn học. Bà đồ Khoan đã tiêu-biểu cho cả mọi thể-hệ đàn bà nước ta. Ý này được nhắc lại một cách rõ ràng trong câu cuối « suốt đời bà chỉ có một mong-ước tên chồng chơi lợi bằng vàng ».

IV — CÂU HỎI

• Tìm những tiếng trong bài tả rõ công việc nặng nhọc của bà đồ Khoan và những tiếng chỉ rõ chí kiên-nhẫn của bà. Bảnh mắt : chỉ lúc nào ? Le-te : tả dáng thế nào ?

BÀI 21. - NHỚ MẸ

1. — *Mỗi lần nắng mới hắt bên song,
Xao-xác gà trưa gáy náo nùng.
Lòng rười buồn theo thời dĩ vãng
Chập chờn sống lại những ngày không*

2. — *Tôi nhớ mẹ tôi, thuở thiếu-thời
Lúc người còn sống tôi lên mười:
Mỗi lần nắng mới, reo ngoài nội
Áo đỏ người đưa trước giậu phơi.*

3. — *Hình dáng mẹ tôi chưa xóa mờ
Hãy còn mừng-tượng lúc vào ra:
Nét cười đen nhánh sau tay áo,
Trong ánh trưa hè trước giậu thưa.*

Lưu-Trọng-Lưu
(Tiếng Thu)



I — CÁCH ĐỌC

Bài này đọc rất thông-thả với giọng điệu buồn rầu tả sự nhớ nhung, yêu mến, bao nhiêu hình ảnh thân-mến hãy còn rõ-rệt, bao nhiêu kỷ-niệm dịu-dàng hãy còn ghi nhớ mà than ôi ! mẹ thì không còn nữa. Hết sức tha-thiết khi đọc : tôi nhớ mẹ tôi.

II — GIẢI NGHĨA

Song : cửa sổ. **Thời dĩ-vãng** : thời đã qua. **Thiếu thời** : thuở còn trẻ. **Ngoài nội** : ngoài đồng. **Mừng tượng** : ý nói phảng-phất nhớ lại.

III — Ý - TƯỞNG VÀ LỜI VĂN.

Mỗi lần nắng xuân chiếu qua cửa sổ, mỗi lần tiếng gà gáy buồn lẽ kéo dài giữa buổi trưa, tác-giả tưởng nhớ tới hình-dáng và công việc của mẹ (đoan nào và câu nào ?) - Chập-chờn sống lại : tác-giả định nói gì ? - Ngày không : ý nói ngày thế nào ? - Lúc vào ra : ở đâu ? - Đen nhánh : ý nói đen thế nào ? - Nét cười đen nhánh : thường nói cười tươi, sao đây nói : nét cười đen nhánh ? - « Nắng mới » tác-giả dùng hai tiếng này có đúng không ? Tại sao gọi là « nắng mới » - « Reo » tả được ý gì ? - Tại sao « nắng mới reo ngoài nội » ? Giậu thưa là giậu thế nào ?

IV — CÂU HỎI

Thay hai tiếng náo-nùng bằng hai tiếng khác đồng nghĩa ; tiếng giậu bằng tiếng khác. Hình và dáng khác nhau thế nào ? Hai tiếng này chỉ gồm gì ? Đặt bài này thành văn xuôi ?

Bài 30.- NỀN LUÂN-LÝ CỔ CỦA DÂN-TỘC VIỆT-NAM.

1. — Thờ gia-đình, mến tổ-quốc, phụng thờ-tiên, tôn cổ-điển, những tình-cảm đó nhờ giáo-dục vun-trồng, thói quen bồi-đắp, văn-chương cùng phong-tục cổ lệ tán-dương, dần dần tạo thành cho người nước Nam một cái thần chí vững-vàng, ngay thẳng, một cái tâm địa chắc chắn điều-hòa, một cái hồn-tĩnh thiết-thực, có lẽ không được bay bổng, cao xa lắm, nhưng khi quan-hệ đến vận mệnh gia-đình, tổ-quốc thì cũng có thể tận-tụy hy-sinh được.

2. — Lòng hiếu thảo trong đạo cha con, lòng tiết nghĩa trong đạo vợ chồng, lòng trung-thành với nhà vua là trạng thái đặc biệt của lòng ái-quốc người Việt-Nam cổ-lai vẫn gây nên những bậc anh hùng liệt nữ, hoặc hiền-hách, hoặc vô-danh, hoặc tên-chối lợi trong sử sách, hoặc biên chép lưu-truyền trong gia-phả, hay chỉ còn để lại cái bài-vị trong một gian miếu nhỏ nép dưới bóng tre xanh. Lòng vị nghĩa còn có khi siêu việt đến bậc tuần tử một cách oanh-liệt... Ngoài những bậc đó còn biết bao nhiêu những người nữa, và trong những người đó, thiếu chi những người đàn bà âm-thầm lặng lặng và can-dảm quyền sinh để giữ tròn danh tiết.

Phạm-Quỳnh.

I — CÁCH ĐỌC

Tác-giả thấu góp hết những bằng chứng lý-lẽ để tán dương nền luân-lý cổ của dân tộc Việt-Nam ta. Đọc thông-thả, rõ ràng, làm nổi bật những bằng chứng của tác-giả đã được viết bằng những câu văn cân đối.

II — GIẢI NGHĨA

Tôn cổ điển : giữ lại những điều từ xưa. **Cổ lệ tán dương** : ý nói khoe cái hay để khuyến - khích. **Tận-tụy** : hết lòng, hết sức. **Trạng-thái** : ý nói điều thấy rõ rệt. **Cổ-lai** : từ xưa đến nay. **Gia-phả** : quyển sách biên những công-nghiệp của tổ-tiên. **Siêu-việt** : vượt hẳn lên trên mực thường. **Quyên-sinh** : tự tử.

III — Ý - TƯỞNG VÀ LỜI VĂN

Trong bài này, tác-giả phân tách những cái hay của nền luân-lý cổ (kể các cái hay ấy) — Nền luân-lý cổ đã đào tạo nên những người như thế nào ? Kể các anh hùng liệt-nữ vì nước mà tuần-tử một cách oanh-liệt. Ngoài các vị đó, còn có những người nào đáng kính trọng ? — Lòng mến tổ-quốc đã tạo cho người Việt-Nam đức tính gì ? Lòng hiếu-thảo và lòng tiết-nghĩa ? Bậc anh-hùng vô-danh là gì ?

IV — CÂU HỎI

Vun trồng : hai tiếng đó làm lộn nghĩa nhau thế nào ? — bồi đắp ? Tiếng « cổ » có mấy nghĩa ? — Khi tả ý gì thì dùng hai tiếng có lẽ ? — Giải nghĩa tiếng « tròn » trong câu : giữ tròn danh tiết, vừa tròn một năm, vòng tròn.

Bài 31. — VIỆT-NGŨ.

1. — Có kẻ bảo tiếng ta nghèo, không thể sản-xuất một nền văn-học có giá-trị. Đó chẳng qua là một thành-kiến sai lầm. Một thứ tiếng giàu hay nghèo, là do nơi trình-độ của dân-tộc nói thứ tiếng ấy. Nếu trình-độ dân ta càng cao thì tiếng ta cũng ngày thêm phong-phú là lẽ tất nhiên vậy.

2. Có người lại nói tiếng Việt-Nam là một thứ tiếng đơn-âm không có biến-thể, cho nên tiến-hóa chậm và không tiện-lợi để diễn-giải các khoa-học. Về phương-diện này, chúng ta vẫn công-nhận rằng các thứ tiếng phức-âm và nhiều biến-thể là tiện hơn, nhưng các thứ tiếng đơn-âm và ít biến-thể lại có một ưu-điểm khác bù lại. Những thứ tiếng phức-âm từ thế-kỷ nọ đến thế-kỷ kia hay thay hình đổi dạng cho nên đọc những di-văn của đời trước, nhà khảo-cứu cũng như nhà thẩm-mỹ thường gặp nhiều nỗi khó-khăn. Trái hẳn thế, những tiếng đơn-âm ít biến-hóa lại cho nhà khảo-cổ một sự dễ-dàng trong khi nhìn nhận chân-tượng quá-khứ, và lưu-truyền di-tích lại tương-lai.

3. — Nhờ có tinh-thần tự-lập mà dân-tộc ta trải bao đời đã giữ gìn tiếng ta được nguyên vẹn, khiến cho tiếng Việt-Nam ngày nay rất có vẻ thuần-túy...

Nó đã từng chịu thí-nghiệm của thời-gian và hiện thời nó là một sức mạnh trong công cuộc phục-hưng quốc-gia của chúng ta.

Cái lực-lượng sinh-tồn và phát-triển của tiếng Việt-Nam về tương-lai chính là ở đó.

Những bước tiến-bộ của nó về hiện-tại và địa-vị càng ngày càng trọng-yếu mà nó chiếm trong phạm-vi trí-thức sinh-hoạt của chúng ta, đem lại cho ta rất nhiều hy-vọng. Đối với những lời gièm-pha công-kích, nó tự biện-hộ một cách rất hùng-hồn.

Lê-văn-Ngũ

(Lược khảo Việt-Ngữ).

I — CÁCH ĐỌC

Bài này viết theo lối văn biện luận : phải đọc rõ ràng, khúc-chiết, nhất là khi đọc đến những luận-pháp phản-đối (đó chẳng qua là một thành-kiến sai lầm... trái hẳn thế...)

II — GIẢI NGHĨA

Thành kiến : ý kiến đã có sẵn. **Trình độ** : quãng đường tiến bộ. **Phong phú** : giàu có. **Đơn âm** : chỉ có một âm. **Biến thể** : thay đổi thể cách. **Phức âm** : có nhiều âm hợp lại. **Ưu điểm** : điểm tốt. **Di văn** : các bài văn ngày xưa để lại. **Nhà khảo cổ** : (khảo : tra cứu xét, cổ : ngày xưa) người khảo xét về các đời xưa, người chuyên tìm học về đồ cổ, cổ-tích. **Phục hưng** : lại làm cho mạnh mẽ như trước. **Tự biện hộ** : tự cãi lấy.

III — Ý TƯỞNG VÀ LỜI VĂN

Tác-giả đánh đổ thành-kiến sai lầm đối với Việt ngữ (thành kiến nào?) và nêu những ưu-điểm của tiếng ta (kể ra). Theo bài này thì tương lai Việt ngữ sẽ thế nào? Trình độ và tiếng nói của một dân-tộc có liên-lạc với nhau ra sao? Tiếng đơn âm và tiếng phức-âm khác nhau thế nào? Thí dụ — Tại sao Việt-ngữ rất có vẻ thuần-túy? Nó đã từng chịu thí-nghiệm của thời gian : về thời nào? tìm các đoạn trong bài. Các đoạn đó liên-lạc với nhau thế nào?

IV — CÂU HỎI

Tiếng nói giàu hay nghèo hai chữ giàu nghèo đó có cùng nghĩa với nhà giàu, nhà nghèo không? Tiếng bù có mấy nghĩa? đặt thí-dụ. Tiếng Việt-nam, tiếng tằm, danh tiếng, tai tiếng : các chữ tiếng đó khác nhau thế nào?

Bài 32. — XÂM.



1.— Cứ vài ba hôm, vợ chồng chị Tạc lại đến ngồi ở góc đường hát xâm. Chồng kéo nhị hay gảy đàn bầu, vợ hát. Thằng cu con độ sáu, bảy tuổi, nhem-nhuốc, cái áo cánh nâu rách ngắn để hở rốn, ngồi nghịch cái chậu thau đã han rỉ, dùng để đựng tiền.

2.— Tiếng hát mỗi lúc một cao, người đến xem mỗi lúc một đông. Chị Tạc giở đủ giọng, chị đi từ giọng Bắc nhanh nhẹn, lưu-loát, sang giọng Nam đầy nỗi buồn mênh-mang. Toàn những âm điệu hồn-nhiên rung động lòng người, đưa tâm-hồn đến những thế giới tình-cảm xa-xăm, đầy thơ, đầy mộng, đầy hương thơm. Chốc chốc chị ngừng hát, nhưng trong yên-lặng, dư-âm của lời ca vẫn còn xao-xuyến trên dây đàn của linh-hồn.

Giọng trong trẻo của chị Tạc bắt theo điệu đàn trong, khiến tôi mê-mẩn tâm-linh như hòa-hợp với những thời kỳ-vãng mung-lung. Tôi sống lại cả một thời thơ-ấu đương ăn-nấu trong nơi vô-giác của tâm-tinh; tôi say sưa hưởng hết cả hương-vị của những tiền-kiếp nào xa xôi, mịt mù và chum qua kỷ-ức ấy, một tình-cảm nhớ thương không bờ bến.

Hoàng-Đạo

(Tiếng đàn)

I — CÁCH ĐỌC

Đoạn 1: đọc thông-thả giản-dị cho hợp với cảnh bình-dị của gia-đình chị Tạc.

Đoạn 2: đọc thấp giọng, trầm-mặc hơn, nhất là câu cuối.

Đoạn 3: giọng thiết-tha ảm-áp để hòa nhịp với tâm-trạng của tác-giả đang nhớ lại thời thơ-ấu của mình.

II — GIẢI NGHĨA

Nhị: (do chữ nhị huyền mà ra) thứ nhạc-khí có 2 dây làm bằng lông đuôi ngựa để kéo sát vào dây cho thành tiếng. **Đàn bầu:** thứ đàn hai dây thuộc ở giữa phình ra. **Lưu-loát:** trôi chảy. **Kỷ-vãng:** việc đã qua. **Mung-lung:** không rõ ràng, lơ mờ. **Kỷ-ức:** khiêu nhớ.

III — Ý - TUỞNG VÀ LỜI VĂN

Cái áo cánh nâu rách ngắn: cách ăn mặc thằng cu con tỏ ra gia-đình này thế nào? buồn mênh-mang: anh từng nghe hát xâm, họ thường hát những bài gì? Những bài ấy phần nhiều nói về gì? Dây đàn của linh-hồn: tác-giả ví lòng người ta như một cây đàn, gặp nỗi buồn, vui, cũng rung-động. Tôi mê-mẩn tâm-linh: tiếng đàn có ảnh-hưởng gì với lòng tác-giả? Tìm những tiếng chỉ rõ rằng tác-giả nhớ đến hồi còn nhỏ nhưng một cách lơ-mờ, không rõ-rệt.

IV — CÂU HỎI

Cứ... lại...: hai tiếng này chỉ công việc thế nào? Tìm các nghĩa của tiếng động và đặt thí-dụ. Tìm bốn danh-từ ghép có tiếng thế như thế giới. Tiếng phản-ngĩa với kỷ-vãng là gì? — thơ-ấu? — Vô-giác? Tìm vài câu ca-dao có tiếng « sống ». Có mấy mặt-đề trong câu « giọng trong trẻo... mung lung ».

Bài 33.- LỚP HỌC BÌNH-DÂN.

1. — Thi ung dung bước qua ngưỡng cửa đình lúc bấy giờ đã biến thành một lớp học bình-dân.

2. — Bên dãy bàn học bằng gỗ tạp đóng sơ-sài, những gương mặt xạm nắng, những đôi mắt sắc đầy vẻ cương-quyết của các bác nông-phu, những bộ mặt đạo-mạo của các cụ già tóc bạc, những cái đầu trọc nhẵn của đôi mươi cậu bé, những gò má ửng hồng của vài nàng thôn-nữ là cả một cái gì thiêng-liêng và mạnh-mẽ.

3. — Thi khẽ cúi đầu xuống một giây để trấn tĩnh lại. Và chính vào cái giây phút nhỏ nhất và lớn lao đó, Thi thấy vụt nở ra trước mặt chàng một sức mạnh, một tia hy-vọng đột-ngột, một sức sống vô biên.

Chàng ngừng đầu lên nhìn thẳng vào đám học-sinh của mình rồi chậm rãi nói với một giọng vừa nhẹ, vừa gọn như muốn đi sâu vào tim óc họ:

4. — Hôm nay là buổi học đầu-tiên, một buổi học đầy ý-nghĩa của một dân-tộc khát tự-do, thích sống tự-chủ, một dân-tộc thêm khát hiểu biết tiếng nói của mình. Lâu nay, các ông, các bà, các cô cậu, các anh em đã vì cuộc sống lam-lũ, mà buộc lòng đi trong đêm tối, chính vì đêm tối ấy mà dân-tộc ta đứng dậy tranh đấu, và chính vì khát tự-do, thích tự-chủ, thêm khát hiểu biết đó, mà chúng ta phải quyết thắng. Thắng cường quyền và thắng mình...

*Theo Việt-Quang
(Nguồn sống)*

I — CÁCH ĐỌC.

Diện mạo của học sinh lớp bình dân rất khác nhau, cần phải chú ý khi đọc : nông phu (mặt xạm đen, mắt sắc và cương-quyết) cụ già (mặt đạo-mạo, tóc bạc) cậu bé (đầu trọc nhẵn), thôn nữ (má ửng hồng). Lời nói đầu của giáo viên, như trong bài đã ghi rõ, phải đọc nhẹ nhàng và gọn gàng, đến câu : « lâu nay... đêm tối » phải ngụ ý thương xót và từ câu « chính vì đêm tối ấy... thắng mình » phải cương-quyết, danh thép.

II — GIẢI NGHĨA

Ung dung : thông thả, không vội vàng hấp tấp. **Đạo-mạo** : (mạo : nét mặt) : nét mặt đạo-đức. **Trấn-tĩnh** : (trấn : giữ gìn ; tĩnh : yên lặng) gặp biến mà vẫn giữ được bình tĩnh, không bối rối. **Đột ngột** : bất thành-linh không ngờ. **Lam-lũ** : nghĩa đen : quần áo rách rưới, ý nói khổ sở, vất vả. **Cường-quyền** : quyền của kẻ mạnh đè nén người yếu.

III — Ý - TƯỞNG VÀ LỜI VĂN

Mặt xạm nắng : ngụ ý gì ? **Thiêng-liêng và mạnh mẽ** : tại sao ? **Trấn-tĩnh** : sao giáo viên lại bối rối ? **Giây phút nhỏ nhất và lớn lao** : đã nhỏ nhất mà lại còn lớn lao được, là thế nào ? **Sức mạnh** : tinh thần hay vật chất ? **Hy vọng gì** ? **Sức sống** : của những ai ? **Đi sâu vào tim óc họ** : nghĩa là gì ? **Thế nào là một cuộc đời lam-lũ** ? **Sao đi học lớp bình-dân lại là « khát tự do, thích tự chủ, thêm khát hiểu biết quốc ngữ »** ? **Khát, thêm khát, diễn được đầy đủ ý gì** ?

IV — CÂU HỎI

Gương mặt, mắt sắc, gò má : tại sao nói thế ? **Nó một sức mạnh** : tác-giả đã cụ-thể-hóa sức mạnh. **Tìm trong bài những tiếng dùng để cụ-thể-hóa**. **Cúi đầu, nhìn thẳng** : tại sao Thi có hai dáng-diệu tương-phản đó ?

Bài 34. - HỘ ĐÊ.

1 — Đã mười hôm, mưa tầm tã. Mặt nước lên cao dần. Trống hộ đê đánh liên-thanh không dứt. Tiếng trống đều đều gọi trong linh hồn dân quê những nỗi hãi-hùng man-mác, nghe buồn thảm như tiếng trống ngũ-liên một đêm trời tối.

2 — Dân phu từng đám trên đê đắp cừ, đan tre trong một không khí yên lặng ghê sợ. Mấy ông kỳ mục quần ống cao ống thấp, ngồi xồm dưới túp lều trống gió, vẽ mặt bơ phờ nhìn theo chiếc xe « quan » đi về phía huyện-ly. Chiếc xe tay khấp khểnh, nhọc một lần trên con đường gồ ghề; một chú lính lệ tay xách chiếc điều ống chạy theo sau.

3 — Trong một đám dân phu, Mịch đang nai lưng làm việc, anh vác từng thùng đất đào ở một thửa ruộng gần đấy đem lên mặt đê để đắp cừ. Thỉnh thoảng, mệt, anh đứng lại thở, nhìn ra mặt sông lắc đầu lo-ngại. Sông mênh-mông chảy từ từ như một huyết-quản khổng lồ của con quái vật nào.

Hoàng-Đạo
(Tiếng đàn)



I — CÁCH ĐỌC

Cái vất-vả của dân đen kiên-nhân đào đất, đắp cừ dưới trời mưa tầm-tã, trong khi mặt nước sông cứ lên dần và tiếng trống liên thanh như thúc, như giục..., phải đọc một cách xót xa, thương hại. Trái lại đoạn « nhìn chiếc xe quan ... theo » đọc giọng mỉa mai, oán trách: trong cơn nguy biến, « quan » vẫn chêm chệ bộ vệ với các hành trang kiêu cách và công kênh, mà đang tâm cho đánh !

II — GIẢI NGHĨA

Hộ đê: đắp đê cho vững chắc. **Trống đánh liên thanh:** trống đánh tiếng nọ tiếp tiếng kia. **Trống ngũ liên:** trống đánh liên năm tiếng một. **Kỳ-mục:** các người đàn anh trong dân xã. **Lính lệ:** lính hầu các quan thuở trước. **Huyết quản khổng lồ:** mạch máu rất to. **Đắp cừ:** (cừ = nước ứ lại) đắp đất để chặn nước khỏi tràn qua.

III — Ý-TRƯỜNG VÀ LỜI VẤN

Bài này tả dân quê đang đắp đê, chống lại sức nước (tìm những câu tả việc đó). Tiếng trống đều đều gọi trong linh hồn dân quê những nỗi hãi hùng man mác: tại sao? không khí yên lặng ghê sợ: vì có gì? Nai lưng làm việc: ý nói làm việc thế nào? Khi nào dùng những tiếng này? Hai tiếng tầm tã chỉ mưa thế nào? Vẽ mặt bơ-phờ: vẽ mặt thế nào? Hai tiếng bơ-phờ tả đáng điệu gì? « Sông mênh-mông chảy ... » hình ảnh này có đúng không? tại sao?

IV — CÂU HỎI

Mưa tầm tã và mưa rải rích khác nhau thế nào? Hai tình-tự buồn và thảm có đồng nghĩa không? Trong câu « Dân phu ... ghê sợ » tiếng nào là động từ? — chủ từ? — túc từ? Tại sao gọi là điều ống? Tìm vài câu ca-dao có tiếng « sông ».

Bài 35. — CHẠY LOẠN.

1. — Đặt gánh trước sân đình, dưới gốc đa cổ thụ, vợ chồng Xã Bèo cùng buồn khổ, lặng nhìn mấy mảnh ruộng trồng khoai đỗ bên kia bãi sông. Màu xanh non của lá khoai, lá đỗ trên những luống đất vừa mới xới khiến vợ chồng anh Xã quặn đau lòng. Chị Xã lại khóc thầm trong dải yếm sồi đen. Anh Xã không khóc. Anh mím chặt môi, mắt anh đỏ ngầu như mắt con trâu của anh đang lội xuống bờ sông uống nước. Chao ôi ! nó uống lần cuối cùng dòng nước sông làng, để được mang đi nơi xa thăm nào không biết, cái nước sông vàng đục mà nó đã đầm, đã uống từ thuở còn là ghé ngo gọi mẹ vang cả cánh đồng.

2. — Bà cụ Xã gồng gánh đến nơi. Và bầu đoàn thể - từ Xã Bèo ra khỏi lũy tre làng.

Con sông đào Nguyệt-Dức lẩn lẩn gợn sóng, xuôi về phía cầu Gáy xa xa lẫn giữa đôi bờ lau sậy, cỏ nước và những bụi tre thưa vàng lá.

Ngôi sao mai lấp lánh trên nền trời mờ nhạt hơi sương, rọi yếu ớt xuống lòng sông. Gió phơ-phất lạnh.

Những bước chân dẫm nhẹ làm tan vỡ màng sương trên cỏ đồng giá ướt và sủa động những con cào cào sòe cánh đỏ bay hốt hoảng qua ruộng nước. Con cú trên cành muỗm góc vườn chùa, rỏ mấy tiếng vào sương sớm, ghé rợn như tiếng khóc tiễn đưa.

Ngọc-Giao
(Đất).

I — CÁCH ĐỌC

Cảnh chạy loạn là một cảnh đau lòng; vậy giọng phải buồn khi nói đến vợ chồng anh Xã-Bèo (cũng buồn khổ, lặng nhìn, quặn đau lòng khóc thầm, mím chặt môi, mắt đỏ ngầu) lại phải tha thiết khi nhắc đến ruộng đất (màu xanh non... mới xới) và con trâu cày (chao ôi!... cánh đồng) Đoạn 2 giọng cần nhẹ nhàng, tự nhiên: cảnh tuy hơi buồn nhưng rất đẹp, càng đẹp bao nhiêu, lòng vợ chồng và mẹ anh Xã lại càng đau xót bấy nhiêu!

II — GIẢI NGHĨA

Cổ-thụ: (thụ: cây cối) cây mọc đã lâu đời. Bầu đoàn thể từ: (thê: vợ, từ: con) cả đoàn vợ con. Sao-mai: sao mọc lúc sáng tinh sương.

III — Ý-TƯỞNG VÀ LỜI VĂN

Đặt gánh trước sân đình: để nghỉ và đợi bà cụ Xã già yếu gồng gánh đến sau. Lặng nhìn nghĩa là gì? — Quặn đau lòng: là đau thế nào? — Màu xanh non, đất mới xới: giá-trị của hai nhận xét này. — khóc thầm trong dải yếm sồi đen: tả có khéo không? tại sao? — Mím chặt môi: để làm gì? — Mắt đỏ ngầu: tại sao? — Nơi xa thăm nào không biết: tại sao lại không biết? — Từ thuở còn là ghé ngo gọi mẹ vang cả cánh đồng: sự nhắc nhở đến một kỷ niệm xa xăm này có gợi thêm buồn lúc sắp lên đường không? — Ngôi sao mai: ngụ ý gì? — Tim vài nhận xét nữa dùng cùng một ý đó. — Bay hốt hoảng: nghĩa là gì? — Rỏ mấy tiếng: tiếng rỏ dùng có táo bạo không? Tại sao? — Tiếng khóc tiễn đưa: nhắc đến con cú và tiếng cú kêu, vừa ghé rợn vừa ảo-não, lúc xa lạnh quê hương, đời nhà cửa, cho ta một cảm tưởng gì?

IV — CÂU HỎI

Đình, chùa, miếu khác nhau thế nào? Phân tách các mệnh-đề trong câu «chao ôi!... cánh đồng». Lẩn lẩn, gợn sóng: sóng thế nào? Tại sao ở nhà quê, người ta không ưa giống cú?

Bài 36.- ĐI CHỢ TẾT.

- 1.- Dải mây trắng đỏ dần trên đỉnh núi,
Sương hồng lam ôm ấp nóc nhà gianh,
Trên con đường viền trắng mép đồi xanh,
Người các ấp tung bừng ra chợ Tết.
- 2.- Họ vui vẻ kéo hàng trên cỏ biếc,
Những thằng cu áo đỏ chạy lon-xon.
Vài cụ già chống gậy bước lom-khom,
Cổ yếm thắm che môi cười lạng lẽ.
Thằng em bé nép đầu bên yếm mẹ,
Hai người thôn gánh lợn chạy đi đầu.
Con bò vàng ngô-ngĩnh đuổi theo sau.
- 3.- Sương trắng đỏ dần cảnh như giọt sữa,
Tia nắng tia nháy hoai trong ruộng lúa,
Núi uốn mình trong chiếc áo the xanh,
Đồi thoa son nằm dưới ánh bình-minh.

Đào-văn-Cử
(Thi-nhân Việt-Nam).



I — CÁCH ĐỌC

Bốn câu đầu (đoạn 1) tả cảnh sáng mùa xuân, đọc thông-thả. Bảy câu sau (đoạn 2) đọc giọng vui vẻ cho hợp dáng điệu và tâm-trạng những người nô-nức đi chợ Tết. Bốn câu cuối (đoạn 3) tả cảnh, lại đọc thông-thả như đoạn đầu.

II — GIẢI NGHĨA

Sương hồng lam : sương vừa màu hồng vì có ánh nắng buổi sáng sớm, vừa màu xanh vì khói ở những mái gianh bốc lên.
Người thôn : người trong làng.

III — Ý - TƯỢNG VÀ LỜI VĂN

Đường viền trắng mép đồi xanh : con đường đất khô trắng chạy quanh dưới chân đồi mọc đầy cỏ xanh tựa như dải « dăng ten » chong quanh tầm thẳm xanh. — Thằng cu, cụ già, cô yếm thắm... tất cả mọi người, già trẻ, lớn bé đều nô-nức đi chợ Tết, sự sung-sướng lộ trên nét mặt họ, trong dáng-diệu họ. Trước cảnh tung-bừng vui-vẻ ấy, không cử người, mà cả vật cũng hình như thấy sung-sướng : « con bò vàng ngô-ngĩnh đuổi theo sau ». — Tia nắng nháy hoai trong ruộng lúa : buổi sáng tinh sương nắng còn yếu chiếu vào những cây lúa gió rung-rinh nên trông nhấp-nhoáng. — Áo the xanh : trời mùa xuân trong và đẹp, núi trông rõ-ràng và màu xanh xam nổi trên nền trời xanh phớt hồng, tựa như trong ngày đầu xuân, cũng biết làm dáng mà khoác tấm áo the xanh. — Đồi thoa son : cả đồi cũng thế, lộng-lẫy dưới ánh nắng buổi ban mai, như đôi má người con gái đẹp. — Đề ý đến những màu sắc của cảnh vật.

Bài thơ hay vì cảnh đẹp hòa hợp với lòng người nô-nức đón chào xuân mới. Mà phải chăng chỉ có Tết Nguyên-Đán là dịp hiếm có để người dân quê Việt-Nam được thông-thả nghĩ ngơi ?

Bài 37.- RẪM THÁNG TÁM

- 1.— Trời trong sáng, trăng tròn lơ lửng gió,
 Đồng mờ sương, khóm chuối lặng mơ-
 [màng.
 Những ao biếc ngâm sao đầy nước tỏ,
 Bụi tre ngà lơ lửng uốn lưng cong.
- 2.— Trong đường xóm, trống chiêng chung
 [nhịp nổi,
 Trẻ con theo Sư-tử rước vang âm.
 Ngoài đình sáng, tiếng cười chen tiếng
 [nói,
 Gái trai làng ra họp hát trống quân.
- 3.— Trong khi ấy phát phơ khăn với áo,
 Các bà đồng ra diện lễ, cười vui.
 Nghiêm lặng nhất có vài ba ông lão,
 Thả con thuyền uống rượu với trăng
 [trôi.

Anh-Thơ
 (Bức tranh quê)



I - CÁCH ĐỌC

Đoạn 1 : Đọc thông thả, giản-dị cho hợp với cảnh đêm thu.

Đoạn 2 : Đọc cao giọng hơn, vui vẻ, rộn rập để ăn nhịp với cảnh tung bừng náo nhiệt của đám rước sư tử, với cảnh nòng nân đầy thi-vị của đám hát trống quân, với các màu khăn áo sắc sỡ của các bà đồng.

Riêng hai câu cuối, đọc thấp giọng, trầm ngâm, nhất là câu sau đọc thật chậm để mô tả cảnh nên thơ của con thuyền bình bồng trên mặt nước đầy ánh sáng:

II - GIẢI NGHĨA

Trống quân : Trờ hát chẳng dây mà đánh như đánh trống để làm nhịp. Vua Quang-Trung muốn cho quân sĩ giải trí bên đặt ra bên nam, bên nữ hát đối đáp nhau vì thế mới gọi là trống quân. Từ đó hát trống quân được phổ thông trong dân gian.

III - Ý-TUỞNG VÀ LỜI VĂN

Những ao biếc ngâm sao : nước ao xanh trong có bóng những ngôi sao. Trống chiêng chung nhịp nổi : chú ý đến 3 chữ đọc trùng âm, bắt chước tiếng trống chiêng đánh vang âm.

IV - CÂU HỎI

Tìm câu ca dao nói giăng rằm tháng tám có ảnh hưởng đến mùa màng. Tre ngà : màu ngà và màu vàng khác nhau thế nào ? Tiếng «đình» là túc từ cho những động từ nào ? Trong khi ấy : khi nào ? Thả con thuyền : tiếng thả nói con thuyền đó thế nào ?

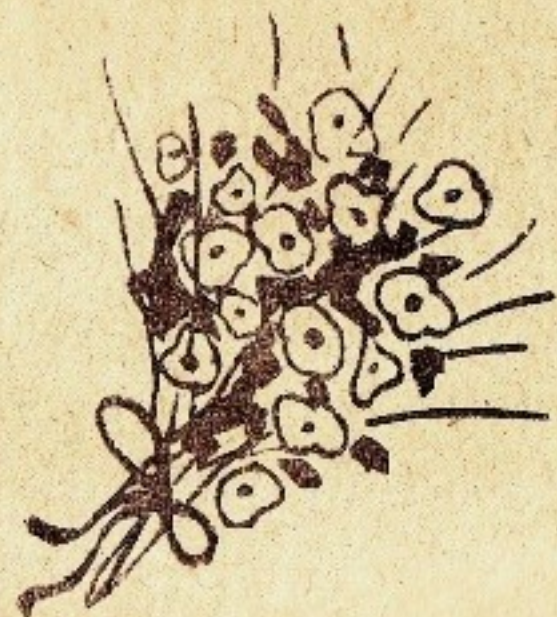
Bài 38.- Đám cưới.

1. — Ngày đầu thết các bạn bè ; người thì âu phục, người thì quốc phục ngồi hai dãy bàn phủ trắng rắc hoa, ăn uống tự nhiên, cười đùa như phá.

2. — Mấy hôm sau, mời họ hàng thân thích cùng bà con quen thuộc : mấy ông chú bác ở nhà quê lại được một phen ra tỉnh phở cái áo lương bạc vai và đôi giày lê bụi ; các ông ngồi xếp vành tròn trên ghế ngựa khề khà uống rượu. Mấy bà thím, bà dì ở làng, gánh ra nào gạo, nào tương, nào gà, nào vịt. Nhất là mấy cô em họ thì cái mừng được ra tỉnh hiện rõ trên nét mặt ; xúng xính trong bộ quần áo mới, các cô nhìn ngang, nhìn ngửa rồi đứng trước gương to, ngắm nghía lấy làm tự-đắc.

3. — Tiếng pháo nổ vang trời ! Xe rước dâu về đến nơi. Hai họ chuyện trò vui vẻ, rồi đến lượt chú rể, cô dâu khoác áo thụng xanh, xi xụp lễ, lễ người chết, lễ cả người sống, lễ cả ông tơ-hồng đã xe duyên.

Từ-Ngọc
(Khói-hương)



I - CÁCH ĐỌC

Đọc thông thả, giọng vui vẻ cho hợp với cảnh náo-nhiệt của một nhà có việc vui mừng. Đoạn 2, tả những người nhà quê ra tỉnh ăn cưới và câu cuối cùng ám-chỉ một hủ-tục : phải đọc bằng giọng chế-nhạo.

II - GIẢI NGHĨA.

Thân-thích : người trong họ nội, họ ngoại. **Xúng-xính** : cũng nói là « xúng-xa xúng-xính », chỗ bó quần áo mới vừa dài vừa rộng. **Tự-đắc** : tự lấy làm bằng lòng mình, tự cho là hơn người. **Tơ-hồng** : sợi chỉ hồng ; do điển nói có vị tiên coi việc hôn-nhân, dùng sợi tơ đỏ buộc chân người đàn ông, người đàn bà, khi xuống dương-thế thì lấy nhau làm vợ chồng.

III - Ý TƯỞNG VÀ LỜI VĂN

Mấy ông chú bác, mấy bà thím, bà dì, mấy cô em họ...chỉ sự rộn-rịp của mọi người khi trong họ có người cưới vợ. **Chú rể, cô dâu, khoác áo thụng xanh xi-xụp lễ, lễ người chết, lễ người sống** : người sống là ông bà, cha mẹ của cô dâu, chú rể. Tục này nên bỏ vì không thiếu gì cách để dâu con tỏ lòng hiếu-thảo với cha mẹ.

IV - CÂU HỎI

Dáng-diệu của mấy ông chú bác ở nhà quê thế nào ? Những tiếng nào tỏ sự giúp đỡ rộn-ràng của những người trong họ ? Tại sao mấy cô em họ lại tỏ vẻ tự-đắc.

Tìm những tiếng đồng âm với « dâu » và làm một câu với mỗi tiếng ấy. Hình-ảnh một người sống ngồi cho người khác lay gọi cho anh cảm-tưởng gì ? Kể vài hủ-tục trong việc cưới xin của ta cần phải bỏ và nói tại sao ?

Bài 39.- NGÀY GIỖ.

1 — Bà Tú đứng trước bàn thờ cụ Tú, tay run run đặt một vòng hương lên đầu que cắm trong chiếc bát xanh đầy cát. Bà châm hai cây nến trắng cắm trên đôi đài gỗ mộc, bày hai đầu án thư, canh chén nước lã với đĩa trầu lẫn mấy bông hoa.

Bà xếp lại bát đĩa trên mâm cơm cúng cho ngay ngắn; đoạn bà ra sân dùng chiếc khăn vải đỏ và chậu nước nóng, lau đôi mắt lèm nhèm và chậm chạp, co tấm áo vải nâu cũ phơi trên dây thép, từ từ khoác lên cái mình gầy.

2 — Bây giờ, bà quỳ trước bàn thờ, lâm thâm khăn vong hồn cụ Tú. Những giọt lệ nóng trong hai cái hố sâu trên khuôn mặt dãn đeo tiểu tụy của người đàn bà già nua ấy trào ra. Bà vừa khóc, vừa cúi rạp xuống lễ. Mỗi lần bà ngược lên nhìn bức chân dung cụ Tú ngồi chễm chệ trong cái khám thiếp vàng, những hương khói của ngày giỗ tết và bụi bậm của thời gian đã nhuộm lên màu vàng đỏ một màu tro bần, tự nhiên lòng bà đau xót vô cùng.

Ngọc-Giao



I — CÁCH ĐỌC

Đọc chậm chạp, rõ ràng, giọnggiảm-dị cho hợp với cảnh tượng thanh bần nhà nọ, nhấn mạnh những tiếng tả sự xúc động của bà Tú khi hành lễ (giọt lệ nóng, trào ra, và đau xót)...

II — GIẢI NGHĨA

Đài : một thứ đồ thờ dùng để đèn, nến hay chén rượu. **Án-thư** : bàn thờ. **Đoạn** : xong rồi. **Vong hồn** : linh hồn kẻ đã mất. **Tiểu-tụy** : trông có vẻ xấu đáng thương. **Bức chân dung** : bức ảnh rất giống. **Khám** : một thứ đồ thờ như cái ngai nhưng có nóc.

III — Ý - TƯỞNG VÀ LỜI VĂN

Trong bài này, ta có cảm-tưởng vui hay buồn? Câu nào trong bài tả cảm-tưởng đó? Tay run run : vì những lễ gì? « Bà xếp lại... mình gầy » có tả rõ gia-cảnh bà Tú không? Hai cái hố sâu : hai cái gì? Tại sao gọi thế? ngồi chễm chệ là ngồi thế nào?

IV — CÂU HỎI

Chiếc bát sành đầy cát trên bàn thờ gọi là gì? Tại sao đổ đầy cát? châm nến, ong châm, châm chích, trâm cái, lược giắt, các tiếng châm đó khác nhau thế nào? Mắt lèm nhèm : tại sao? Tiếng trào có mấy nghĩa? Tiếng trào trong bài có thể thay bằng tiếng gì? Bụi bậm của thời-gian : Đọc câu này ta có thể biết được cái khám thờ thế nào? Sấm đã lâu hay mới mưa?

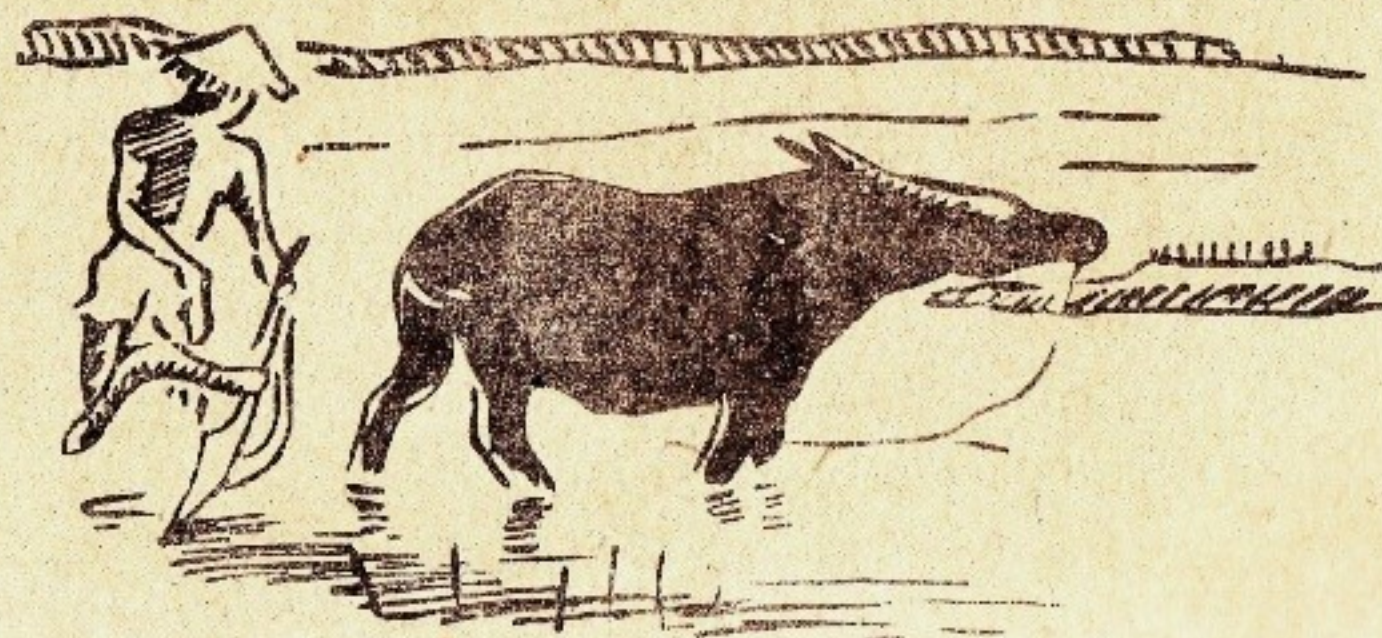
Bài 40.- CẦN - LAO.

1. — Suốt từ sáng sớm cho đến tối mịt không lúc nào người ta thấy bác đời con trâu với cái cày.

2. — Bữa nay trời nắng chang-chang, cánh đồng như hun như đốt, mặt ruộng loang-loáng bắt những tia lửa chói lên mắt. Hơi nước hôi-hôi xông lên bao-bọc lấy người. Mồ hôi từ trán chảy ròng ròng hai bên má, rỏ từng giọt xuống như giọt tranh, khắp mình đầy đổ tia và bóng như pho tượng đồng tắm ánh sáng. Con trâu thở phì-phì, bước từng bước nặng nhọc, cặp sừng đập hết bên nọ sang bên kia. Bùn dầy mình phơi lửa hè bong ra từng mảnh. Cả những người vật mệt nhoài. Mặc những bộ thợ khác nằm sóng soài dưới gốc đa, dưới khóm tre nghỉ mát, bác và con trâu cứ cặm cõ mãi-miết làm.

3. — Có chiều về mệt lử, thở hơi tai, mở cả mắt, nhát cả miệng, bỏ cả ăn, bác nằm vật xuống phân, ngủ thiếp đi cho đến sáng. Vợ và con gái chỉ còn cách thở dài, vì đã nhiều lần tìm lời can ngăn mà bác nhất định không nghe.

Trần-Tiêu
(Con trâu).



I — CÁCH ĐỌC.

Khi đọc phải nhấn-mạnh những tiếng như hun như đốt, hơi nước hôi hôi, tia lửa chói mắt (tả cánh đồng) chảy ròng-ròng, đổ tia và bóng (tả nông phu) thở phì-phì, bong ra từng mảnh (tả con trâu) nghĩa là những tiếng tả cái cực khổ không bờ bến của người nông phu và con trâu trong khung cảnh đồng lầy. — Toàn bài đều nói đến cái cực khổ chịu, cái vất vả liên miên. Duy có những tiếng « dưới gốc đa », « dưới khóm tre nghỉ mát » là ngụ một ý mát mẻ, cái thanh thoi được ngồi dưới khóm cây bóng lá — Chuyển xuống đoạn kết đọc giọng uể-oải, sau mỗi bộ ba tiếng « thở hơi tai... bỏ cả ăn » dừng hẳn lại cho thấy rõ cái mệt của người nhà quê ham công tiếc việc này.

II — GIẢI NGHĨA

Cần lao : siêng năng, khó nhọc.

III — Ý TƯỞNG VÀ LỜI VĂN.

1 — Anh có thấy trong bài này, tiếng nào, câu nào trong đó tác-giả tỏ ý mình thương hại người nông phu siêng năng không? Nếu không thì có phải ông là người vô-tình, người lãnh đạm không? Anh có biết lỗi tả thực mà lại không đề lộ tình cảm của mình ra, gọi là gì không? (khách-quan).

2 — Bác nông-phu nói trong bài sở dĩ mãi miết và hăm hở làm việc, chỉ vì bác muốn, khi mùa màng được thóc lúa tốt, đủ tiền tậu một con trâu. Thí dụ cái mộng đó thành. Anh tả cái vui sướng của bác lúc đó.

3 — Tìm trong bài những tiếng chỉ rõ ràng; bữa nay trời nắng chang-chang. Mặt ruộng loang-loáng : muốn loang loáng được, mặt nước phải thế nào? Rỏ xuống như giọt tranh : ngụ ý gì? Cặp sừng đập hết bên nọ sang bên kia : tại sao? Bùn bong ra từng mảnh : tại sao? Nằm sóng soài : ngụ ý gì? Nằm vật là nằm thế nào? ngủ thiếp? Tại sao lại nằm vật và ngủ thiếp đi?

IV — CÂU HỎI

Tìm vài câu ca-dao tả sự cần lao của nông-phu. Tiếng bóng có mấy nghĩa? đặt thí dụ. Tìm tiếng phản nghĩa với mãi miết. Câu cuối cùng có mấy mệnh đề?

Bài 41.— BỪA RUỘNG.

1 — Trong một thửa ruộng bên đường, dưới ánh nắng trời hè, hai người đàn bà lưng cúi gò, vai khoác dây thừng kéo cái bừa do người đàn ông đẩy. Những người đàn bà ăn mặc rách rưới, đầu không nón, váy xắn cao quá đầu gối. Còn người đàn ông thì cởi trần để lộ tấm thân màu đồng mắt cua và tuy nhỏ thon, nhưng đầy những bắp thịt rắn chắc nổi hẳn lên.

Ba người yên lặng, chậm chạp, uể oải bước từng bước trong nước bùn đặc sền sệt và đỏ lò lờ.

Mỗi lần rút chân lên họ phải nặng-nề khó-nhọc nghiêng mình về một bên. Tiếng « phòm phốp » theo liền như hăm hực muốn như lôi căng họ xuống.

2 — Duy ngầy ngất đứng ngắm. Sự cảm động đè nén lên ngực bóp chặt lấy cổ, khiến Duy tức hơi khó thở. Duy hỏi : « Làm ăn vất vả lắm phải không ? »

3 — Cả ba cùng đứng một lúc tưởng như có cái hãm giữ ba bộ giò lại. Hai người đàn bà ngừng đầu lên yên lặng nhoẻn miệng cười. Bây giờ ai nấy mới nhận thấy một người đã đứng tuổi và một người hình như còn trẻ lắm, chỉ vào khoảng mười bảy, mười tám thôi, tuy đôi má hóp làm cho ta thoát trông vội đoán lầm số tuổi. Sự nghèo đói, sự khổ sở thường đánh thẳng bằng tuổi con người, nhất là trong đám dân quê làm ăn lam lũ..

Khái-Hưng
(Những ngày vui)

I — CÁCH ĐỌC

Chú ý đến đoạn 2 : tốt hơn hết là làm điệu bộ để tả rõ sự cảm động : lấy tay « đè nén lên ngực, bóp chặt lấy cổ » làm ra « tức hơi khó thở ». Đến câu hỏi « Làm ai... phải không » phải đượm một tình thương xót vô ngần. Sự cảm động của Duy và câu phân nản trên mà có, là do những cái mắt chàng trông thấy, nhấn mạnh những tiếng tả người (lưng cúi gò, ăn mặc rách-rưới đầu không nón, cởi trần...) tả ruộng lầy (đặc sền sệt, đỏ lò-lờ, hăm hực...) và tả công việc khó nhọc (chậm chạp, uể oải khó nhọc nghiêng mình về một bên) câu cuối là một nhận xét hết sức chua xót : mới 17 hay 18 tuổi mà trông tưởng đã già !

II — GIẢI NGHĨA

Đồng mắt cua : đồng đỏ như mắt con cua. Hăm hực : tấm tức mà không nói ra được. Thẳng bằng : hai bên, ngang nhau.

III — Ý TƯỞNG VÀ LỜI VĂN

Lưng cúi gò : tại sao có dáng-diệu đó ? — Đầu không nón : nhận xét này ngụ ý gì ? — Cởi trần : như trên — Yên-lặng : chắc anh thường thấy nói người dân quê vừa làm vừa hát véo-von, sao những người này lại yên lặng ? — Ngầy-ngất : nghĩa là gì ? Sao Duy lại ngầy-ngất ? — Đè nén lên ngực, bóp chặt lấy cổ tức hơi khó thở : tả sự cảm-động của Duy có rõ ràng không ? — « Làm ăn vất-vả lắm có phải không ? » : Công việc dĩ-nhiên là vất-vả lắm rồi, sao Duy lại còn hỏi thế ? Sao không nói : « Làm ăn vất-vả lắm nhỉ : » chẳng hạn ? Hình như : giá-trị của hai tiếng này. — Đánh thẳng bằng tuổi con người : nghĩa là gì ? — Đọc xong bài này, anh đã thấy rõ người dân quê nước nhà khổ-sở, nghèo-khó là chừng nào, anh có cảm-tưởng gì không ?

IV — CÂU HỎI

Câu thứ nhất có mấy mệnh-đề ? Nhỏ thon là nhỏ thế nào ? Hai tính-từ chậm-chạp và uể-oải có đồng nghĩa với nhau không ? Tiếng dừng có mấy nghĩa ?

Bài 42.— TRĂNG HÈ.

1.— *Tiếng võng trong nhà kéo-kẹt đưa,
Đầu thềm con chó ngủ lơ-mơ.
Bóng cây lơ-lả bên hàng giậu,
Đêm vắng, người im, cảnh lặng tờ.*

∴

*Ông lão nằm chơi ở giữa sân,
Tàu cau lấp-loáng ánh trăng ngân.
Thằng cu đứng vịn bên thành chõng,
Ngắm bóng con mèo quện dưới chân.*

∴

2.— *Bên giếng, dăm cô gái xư quê,
Từng đàn vui vẻ rủ nhau về,
Trên vai nặng trĩu đôi thùng nước,
Kêu-kịt đi vào lối cổng tre.*

∴

*Trong xóm giờ lâu quá nửa đêm,
Tiếng chày giã gạo đã ngừng im.
Trăng tà hạ xuống ngang đầu núi,
Đom đóm bay qua dải nước đen.*

∴

3.— *Tiếng ốc trên chòi rúc thiết-tha,
Gió lay cột kết rặng tre già.
Sao trời lừng chiếc rơi thành lệ,
Sương khói bên đồng ủ bóng mờ.*

Bàng-bá-Lân.
(Xưa)

I — CÁCH ĐỌC

Đọc rất thông thả tám câu đầu, giọng vui-vẻ đoạn tả các thôn nữ gánh nước, ở hai đoạn dưới, nhấn mạnh vào các tiếng : quá, hạ, rúc thiết-tha, cột kết.

II — GIẢI NGHĨA

Ánh trăng ngân : ánh trăng sáng như bạc. **Quện :** quăn lấy. **Trăng tà :** trăng gần lặn. **Ốc :** tù-và làm bằng vỏ con ốc bẻ. **Rơi thành lệ :** ý nói sao lặn dần dần như giọt nước mắt rơi xuống. **Ủ bóng mờ :** phủ những bóng cảnh vật trông lơ mờ.

III — Ý - TƯỞNG VÀ LỜI VĂN

Bài này tả đêm trăng hè ở thôn quê, những đoạn nào chỉ rõ thôn quê ? Đọc bài này, ta có cảm tưởng thế nào về cảnh vật đêm trăng ở nhà quê ? Như đã nói ở một bài trên, muốn tả cảnh phải dùng ngũ-quan, trong bài này, tác-giả đã dùng nhiều nhất các giác-quan nào ? Tìm những câu về thị-giác, thính-giác. — Tìm trong bài những tiếng động đặc-biệt ở thôn quê. — Sao trời từng chiếc : tiếng chiếc dùng có đúng không ?

IV — CÂU HỎI

Kéo-kẹt và kêu-kịt khác nhau thế nào ? Tìm tiếng phản-ngiã với : lơ mờ, lặng-tờ, nặng trĩu. Tiếng « thành » có mấy nghĩa ? đặt thí-dụ ? Ngừng im : thừa chữ nào ? - hạ xuống ?

x Bài 43.- MỤC-ĐỒNG.



1.— « Nghé ơ ơ . . . ơ ơ
nghé . . . nghe ! »

Thằng Tửu ngồi trên
mình trâu gọi nghe. Con trâu
mẹ kêu theo mấy tiếng « nghe
ơ » và chân vẫn thản nhiên

đều đều bước một trên con đường đất gồ-gề.

2.— Xa xa cánh đồng cỏ nhấp nhô những mả. Một con
nghé đứng sững, cất đầu ngo - ngác nhìn, đen xẫm in lên nền
trời đỏ.

Bỗng nó nhảy quăng mấy cái, rồi vừa chạy vừa nhảy
như một đứa trẻ nghịch - ngợm, nó đến theo sau mẹ nó, thỉnh
thoảng lại kêu mấy tiếng « nghe ơ » còn non nớt.

3.— Ánh đỏ dịu dần và đã đổi sang màu tím và tím nhạt.

Một ngôi sao lấp lánh trên màn trời lam tối. Vài con chim
bay. Chuông chùa buông rơi từng giọt buồn vào trong khoảng
yên lặng, một thứ yên lặng thiêng liêng của cảnh hoàng - hôn
nơi thôn dã.

4.— Bọn mục-đồng về sớm đã rẽ vào con đường làng lát gạch.
Ngồi uể oải trên mình trâu, chúng nó bàn soạn tế đức vua
ngày mai, đức vua của chúng nó, đức vua « cuốn chiếu ».

Trần-Tiêu
(Con trâu)

I — CÁCH ĐỌC

Đọc những tiếng « Nghé . . . ơ ơ ; nghe ơ » cho thật giống với tiếng của
thằng bé mục-đồng và tiếng kêu của con nghe.

II — GIẢI NGHĨA

Mục đồng : (mục : súc vật ; đồng : con trẻ) trẻ chăn trâu bò. Giọt
buồn : chỉ tiếng chuông ; mỗi tiếng chuông « bông » vang lên trong không
gian tịch mịch là một giọt rót cái buồn vào trong yên lặng. Đức vua
cuốn chiếu : Ngày xưa có một ông lão nghèo khổ làm nghề đánh cá.
Một hôm rét quá ông chỉ khoác một manh chiếu rách, không chịu
nổi, ông chết rét ở trong quán. Gặp giờ linh, ông thành thần và được
dân làng thờ. Dân không biết danh hiệu ông là gì nên đặt là « cuốn chiếu »

III — Ý-TUỞNG VÀ LỜI VĂN

Xa xa, cánh đồng cỏ . . . nền trời đỏ = này cánh đồng xanh, này mả
nhấp nhô ; này con nghe đứng sững, đen sẫm, này nền trời đỏ . . . Thật
là đầy đủ cảnh vật với những màu sắc và hình-dung cần thiết. Anh
dùng màu vẽ bức tranh mà tác-giả tả bằng lời đó ra — Tả cảnh muốn
thật hay phải dùng đến ngũ-quan. Trong bài này dùng xúc-giác, thính-
giác, thị-giác ở những câu nào ? Màu sắc có được đặc biệt chú trọng
đến không ? — Đứng sững, nhảy quăng : giải nghĩa những tiếng đó. Màu
trời : tiếng màn ngụ ý gì ? Thành ngữ « màn trời » thường dùng với
thành-ngữ nào nữa ? — Uể oải : tại sao ? Tế đức vua : và kể qua đám
trò chơi mục đồng.

IV — CÂU HỎI

Tìm tiếng đồng âm với « trâu » và đặt một câu với mỗi tiếng ấy.
Phân tách về phương diện văn phạm những tiếng trong câu : « Thằng
Tửu . . . gọi nghe ».

Bài 44.- MỘT GIA-ĐÌNH BẦN-BÁCH.

1 — Bác Lê là một người đàn bà nhà quê chắc chắn và thấp bé, da mặt và chân tay nhăn nheo như quả trám khô. Khi bác mới đến phố, ai ai cũng chú ý đến đám con của bác: mười một đứa mà đứa lớn mới có mười bảy tuổi! Đứa bé nhất hãy còn bế trong tay!

2 — Mẹ con bác ta ở một căn nhà cuối phố, một căn nhà cũng lụp xụp như những căn nhà khác. Chừng ấy người chen chúc trong một khoảng rộng độ bằng hai chiếc chiếu có mỗi một chiếc giường nan đã gãy nát. Mùa lạnh thì rải ổ rơm đầy nhà, mẹ con cùng nằm ngủ trên đó trông như một cái ổ chó, chó mẹ và chó con lúc nhúc. Đối với những người nghèo như bác, một chỗ ở như thế cũng tươm tất lắm rồi.

3. — Nhưng còn cách kiếm ăn Bác Lê chặt vật khó khăn suốt ngày cũng không đủ nuôi chừng ấy đứa con. Từ buổi sáng tinh sương, mùa nực cũng như mùa lạnh, bác đã phải trở dậy để đi làm mướn cho những người có ruộng trong làng. Những ngày có người mướn ấy, tuy bác phải làm vất vả nhưng chắc chắn buổi tối được mấy bát gạo và mấy đồng xu về nuôi lũ con đói đợi ở nhà.

Thạch-Lam
(Gió đầu mùa)

I — CÁCH ĐỌC

Đọc thông-thả cho khi đọc hay nghe, có thể tưởng-tượng trước mắt cảnh nghèo-nàn của gia-đình bác Lê. Với nét bút tả chân thần-tình, tác-giả đã vẽ một bức tranh lột hết cái khổ - sở của một hạng bần-bách trong xã - hội ta. Dẫn mạnh những tiếng tác-giả dùng để so sánh (như một quả trám khô, cái ổ chó), hay để cho ta chú-ý (mười một đứa... chó mẹ và chó con lúc nhúc.... lũ con đói...).

II — GIẢI NGHĨA

Chắc chắn: có dáng khỏe mạnh, làm được công việc nặng nhọc. **Tươm-tất**: ý nói coi được, khá rồi. **Sáng tinh sương**: sáng sớm, sương mới tan. **Chặt vật**: làm lung luôn tay, rất vất-vả mà vẫn phải lo-lắng.

III — Ý - TƯỞNG VÀ LỜI VĂN

Hình dáng bác Lê thế nào? Gia-cảnh bác thế nào? như một cái ổ chó: chỗ này vì có đúng không? chặt - vật khó-khăn: bốn tiếng này có tả rõ đời sống của bác Lê không? Tuy bác làm lung vất-vả: tiếng « tuy » dùng để chỉ những ý-tưởng thế nào? tìm các đoạn trong bài.

IV — CÂU HỎI

Tìm những tiếng đồng âm với « chặt ». Câu: « Những ngày có người mướn... ở nhà » có mấy mệnh-đề?

Bài 45.— PHU MỎ.



1.— Một hồi còi rúc lên trong đêm tối mờ sương. Hàng trăm người từ các túp lều tranh lụp xụp ở xóm cu-li hiện ra lố nhố chạy hấp tấp như đàn vật bị dồn đuổi.

2.— Giữa khoảng mịt mù của một buổi sớm tinh sương ngày tháng chạp mưa phùn gió bắc, họ kéo nhau lũ lượt trên con đường nhỏ lầy lội, đi về phía nhà máy hiện lù lù trên đồi cao như con quái vật nham hiểm có hàng trăm con mắt vuông đỏ đồng đen, mở gờm gờm nhìn xuống chân đồi. Con quái vật đương găm gù chờ đợi đám mồi ngon của nó.

3.— Trên đường lầy lội, bọn cu-li vẫn đi thấp thoáng như lũ tù dây hay đoàn quỷ đói. Hàng trăm ngọn đèn dầu sò họ cầm vung văng ở tay bị gió đánh lập lờc như những ánh ma trời. Dưới gót chân họ, bùn nước lấp nháp lạnh như băng, khiến họ tê cóng... Những giọng nói kè nhè ngái ngủ nổi lên thành một tiếng ồn ào gồm có những câu oán trời oán đất, nguyên rủa vu vơ hoặc chửi bới lẫn nhau, tỏ ra rằng các linh hồn khốn nạn đó lúc nào cũng chứa đầy những uất ức, những khổ não, không biết rõ nguyên cớ vì đâu.

4.— Đi tới chân đồi, bọn cu-li cùng nhau trèo dốc, bọn phu than thì tẩn vào các lối nhỏ chạy về phía các cửa lò.

Lan-Khai

(Lầm than)

I — CÁCH ĐỌC

Cả bài đọc bằng một giọng thông thả rõ ràng và dần mạnh những tiếng tả sự khổ sở, vất vả của anh em phu mỏ.

II — GIẢI NGHĨA

Lụp-xụp: thấp và tối. Mực sống của các phu mỏ rất là thấp kém, nhà ở tối tăm, lương ít không đủ ăn, hay ốm đau, nhiều tai nạn. **Nham hiểm**: (nham = chỗ núi cao, và khó leo; hiểm = khó đi lại, khó dò xét) núi cao hiểm trở nghĩa bóng chỉ người độc ác, hay hại ngầm người khác.

Uất ức: (uất = bị tức, ức = bị đè nén) bị kẻ mạnh đè nén đến phải tức bực.

III — Ý- TƯỞNG VÀ LỜI VĂN

Đàn vật bị dồn đuổi: những phu mỏ rất bị bạc đãi, làm việc vất vả, ăn ở khổ sở, đời sống của họ tưởng không có nghĩa lý gì, chẳng khác chi loài vật.

Gon quái vật nham hiểm = tác-giả nhân-cách-hóa cái nhà máy, tại sao?

IV — CÂU HỎI

Tìm những tiếng tác-giả đã dùng để tả rõ tình cảnh khổ-sở và công việc vất vả của các phu mỏ than.

Tìm 3 thí dụ « trạng-tự » trong bài và phân tách về phương-diện văn-phạm những tiếng ấy ? Tìm những tiếng đồng âm với « trèo » và làm một câu với mỗi tiếng ấy.

Bài 46.— TRONG NHÀ NGƯỜI MÈO.

1 — Ngọn lửa bếp đang bốc lên ngùn-ngụt, lè ra hàng trăm cái lưỡi vàng chói-lọi liếm quanh chiếc nồi đồng móp mép, đặt trên bả chiếc đầu rau. Dưới ánh sáng lung-lay, mỗi vật ném ra sau một vết bóng chập-chờn. Nước trong nồi dần-dần sôi. Hơi nóng phỉ ra, làm cho chiếc vung gỗ nhảy lên bần-bật.

2 — Trước cửa bếp, một ông già ngồi xo trên mầu gỗ tròn, một tay dựa trên gối, một tay cầm cặp tre vun củi cho ngọn lửa cháy đều.

Ánh sáng chiếu lên khuôn mặt lồng trong khung tóc bạc phơ, buông rủ xuống thái-dương. Làn da bị năm, tháng, nắng, mưa thuộc chín thành một thứ da xanh xẫm đỏ. Trong hai cái hố sâu dưới cặp lông mày dài, lơ lơ đôi mắt nhăn-nheo, hơi xếch. Hai gò má cao, mũi dẹt, môi mỏng, phập-phào trước hàm răng chiếc rụng, chiếc lung-lay. Minh ông ta mặc một cái áo ngắn cũn-cốn bằng vải xanh nhạt màu. Cái quần thì ngắn và rộng thùng-thình, đầu dài mãi đã chẳng còn có sắc gì nữa. Hai miếng vá căng thẳng trên hai đầu gối, há hốc ra cười, như lộ răng chỉ trắng phau.

3 — Cảnh ông già một con chó gầy, mõm nhọn, tai to và vênh, bộ lông khô sác màu tro, cái đuôi bông lau chẳng buồn ve-vẩy, hai mắt hau-háu nhìn nồi « Máo cỏ » thỉnh thoảng thè lưỡi liếm mép.

Lan-Khai
(Ló Hồn)



I — CÁCH ĐỌC

Một bài văn tả chân, tức là tả một cách xác-thực người và vật. Đọc thông-thả rõ-ràng, và chú ý những đoạn tác-giả vi hay so-sánh vật nọ với vật kia.

II — GIẢI NGHĨA

Ngùn ngụt : Ngọn lửa bốc to và mạnh. **Móp mép** : méo và bẹp. **Khung tóc** : tóc bao bọc lấy khuôn mặt như đồng khung lấy nó. **Thuộc** : làm cho da sống thành chín để đóng giầy dép ; đây là da bị ánh nắng làm rám đi như màu da thuộc. **Cũn cũn** : ngắn quá thành ra trông ngô-nghĩnh. **Hau-háu** : nhìn một cách thèm thuồng, không dời mắt. **Máo cỏ** : cháo ngô (tiếng Mèo).

III — Ý - TƯỞNG VÀ LỜI VĂN

Trăm cái lưỡi vàng chói lọi = tác-giả vi ngọn lửa như gì ? Tại sao vi thế ? Hai cái hố sâu : tác-giả đã dùng những chữ rất đúng để tả một cách xác-thực ông già người Mèo. Hãy tìm những tiếng ấy. Bộ lông khô sác : con chó thường bị đói nên gầy, lông không được mượt. Dáng-diệu con chó thế nào ? Tìm những tiếng tả rõ dáng-diệu ấy.

VI — CÂU HỎI

Chói lọi : tìm những tính-tự hay trạng-tự ghép chỉ ánh sáng. Bóng chập-chờn : tác-giả đã dùng hai tiếng gì ở trên để hạ hai tiếng chập-chờn. Thay tiếng lần (lần da) bằng tiếng khác. Làm các câu thí-dụ để phân-biệt những nghĩa của tiếng chỉ. Động-tự « thè » có tiếng nào làm chủ-từ ?

Bài 47.- NĂNG-LỰC CỦA DÂN-TỘC.

1.— Lịch-sử chứng-tỏ sức mãnh-liệt của dân-tộc ta. Hơn mười thế-kỷ, Việt-Nam đã sống dưới quyền đô-hộ của bọn thực-dân Trung-Quốc. Người ta có thể tin chắc rằng, chìm đắm trong nô-lệ lâu như vậy, người Việt-Nam đã bị Trung-Hoa đồng-hóa từ bao lâu rồi. Vậy mà không! với năng lực phi-thường, dân Việt-Nam đã giữ được nguyên vẹn bản-sắc và lật đổ ách thực-dân phương Bắc.

Từ năm 339, Việt-Nam đem xương máu quyết giữ nền độc-lập; phá Nam-Hào, đánh Tống, diệt Mông-Cổ, tàn diệt quân Minh, đánh tan quân Mãn, dân-tộc Việt-Nam nhỏ bé đã ghi hàng chục lần tranh-hùng với anh khổng-lồ Trung-Hoa mà không lần nào thất-bại.

2. — Năng lực tiềm-tàng trong dân-tộc còn mạnh hơn nữa và xuất-phát ra cuộc Nam tiến! Đất-dai từ Huế, Đà-Nẵng trở vào đến Cà-Mâu, Hà-Tiên trước kia đâu có phải của dân Việt? Tuy nhiên dân Việt đã lần lần bành-trướng, khai-thác mọi nơi được, cũng là nhờ ở năng lực sẵn có. Đừng ai vội công-kích là dân Việt-Nam hiếu chiến: họ đã đánh Chiêm-thành để tự-vệ mà thôi, bởi vì dân Chiêm quấy rối đất-dai của họ nhất là đánh đến tận Thăng-Long. Cuộc xâm-lược đất-dai Đồng-Nai, bến Nghé, thật ra đã thực-hành bằng cuộc bành-trướng hòa-bình trên những miền hoang-vu. Hàng đám người Việt, già trẻ, lớn bé đã đưa nhau đến đó, lập nghiệp, đào sông, phá rừng, mở đường khai ruộng, đã tưới mồ hôi, tưới máu trên những miền bao-la mà dân bản-thổ đã vì không có năng lực mà phải bỏ làm hoang-địa. Người Việt đã Việt-hóa cả miền đồng bằng sông Cửu-Long vậy.

Phan-Hữu

I — CÁCH ĐỌC

Một bài biện-luận, như bài này, bao giờ cũng phải đọc thông-thả, rành mạch để người nghe không sót một lẽ nào của mình viện ra. Giọng phải hơi cao lên ở những đoạn cần phải người đó chú-ý: « vậy mà không... » và « đừng ai vội công-kích... » phải ảm áp khi nhắc lại công-lao người dân Việt: « Hàng đám người... hoang-địa ».

II — GIẢI NGHĨA

Thực dân: kẻ đi chiếm đất-dai của người khác để trục-lợi và làm giàu cho mình. **Đồng-hóa**: (đồng = cùng, giống như; hóa = đổi) làm thay đổi thành giống như họ. **Tiềm-tàng**: tiềm = kín-đáo, tàng = giữ) giữ kín-đáo, ý nói: năng-lực vẫn sẵn có những kín-đáo, mới đầu không biết ngay. **Xuất phát**: (phát = nổi dậy, mở ra); sinh ra: bắt đầu ra từ đó. **Bành-trướng**: (bành = nước chảy mạnh, trướng = nở to ra) lan rộng ra như nước. **Bản-thổ**: (bản = gốc, thổ = đất) người dân gốc ở đấy, sinh-trưởng ở đấy.

III — Ý-TUỞNG VÀ LỜI VĂN

Chìm-dắm trong nô-lệ: hai tiếng chìm-dắm tả được đầy đủ ý gì? Năng-lực phi-thường: nghĩa là gì? Bản-sắc: nghĩa là gì? Bản-sắc của dân Việt như thế nào? Ách: nghĩa là gì? tả được ý gì? — Phá Nam Hán... quân Mãn: câu này có năm động từ dùng liên-tiếp, cốt để làm gì? — Trong bài còn có câu nào đặt tương-tự như thế không? — Anh khổng lồ Trung-Hoa: tại sao gọi thế? — Công-kích, hiếu chiến? Nghĩa là gì? Tìm tiếng phản nghĩa. Bành-trướng hòa bình: ý nói gì? Việt-hóa: phân tách mà giảng ra. Cách đặt tiếng « hóa » sau một danh từ, ít lâu nay rất thông-dụng: tìm vài thí-dụ — Căn-cứ vào quá-khứ của dân-tộc, anh đoán gì được về tương-lai của nước nhà.

IV — CÂU HỎI

Tìm những tính-tự và danh-tự ghép có tiếng mãnh như mãnh-liệt. Tìm tiếng phản-ngĩa với thất-bại, xuất-phát. Có mấy mệnh-đề trong câu « Họ đã đánh Chiêm-thành... . Thăng Long »? Tìm vài tiếng ca-dao có hai tiếng « mồ hôi ».

thuongmaitruongxua.vn

Phần thứ ba

QUỐC - GIA

BÀI 48.- TRUNG NAM BẮC MỘT NHÀ.

1. — Đọc quốc-sử có một điều rất đáng hưng khởi trong lòng : là cái công-phu lớn-lao của tổ-tiên ta trong mấy mươi thế-kỷ, khai thác được suốt một cõi Đông-Dương này, khiến cho ngày nay từ giáp ranh nước Tàu cho đến vũng bể Xiêm-la, từ bên sông Mékông cho đến bờ bể Đông-Hải, dân Việt-Nam ta thuần là một giống người, cùng một cội-rễ mà ra, cùng một tiếng nói, cùng một phong tục, cái tình hình tư tưởng cũng không khác gì nhau. Thử hỏi trong khắp thế giới đã có một dân nào thuần nhất như dân ta không ? Ngót hai mươi triệu người, sinh trưởng ở cái đất mệnh-mông trong hơn hai mươi thế-kỷ, đã từng lắm phen sương khổ cùng nhau, nguy hiểm số nhau, dần dần gây nên một mối quốc hồn, tuy lúc bình thường như u-ẩn không hiện ra, mà gặp buổi quốc-gia đa nạn, đột khởi ra những người anh hùng chí-sĩ lập nên những sự nghiệp phi-thường. Cái quốc hồn ấy, phàm người có tấm lòng khối óc, những khi trông thấy quốc-dân suy-vi, ai là người chẳng hình như nghe thấy tiếng kêu ai-oán, như náo-nùng than khóc ở trong lòng ? Ngày nay có lẽ người ta lấy lẽ chính-trị nhất thời, lấy sự gián-cách không đầu mà phân biệt ra kẻ Nam, người Bắc, coi nhau hầu như khác giống, khác nơi không biết rằng dù kẻ Bắc, dù người Nam, tuy ăn ở xa cách nhau, mà trong lòng cùng là mang nặng một tấm quốc-hồn như nhau ; chỉ vì một cái quốc-hồn ấy không thường có dịp phát hiện ra, nên không ngờ, không tưởng vậy.

2. — Tôi càng đi du-lịch trong Nam, lại càng thấy cái cảm-giáo rõ-ràng rằng người Nam, người Bắc thật là con một nhà, nếu biết đồng-tâm hiệp-lực thì cái tiền-đồ của nước Nam ta không thể nào hạn lượng cho được.

Phạm-Quỳnh.

I — CÁCH ĐỌC.

Đây là một bài luận thuyết cần đọc chậm chạp, rành mạch, nhưng đến đoạn « cái quốc hồn ấy... ở trong lòng » phải tha-thiết, nồng-nàn cũng như khi đọc câu : « dù kẻ Bắc... như nhau ».

II — GIẢI NGHĨA

Quốc-sử : sử nước nhà. Hưng khởi : đẩy lên, ý nói làm cho ta phấn chấn, vui-vẻ. Khai thác : mở mang. Giáp ranh : nơi hai nước giáp nhau. Thuần nhất : cái gì cũng giống nhau, không có điều phân-biệt. Quốc hồn : hồn nước. U-ẩn : dấu trong bóng tối. Quốc-gia đa nạn : nước nhà lâm sự nguy nan. Đột khởi : sinh xuất một cách bất thình-linh. Suy vi : (suy = vi = yếu) yếu đi, kém đi. Chí sĩ : người có chí khí và tiết tháo. Nhất thời : chỉ có một dạo. Gián cách : chia rẽ cho xa cách nhau. Đồng tâm hiệp lực : cùng lòng góp sức. Hạn lượng : biết được đến chỗ nào là hết. Tiền đồ : đường trước mặt, đường để tiến lên, ý nói tương-lai nước nhà.

III — Ý-TUỞNG VÀ LỜI VĂN

Trong bài này, tác-giả nói sự thống-nhất của Việt-Nam, về đất đai (câu nào) ? về nơi giống (câu nào) ? về tiếng nói, về phong-tục và tư-tưởng (câu nào) ? Quốc hồn của nước ta gây bởi gì ? kẻ các bậc anh hùng chí sĩ đã gây nên sự nghiệp phi-thường khi quốc-gia đa nạn « Ngày nay có lẽ người ta lấy lẽ chính-trị nhất thời... » tại sao tác-giả dùng hai tiếng ngày nay ? Sự gián cách đó có lâu bền không ? tại sao ? Hiện nay điều nhận xét của tác-giả có còn đúng không ? tại sao ? Trong câu cuối, tác-giả khuyên đồng bào thế nào ? đọc xong bài này, anh có cảm tưởng gì đối với nước ta ?

IV — CÂU HỎI

Thuần là một giống người : tiếng thuần đây có cùng nghĩa với tiếng thuần trong câu : con ngựa thuần tính không ? Ai oán náo nùng : bốn tiếng này tả ý gì ?, tìm bốn tiếng tả ý vui. Hầu như : nghĩa là gì ? Tiếng hầu có mấy nghĩa ?

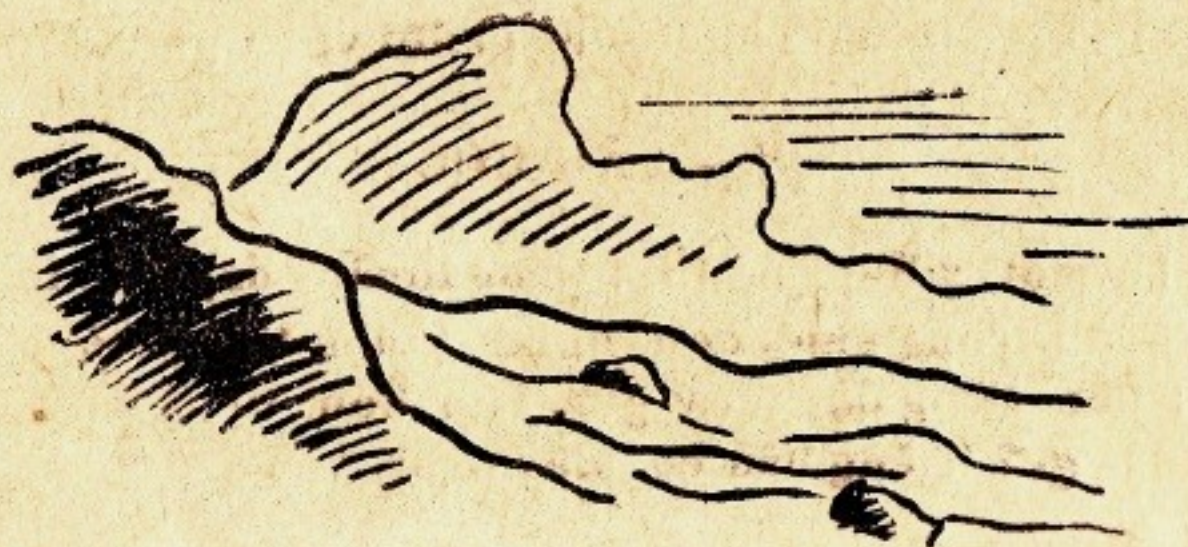
Bài 49.- HẠN SÔNG GIANH.

- 1 — Đây sông Gianh ! Đây biên cương thống-khổ !
 Đây sa-trường ! Đây năm mộ trời Nam !
 Đây dòng sông, dòng máu Việt còn loang.
 Đây cồ-độ, xương tàn xưa chắt đồng.
 Sông còn đây ! Hận phân-ly nời giống !
 Máu còn đây ! Con ác mộng tương-tàn.
 Và còn đây ! Hồn dân Việt thác oan,
 Bao thể-kỷ chưa tan niềm uất-hận.

..

- 2 — Ôi ! Việt-Nam cùng Việt-Nam gây hấn,
 Muôn ngàn sau để hận cho dòng sông.
 Mộng bá-vương, Trịnh Nguyễn có còn không ?
 Nhục nội-chiến non sông còn in vết.
 Ôi sông Gianh ! « Nơi nời da nấu thịt »
 Nơi gương hồng tàn giết giống Lạc-Hồng.
 Nơi máu hồng nhuộm đỏ sóng dòng sông,
 Máu như bùn muôn đời không rửa sạch.

V. T. D.
 (Dân Việt)



I — CÁCH ĐỌC

Đọc đoạn thứ nhất với nội giọng kể lẽ, buồn bã, hai câu một và năm đoạn dưới là hai tiếng kêu ai oán, tiếp xuống nữa là lời trách móc mỉa mai, oán kẻ tham tàn, không đem xia gì tới quốc-gia và đã gây nên nội chiến.

II — GIẢI NGHĨA

Sông Gianh : Còn gọi là LINH-QUANG, một con sông ở tỉnh Đồng-Hới, Trung-Việt ; con sông này là nơi chiến-trường giữa hai họ Nguyễn, Trịnh và sau được lấy làm biên-giới phân Nam, Bắc.
Biên-cương : bờ cõi. **Thống khổ** : rất khổ sở. **Sa-trường** : chỗ hai bên đánh nhau. **Cồ-độ** : bến đò cũ. **Phân-ly** : chia rẽ. **Ác-mộng** : cơn mộng quái gở, tàn-ác. **Tương-tàn** : Giết hai lần nhau. **Uất-hận** : lòng oán giận. **Cây-hấn** : gây sự thù hận, gây việc binh đao. **Mộng bá-vương** : mộng tranh bá đồ vương, mộng làm vua chúa. **Nội-chiến** : chiến tranh do người cùng nước gây ra với nhau. **Nời da nấu thịt** : mỉa mai Nam-Trung-Việt có thói quen khi bắt được hươu thì lột da làm nời để nấu thịt hươu, câu này ý nói người trong nước giết hai lần nhau cũng như câu của Tào-Thực : căng đậu nung hạt đậu.

III — Ý - TƯỞNG VÀ LỜI VĂN

Tác-giả mượn sông Gianh để trách cuộc nội-chiến làm mất thống nhất của Việt-Nam (về đời nào ? tại sao có cuộc nội chiến đó ? biên-cương thống-khổ : thống khổ cho ai ? Xương tàn xưa chắt đồng : ý nói gì ? Sông còn đây : tại sao tác-giả dùng ba tiếng này ? Hồn dân Việt thác oan : những hạng người nào trong dân Việt bị thác oan tại đây ? Nhục nội chiến non sông còn in vết : tại sao ? Tàn giết là giết thể nào ? Máu như bùn : tại sao ?

IV — CÂU HỎI

Năm mộ, đắp nấm, cây nấm, khác nhau thế nào ? Xương tàn, tương tàn, tàn-tàn ba tiếng tàn d khác nhau thế nào ? Thác oan : thay chữ thác. Muôn ngàn sau : muôn ngàn gì ? Gương hồng : ý nói gương máu gì ? Tại sao ?

Bài 50. — TÂM-SỰ MỘT THANH-NIÊN YÊU NƯỚC.

1. — Năm tôi 17 tuổi là năm Quý-mùi (1883) niên hiệu Tự-Đức thứ 36, quân Pháp chiếm Hà-nội và các tỉnh Bắc-kỳ. Năm tôi 19 tuổi là năm Ất-dậu (1885) niên hiệu Hàm-Nghi năm đầu, quân Pháp chiếm kinh thành Thuận-Hóa, vua Hàm-Nghi phải chạy, cố cung hoang-phế, qua đậu hươu chơi, tấn-kịch mất nước đến tháng bảy năm đó (Hàm-Nghi nguyên-niên) là lúc bế-mạc.

2. — Than ôi ! trời long đất lở, lúc này là lúc nào đây ? Tâm thân nam-nhi đội trời đạp đất, ai nỡ đối với non sông như thế mà trơ như gỗ đá sao được ? Tôi được trời phú cho, bầu máu nóng cũng không đến nỗi ít. lúc còn bé đọc sách của cha tôi, mỗi khi đến những chỗ nói người xưa chịu chết để thành đạo nhân, nước mắt lại đầm đìa rơi xuống ướt đầm cả giấy, ông Trương-văn-Định vì Nam-kỳ mà tuân-tiết, ông Nguyễn-tri-Phương vì Hà-nội mà tuân-tiết, chuyện đó tôi thường bàn đến, lại nắm tay đầm ngực xấu hổ phải chịu lùi sau hai ông, vì cái bản tính của tôi như thế không thể che dấu được.

3. — Đến nay, kinh-thành đã mất, Hoàng-thượng phải dời xa giá ra đóng ở Hà-tĩnh. Các quần thần như bọn Đinh-văn-Chất, Nguyễn-xuân-Ôn tấp nập dựng cờ Cần-vương, tin truyền sôi nổi các phủ, huyện. Tôi bây giờ là một kẻ thư-sinh chưa đầy 20 tuổi, còn có thể lực gì mà có thể cùng các ông cùng đứng dậy ! Con điều hầu chưa đủ lòng canh, chỉ cựa cựa mong mà tự thương cho thân phận mình. Nghĩ đến cái anh-phong cuối ngựa giết giặc của đức Đồng-Thiên-Vương trong lúc còn măng sữa, thì tôi thật là đến tủi cực dớn hèn.

Phan-bội-Châu

(Ngục-trung-thư, bản dịch của Phùng-Triển).

I — CÁCH ĐỌC

Đây là tâm sự một thanh-niên đầy máu nóng, đọc sách thấy người xưa chịu chết để thành đạo nhân thì nước mắt đầm đìa, trông gương tuân-tiết của những bậc anh hùng đương thời thì nắm tay đầm ngực... dĩ nhiên là phải đọc giọng nồng nàn : bằng khoảng khi nói đến « cố cung hoang-phế, qua đậu hươu chơi », tủi cực khi không làm được, khi chưa làm được như những anh hùng nghĩa khí.

II — GIẢI NGHĨA

Cố cung : (cố = cũ ; cung = chỗ ở của nhà vua) cung vua cũ. Hoang-phế : (hoang : bỏ không ; phế : bỏ) : bỏ không có người ở. Bế mạc : (bế : đóng ; mạc : cái màn) : lúc hạ màn, lúc hết. Đạo nhân : người đạo đức. Anh phong : (anh : người tài năng xuất chúng ; phong : sắc đẹp tốt) : cốt cách oai phong của người anh hùng. Cần vương : (cần : phò, giúp) : phò vua để khôi phục lại ngôi báu.

III — Ý-TUỞNG VÀ LỜI-ĂN

1 — Bài này rút ở tập ký-ức về việc vận động độc-lập của các chí-sĩ Việt-Nam mà cụ Phan-bội-Châu viết khi cụ bị bắt giam tại ngục thất tỉnh Quảng-đông bên Tàu năm 1913. Tập đó nhan đề NGỤC-TRUNG-THƯ (bức thư viết trong ngục).

2 — Bản tính cụ Phan-bội-Châu thế nào ? Căn cứ vào những tiếng nào ? Đoạn nào ? mà anh biết ?

3 — Lòng yêu nước của cụ Phan-bội-Châu bộc lộ ra rõ nhất trong câu nào bài này ?

IV — CÂU HỎI

Tìm các thành ngữ có tiếng tâm như tâm-sự. Tìm động-tự phản nghĩa với bế mạc. Long và lở khác nhau thế nào ? Tại sao tác-giả dùng hai tiếng măng sữa trong câu cuối ? Trong câu « Ông Trương-văn-Định... » có mấy mệnh-đề ?

Bài 51.- TRẦN-BÌNH-TRỌNG.

1. — *Trần-bình-Trọng, anh hùng, gần thu trước*
Đem tấm thân bảy thước chống sơn-hà,
Mảng lo đến nợ nước, bỏ tình nhà,
Trong tâm-khảm nặng tình yêu tổ quốc,
Nhưng than ôi ! Tài trai dầu hao lược,
Hùm thiêng kia khôn địch một bầy hồ.
Vì sa cơ nên bị bắt cầm tù,
Tan mộng đẹp, anh hùng đành thất thế.

2. — *Tướng giặc thấy người tài nên rất nể,*
Đem quan sang trước trọng du ngài hàng,
« Quân bay lắm ! Dầu dang cả ngai vàng,
Khó lay chuyển lòng ta thờ tổ-quốc.
Đừng tưởng bả vinh-hoa mà mua được
Lòng trung-quân ái-quốc của ta đâu !
Bắt được ta thôi chớ nói gì lâu,
Cứ đem chém, ta không hề than tiếc,
Hễ còn sống ta là dân đất Việt,
Chết, ta đành làm quỷ nước Nam ta !

3. — *Ôi ! Anh hùng tử, khí hùng nào tử,*
Nêu gương trong sách sử để muôn đời.

Vô danh

(Giáo khoa tập chí)

I — CÁCH ĐỌC

Giọng ầm-áp, nồng-nàn trong bốn câu đầu, chuyển sang buồn « Nhưng than ôi ! khi người anh hùng bị thất thế ». Đoạn Trần-bình-Trọng trả lời tướng giặc, gồm nhiều tình tiết đặc-biệt, thoát tiên (4 câu) là sự phẫn-nộ, và lòng khinh-bĩ rồi đến (2 câu) sự thần-nhiên, chớ và nhận cái chết và sau hết là sự cương-quyết trung-thành với đất nước (2 câu). Ngừng một chút rồi đọc hai câu đóng bài, đọc rất giản-dị và thông-thả.

II — GIẢI NGHĨA

Tâm khảm : (khảm : lặn vào trong, xuyên sâu vào trong) nghĩa đen là cái lỗ trong quả tim ; ý nói chỗ sâu kín trong lòng. **Thao lược :** kế hoạch về quân-sự. **Thất thế :** mất oai quyền của mình. **Vinh hoa :** (Vinh : cỏ nở hoa ; hoa : cây nở hoa) phú quý, vẻ vang.

III — Ý - TƯỞNG VÀ LỜI VĂN

Thân bảy thước, là thân thế nào ? Chống sơn-hà : ý nói gì ? Nợ nước, tình nhà : nghĩa là gì ? Hùm thiêng, bầy hồ : hùm thiêng chỉ ai ? bầy hồ ? Trong Việt-ngữ, ta thường thấy dùng tên súc vật để ám chỉ người có tính nết tương tự tính nết giống vật đó. Kể thêm vài thí dụ. Mộng đẹp : mộng gì ? Du ngài hàng : anh thử đặt vài câu, lời giặc dụ Trần-bình-Trọng hàng. Quân bay lắm, dang ngai vàng : hai tiếng quân bay và dang tỏ ý gì ? Sao Trần-bình-Trọng là một người thất thế mà ngôn ngữ dám như vậy ? Lay chuyển, bả, mua : nghĩa là gì ? dùng có khéo không ?

IV — CÂU HỎI

Tiếng mảng có mấy nghĩa ? Câu « hùm thiêng đến lúc sa cơ cũng hèn » có cùng ý với các câu thơ « nhưng than ôi ! thất thế » không ? Tìm các câu ca-dao có hai tiếng anh-hùng . Phân-tách thành các mệnh-đề câu « Hễ còn sống nước Nam ta » .

Bài 52.- HẠN NAM - QUAN

Phi Khanh

1. — Con gêu quý ! chớ xuôi lòng mềm yếu !
 Gác tình riêng, vỗ cánh trở về Nam.
 Con về đi ; tận trung là tận hiếu,
 Đem gương mài bóng nguyệt dưới khăn tang.
 Nếu giờ muốn cho nước ta tiêu diệt,
 Thì lười thù sẽ úp xuống đầu xanh.
 Không bao giờ ; không bao giờ con chết,
 Về ngay đi, rồi chỉ nguyện công thành.
 Nghĩ đến cha một phương trời ảm đạm,
 Thì nghiêng rặng vung kiếm quét quân thù.
 Trãi con ơi ! tương lai đầy ánh sáng,
 Cha đứng đây trông suốt được ngàn thu.

Trãi

2. — Cha nói đến tương lai đầy ánh sáng,
 Khiến lòng con bừng tỉnh một cơn mê,
 Quỳ lạy cha, cha lên đường ảm đạm.
 Rồi Nam-quan theo gió con bay về.

Phi Khanh

3. — Ôi ! sung sướng, trời sao chưa nở tắt.
 Về ngay đi, ghi nhớ, hạn Nam-quan.
 Bến Kim-lăng, cho đến ngày nhắm mắt,
 Cha nguyện cầu con lấy lại giang sơn.

Vô danh

(Dân-Việt)

I — CÁCH ĐỌC

Nguyễn-Phi Khanh bị quân Minh sắp đem sang Tàu. Con là Nguyễn-Trãi tìm đến Nam-quan để từ giã cha già. Nguyễn-Trãi có ý thương nhớ muốn theo cha. Phi-Khanh gạt tình riêng khuyên con về tìm cách đền nợ nước báo thù nhà.

Đoạn 1 — Đọc rõ ràng, đồng đặc, tỏ ý quả quyết của Phi Khanh phải dẫu dằng ầu yếm trong những câu « con yêu dấu, đầu xanh, Trãi con ơi... » đó là lời của một người cha nói với con mà mình sắp phải vĩnh biệt: phải hùng tráng, đượm vẻ căm hờn trong những câu « đem gương mài bóng nguyệt... về ngay đi; thì nghiêng rặng... » đó là lời một vị lão tướng nặng chí phục thù.

Đoạn 2 — Mạnh mẽ, quả quyết.

Đoạn 3 — Vui vẻ tha thiết.

II — GIẢI NGHĨA

Vỗ cánh : vì Nguyễn-Trãi như con chim bằng. Tiêu diệt : bị trừ mất hẳn đi. Chí toại : đã thỏa lòng mong muốn, đây là lòng muốn báo thù nước, thù nhà. Công thành : việc làm được kết quả, đây chỉ việc đuổi quân Minh, giành độc-lập cho Tổ-quốc. Trời sao chưa nở tắt : vì đó là đêm gần về sáng lúc thuận tiện cho Nguyễn-Trãi trốn thoát. Tương lai : sắp tới. Nam quan : cửa ải ở giáp tỉnh Lạng Sơn nước Nam với Quảng-Tây bên Tàu. Kim-lăng : ở bên Tàu, nơi cha con Hồ Quý Ly bị giam.

III — Ý TƯỞNG VÀ LỜI VĂN.

Chớ xuôi lòng mềm yếu : Nguyễn-Trãi chán nản vì cha sắp bị đầy ải, gia đình tan nát tỏ ý muốn theo cha sang Tàu chịu chết. Đem gương mài bóng nguyệt dưới khăn tang : để tang cha và luôn luôn nuôi chí phục thù. Câu này vẽ trước mắt ta cả một cảnh tượng bi hùng tráng : một thanh niên võ tướng vận tang phục đang mài gương dưới bóng nguyệt. Không bao giờ, không bao giờ : nhắc 2 lần như có ý súa đuổi cảnh Trãi bị bắt và khuyến khích trãi đi đến thành công. Ý ấy rõ ràng thêm ở những câu dưới : « tương lai đầy ánh sáng, cha đứng đây trông suốt được ngàn thu »... Bừng tỉnh một cơn mê : Nguyễn-Trãi đã quả quyết gác bỏ tình riêng để theo đuổi nghĩa lớn : Sang Kim-lăng chịu chết là vô ích, về Nam tìm minh-chúa mà thờ để lấy lại giang-sơn, đó mới là bổn phận của kẻ thiếu niên anh hùng ! sau khi từ biệt cha ? Nguyễn-Trãi làm gì ? Thành công thế nào ? anh nói lại.

Bài 53.- TRONG RỪNG THÂM.



1. — Ánh lửa hồng của nhiều ngọn đuốc thông chập chờn soi sáng cả một vùng thung lũng núi Chí-Linh. Gió thổi mạnh vì vu như những lời rên siết. Rừng âm-u lạnh lẽo dưới sương khuya, nếu không có ngọn lửa hồng tiêu biểu cho sự có mặt của loài người, thì ai có biết giờ này giữa rừng khuya, một sức sống tiềm tàng nhưng mãnh liệt đang nung đúc tâm-hồn của những chiến-sĩ vô danh đất Việt.

2. — Trên bàn thờ Tổ-quốc khói hương nghi ngút quện quanh và nhẹ nhàng tan trong bầu không-khí đen đặc. Im phăng phắc, không một tiếng vang. Giờ hành lễ đã đến. Những cử chỉ của mọi người, dù nhỏ nhất đến đâu, cũng đượm một vẻ trang nghiêm thành kính. Khi thiêng của đất nước đang lần quất đầu đây. Bao anh hùng xưa của giống nòi hân đã ngự về để chứng kiến tấm lòng thành của đoàn hậu-tấn đang khẩn nguyện bước chân vào con đường oanh-liệt đã vạch sẵn từ nghìn xưa.

3. — Người núi Lam hôm nay mặc quân phục đang nghiêng mình làm lễ. Người khấn rất lâu và khi ngược mắt lên nhìn thẳng vào bức địa-đồ, biểu-hiệu cho linh hồn Tổ-quốc, mắt người long lanh sáng hân lên, lòng rạo rạo một chí cả cao-siêu nhưng không khỏi đượm một mối buồn thấm thía.

Tuấn-Việt

(Đuốc Việt).

I — CÁCH ĐỌC

Đoạn 1. — Đọc thông-thả và thấp giọng để tỏ rõ sự lạnh lẽo của rừng khuya. Dấn mạnh ở những chữ « sức sống mãnh-liệt, nung đúc tâm-hồn »...

Đoạn 2. — Đọc cao giọng hơn, thông-thả và đồng dục cho hợp với tính cách trang nghiêm của buổi lễ.

Đoạn 3. — Câu cuối đọc một cách tha-thiết để ăn nhịp với tâm-trạng của « người núi Lam » đang mặc-tưởng đến những anh hùng cứu quốc thuở xưa và vạch sẵn trước tâm-trí con đường mình phải theo.

II — GIẢI NGHĨA

Núi Chí-Linh : thuộc phủ Trấn định, tỉnh Nghệ-an. Bình-định-Vương phải rút bại quân về Chí-Linh ba lần, lần thứ nhì (1419) khi bị quân Minh vây đánh nguy-ngập. Lê Lai đã liều mình cứu chúa. **Tiêu-biểu** : (tiêu : cây nêu ; biểu : cái gì bày ra ngoài cho mọi người biết) : cái nêu, cái mốc để cho mọi người trông nhìn vào. Nghĩa bóng là gương mẫu cho người ta theo. **Biểu-hiệu** : dấu hiệu để hình tượng ra ngoài. **Cao-siêu** : vượt hẳn lên trên mực thường.

III — Ý - TƯỞNG VÀ LỜI VĂN

Những lời rên siết : cảnh âm-u lạnh-lẽo của rừng núi làm tăng nỗi đau đớn của các chiến sĩ. Những ánh lửa hồng đã soi trong đêm tối như lòng yêu nước thiết-tha của các chiến-sĩ lãnh đạo cuộc khởi nghĩa, hy vọng của toàn dân đang sống một đời đen tối dưới ách đô-hộ của quân Minh. **Khí thiêng của đất nước** : (khí là cái vô-bình không thấy mà cảm ứng nhau được) đây là anh linh những anh-hùng liệt-nữ, những chiến-sĩ vô-danh, đây là tinh hoa, là cái gì hay nhất, đẹp nhất của giang-sơn Tổ-quốc... Chú ý đến những câu ngắn trong đoạn này, ăn nhịp với tính cách giản-dị nhưng trang nghiêm của buổi (lễ chào cờ) trong quân đội, nơi rừng núi. **Người núi Lam** : chỉ ai ? Tại sao không gọi hẳn tên ra ? Tiếng này gọi cho ta những hình ảnh gì. Tìm vài thí-dụ tương-tự ? Chí cả cao-siêu : chí định gì ? Mắt long lanh sáng... thấm thía : phân-tách tâm-trạng của Bình-định-Vương khi làm lễ. Cử chỉ thế nào ? Tại sao khi hy vọng, khi trầm mặc ?

Bài 54. - ÔNG HOÀNG-DIỆU TUẦN-TIỆT.

1. — Không ngờ thất ý tại ta,
Rõ-ràng thắng trận thế mà thua cơ.
2. — Nội-công rắp tự bao giờ,
Thấy kho thuốc cháy ngọn cờ ngã theo.
Quan quân truy sát rộp-rìu,
Cửa tây loài quỷ đánh liều trèo lên.
Nào ai sức mạnh gan liền,
Nào ai gìn giữ vững bền ba quân.
Nào ai còn có kinh luân,
Nào ai nghĩ đến thánh-quân trên đầu.
3. — Một cơn gió thảm mưa sầu,
Nấu nung gan sắt dãi dầu lòng son.
Chữ trung còn chút con con,
Quyết đem gửi cái tàn hồn gốc cây.
Trời cao bề rộng đất dày,
Núi Nùng, sông Nhị chôn này làm ghi.
Thương ôi ! trong buổi lưu-ly,
Tắc riêng ai chẳng thương vì người trung.
Rủ nhau tiền góp gạo chung,
Rước ngài ra táng ở sau học đường.
4. — Đau đớn nhẽ, ngần-ngơ nhường,
Tả toi thành quách, tồi tàn cỏ cây.

Ba Giai
(Chinh-khi ca)

I — CÁCH ĐỌC

Bài này có thể coi như một bài điệu-văn, đọc giọng thông-thả, bi ai, nhất là từ câu : «thương ôi, trong buổi lưu-ly» cho đến hết.

II — GIẢI NGHĨA

Tuần tiết : (tuần : tự tử ; tiết : khí-tiết) khí-tiết là đức tính của người có chí-khi và biết giữ vẹn toàn cái danh tiếng của mình : liều chết để giữ tròn khí-tiết. **Truy sát :** (truy : đuổi ; sát : giết) đuổi theo để giết. **Loài quỷ :** chỉ đối phương. **Kinh-luân :** tài cai-trị. **Lưu-ly :** (lưu : trôi giạt ; ly : chia rẽ, cách biệt) chia rẽ mỗi người một nơi ; ý nói loạn lạc. **Thua cơ :** (cơ : mưu mẹo) kém mưu trí.

III — Ý - TƯỢNG VÀ LỜI VĂN

Bài này trích ở «Chinh-khi ca» của Ba Giai, một nhà văn nổi tiếng về thể trào-phúng. Trong bài Chinh-khi ca, tác-giả tả rõ cảnh chiến-trường và các nhân-vật ở Hà-nội năm Nhâm-Ngo (1882), khi người Pháp hạ thành. Bài này chia ra làm ba đoạn :

1. — Căn do Việt quân thua trận.
2. — Ông Hoàng-Diệu tuần-tiết : bằng cách nào ? Tả rõ ở câu nào ?
3. — Người trong thành góp tiền gạo mai táng bậc trung-liệt đó : tả ở câu nào ? Nội công : ý nói gì ? Nào ai : tác-giả dùng có hai nghĩa : giải ra. Một cơn gió thảm, mưa sầu : tả ý gì ? Trời cao bề rộng, đất dày : câu này là một tiếng kêu thống-thiết, tại sao ? Tắc riêng : là gì ? Đau đớn nhẽ, ...tồi tàn cỏ hoa : hai câu này tả tấm lòng gì của dân phố đối với ông Hoàng-Diệu ?

IV — CÂU HỎI

Không ngờ, thế mà : những tiếng này dùng để tả ý gì ? Thay tiếng «rắp» bằng tiếng khác. Ba quân : ngày xưa thường chia quân làm mấy toán, kể ra. Chút con con : tác-giả lấy tiếng con con, tại sao ? Thương vì, vì rằng : hai tiếng khác nhau thế nào ?

Bài 55.- NGÀY TANG YÊN-BÁI.

1. - Gió căm hờn, rên-rỉ tiếng gào than.

Từ lưng trời, sương trắng rủ màn tang
 Ánh mờ nhạt của Bình-Minh rắc nhẹ
 Trên Yên-Bái âu-sầu và lặng-lẽ.

2. Giữa mấy hàng gương sáng tỏa hào-quang,
 Mười ba người liệt-sĩ Việt hiên-ngang,
 Thong thả tiến đến trước đài danh-dự.
 Trong quần chúng đứng cúi đầu, ủ-rũ,
 Vài cụ già đầu bạc lệ tràn rơi,
 Ngất người sau tiếng rú: ối con ơi!
 Nét u buồn chợt mờ màng thoáng gọn
 Trên khóe mắt đã từng khinh đau đớn
 Của những trang anh-kiệt sắp lìa đời.
 Nhưng chỉ trong giây phút vẻ tươi cười
 Lại xuất-hiện trên mặt người quốc-thước,
 Đã là kẻ hiến thân đền nợ nước,
 Tình thân yêu quyến thuộc phải xem thường.
 Éo le thay! Muốn phụng-sự quê-hương
 Phải dẫm nát bao lòng mình kinh mẫn.

3. - Nhưng này đây, phút thiêng liêng đã đến.
 Sau cái nhìn chào non nước bi-ai,
 Họ thân-nhiên lần lượt bước lên đài
 Và đồng-dục buông tiếng hô hùng-dũng:
 « Việt-Nam muôn năm! » một đầu rơi rụng.
 « Việt-Nam muôn năm! » Người kẻ tiến lên
 Và tử-thần kinh-cẩn đứng ghi tên
 Những liệt-sĩ vào bia người tuấn quốc.

Đặng-Phương (Dân Việt)

I - CÁCH ĐỌC

a) Đoạn 1 : Đọc thong thả, giọng trầm ngâm cho hợp với cảnh vật buồn như thương xót, như đề tang, những trang liệt sĩ bỏ mình vì nước.

b) Đoạn 2 : Đọc đồng dục đề tỏ chí hiên ngang của các vị anh hùng không sợ chết (3 câu) Từ câu thứ 4 (trong quần chúng) đọc thấp giọng náo nùng. Từ câu « nhưng chỉ trong giây phút... » đọc cao giọng hơn, dần đổi, cương quyết... như chí khí những người « quốc-thước » Hai câu cuối đoạn 2 : đọc giọng thấp hơn vì đây là một nhận xét chua-chát.

c) Đoạn 3 : Đọc cao giọng, thong thả, đồng dục như cử-chỉ đồng dục của các nhà cách-mạng. Những tiếng hô « Việt-Nam muôn năm! » phải đọc mạnh Hai câu cuối thấp giọng, trầm ngâm: hình ảnh của những người tuấn quốc Phan-Thanh-Giản, Nguyễn-Tri-Phương, Hoàng-Diệu lần lượt hiện ra trước mắt ta và từ nay bia liệt-sĩ lại thêm 13 vị anh-hùng Yên-Bái.

II - GIẢI NGHĨA

Liệt-sĩ: người có khí tiết mao-hổ-mê. Hiên ngang: = dáng điệu đường hoàng, không hề khiếp sợ. Quốc-thước: già mà có vẻ lạnh-lẽn, mạnh-mẽ, nghĩa rộng chỉ những người từng trải nhiều và mạnh-mẽ dần đổi. Bi-ai = thăm thương, thương xót. Tuấn quốc: (Tuấn = liều chết vì một việc gì) vì nước mà liều chết.

III - Ý - TƯỞNG VÀ LỜI VĂN

Gió căm hờn: Giời đất, non sông cũng vì người mà tức giận, cũng thương tiếc khóc than những người vì nước quên mình. Trong 4 câu đầu, tìm những tiếng tả rõ ý ấy. Đài danh dự: máy chém. Đối với những nhà cách mạng được chết vì tổ-quốc là một sự sung-sướng. Ồi con ơi = ngày hành-hình nhà cách-mạng Nguyễn-thái-Học, vị lãnh tụ Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng, bà cụ mẹ của người và cả người vợ đồng chí của người là Nguyễn-thị-Giang cũng đều có mặt ở pháp trường. Nhưng chỉ trong giây phút vẻ tươi cười = Chú ý đến lòng yêu nước mạnh mẽ của các nhà cách mạng vì tổ quốc mà quên mình, quên hết tình nhà; vì tổ-quốc cho đến hơi thở cuối cùng cũng dành cho tổ-quốc: « Việt-Nam muôn năm! »

Đọc hết bài, ai mà không rằng mình thương xót, thương xót rồi căm-hờn uất-giận: tuy căm hờn, đau đớn nhưng không khỏi kêu-bãnh rằng từ « ngày tang Yên-Bái » lịch-sử Việt Nam lại thêm một trang oanh-liệt!

Bài 36 - HỘI-NGHỊ DIÊN-HỒNG

1 — Năm Giáp-thân, tháng chạp, cuối mùa đông,
 Trên đường cỏ có những đầu bạc trắng :
 Người quốc-thước quen dải dầu mưa nắng,
 Kẻ già-nua, gầy trúc trổng lom-khom.
 Lũ lượt sau, đàn con cháu ồm-sồm,
 Theo hầu-hạ, đủ tróp trầu, điệu ống.
 Họ ra đi với một trời mơ mộng.
 Là rồi đây được yết kiến long nhan ...

2 — Điện Diên-Hồng đủ vắn vớ bách quan,
 Đủ đại-diện của toàn quốc dân-gian.
 Vua, cảm-động, tả tình hình quân giặc,
 Đang hăm-hè, hò vang trên Ái-Bắc !
 Chỉ nay mai là chũng vượt biên-thùy.
 Chúng trần sang là nước mất dân nguy !
 ... Mặt bách quan xa-xăm, rãng nghiêng lại ;
 Gáy lão-niên rung-rung hồn lè-lại.
 — Hỡi các người ! Muốn sống hãy nghe ta :
 Muốn yên thân, muốn gìn giữ sơn-hà,
 Muốn đời đời hưởng ơn vua lộc nước.
 Thì tất cả, cả dân gian toàn quốc,
 Phải một lòng, phải quyết-liệt như nhau !
 Phải tiến lên, phải nhất luật đương đầu :
 Trẻ xông pha tung-hoành nơi chiến-trận.
 Già, giúp uy, theo sau làm hậu-thuần.
 Có như thế thì giặc Bắc mới chồn,
 Có như thế thì nước mất mới còn !
 Hỡi các người ! Ta trưng cầu ý kiến,
 Hỡi các người ! Nên hòa hay nên chiến ?

3 — Nên chiến ! Nên chiến ! Chiến đến kỳ cùng !
 Tiếng reo hò rung chuyển điện Diên-Hồng.

Thao Thao (Ái-Bắc)

I — CÁCH ĐỌC

Đoạn 1 : Đọc thông-thả, chậm rãi cho hợp với cảnh các cụ già trịnh-trọng, lũ lượt kéo nhau đến dự hội-nghị Diên-Hồng.

Đoạn 2 : Giọng đọc phải mạnh mẽ, nhất là những tiếng chỉ sự cần phải đồng-tâm hiệp-lực của toàn dân : giọng đọc phải thiết-tha trong những lời kêu gọi của nhà vua (muốn yên thân... muốn gìn giữ sơn-hà, muốn đời đời... phải một lòng, phải quyết-liệt, phải tiến lên, phải nhất luật đương đầu, có như thế... hỡi các người...)

Đoạn 3 : Đọc rất mạnh, vì đây là tiếng reo hò của trăm nghìn người đang uất-ức vì giang-sơn sắp có thể bị xâm chiếm.

II — GIẢI NGHĨA

Hội-nghị Diên-Hồng : Năm giáp - thân (1284) quân Nguyên tràn sang định chiếm nước ta, vua Trần-Nhân-Tôn triệu các bô lão tại điện Diên Hồng để bàn xem nên hòa hay nên đánh, toàn-thể các bô lão đồng-thanh xin đánh. **Quốc-thước :** (xem bài Ngày tang Yên-Bái). **Đại-diện :** người thay mặt. **Biên-thùy :** chỗ hai nước giáp nhau. **Quyết-liệt :** Nhất định ra mặt xung-đột. **Hậu-thuần :** (hậu : sau ; thuần : cái móc để đỡ tên và đỡ giáo của quân địch) = cái móc che ở sau ; nghĩa bóng : cái sức giúp đỡ sau. **Trưng-cầu ý-kiến :** tìm, hỏi xem mọi người nghĩ thế nào ?

III — Ý - TƯỞNG VÀ LỜI VĂN.

Tháng chạp, cuối mùa đông : năm đã cùng mà các bô lão còn cố chống gậy đi họp bàn việc nước, không quản tuổi già, trời rét. Tìm trong bài những tiếng tả rõ ý ấy.

Đủ đại-diện của toàn-quốc dân-gian : chú ý đến tinh thần dân-chủ mà hội-nghị Diên-Hồng là tượng-trưng giữa thời quân-chủ đang thịnh. Nên chiến, nên chiến, chiến đến cùng : Tiếng « chiến » được nhắc lại ba lần, tỏ rõ ý-chí cương-quyết của toàn-dân Việt : tha chết chứ không chịu hàng. Hội-nghị Diên-Hồng đã chứng tỏ tinh-thần độc-lập và đoàn-kết của dân-tộc Việt-Nam.

IV — CÂU HỎI

Quân Mông-cổ kiêu-đứng thế nào ? Trong bài những tiếng nào đã tỏ rõ ý ấy ? Tại sao vua nhà Trần lại triệu-tập các bô lão ? Cử chỉ ấy đã tỏ rằng nhà vua biết sức mạnh của toàn-dân là thế nào. Tóm tắt giai đoạn lịch-sử huy-hoàng dân ta thắng quân Nguyên.

Bài 57.- XUÂN CHIẾN THẮNG.

1. — *Đang lúc đoàn binh tướng Mãn-Thanh,
Vui cùng rượu ngọt, gọi xuân-xanh,
Thì muôn pháo lệnh tung-bùng nổ,
Rồi tiếng quân reo dậy khắp thành.*

*Quân ải Phú-Xuyên với lạy hàng,
Hà-Hồi tiếp võ. Ngọc-Hồi tan.
Và quân tướng Việt cùng hăm-hở,
Tràn đến Thăng-Long tựa thác ngàn.*

*Sĩ-Nghị đang đem trốn khỏi thành,
Sông Hồng cuốn xác vạn binh Thanh,
Chiến-bào đâm máu Ngô-Văn-Sở
Truyền lệnh bêu đầu Hứa-Thế-Hanh.*

2. — *Dưới nắng hồng quân-sĩ ngắt ngáy,
Tung-hô chủ-tướng tiếng vang dầy.
Quang-Trung vui-vẻ nhìn trong gió,
Cờ Việt huy-hoàng phấp-phới bay.*

Việt-Tâm
(Đuốc-Việt)



I — CÁCH ĐỌC

Những câu tả tinh-thần hạc i huộc của quân Thanh, đọc giọng chế nhạo ; những câu tả tinh-thần quyết chiến của quân Nam, đọc giọng oai hùng vui sướng như được dự phần vinh quang cùng các chiến-sĩ của QUANG-TRUNG.

II — GIẢI NGHĨA

Pháo-lệnh : pháo đốt để ra lệnh. **Phú-Xuyên, Ngọc-Hồi, Hà-Hồi** : những đồn quân Thanh đóng, thuộc về tỉnh Hà-dông. **Chiến-bào** : áo mặc để ra trận. **Ngô-văn-Sở** : đô-đốc Tây-Son. **Hứa-Thế-Hanh** : tướng Tàu.

III — Ý TƯỞNG VÀ LỜI VĂN.

Bốn câu : « đang lúc đoàn binh khắp thành », có hai bức tranh tương-phản lẫn nhau, tìm ra. Tựa thác ngàn : tả được ý gì ? Quân sĩ ngắt ngáy : tại sao ? Đọc hai câu : QUANG-TRUNG vui vẻ nhìn trong gió, cờ Việt huy-hoàng phấp-phới bay ; có thể biết được tâm-trạng đấng anh hùng cứu quốc lúc đó thế nào không ?

IV — CÂU HỎI

Tim vài thành-ngữ có tiếng « chiến » như chiến thắng và đặt thí-dụ. ải Phú-Xuyên, cái dầy ải, ải sát, dầy ải, các tiếng ải đó khác nhau thế nào ? Tiếng bên tả ý gì ? Động-tự nhìn có tiếng nào là chủ-từ ? những tiếng nào là túc-từ ?

Bài 58.- DÒNG NƯỚC SÔNG HỒNG.

CHÚ THÍCH.— Sông Hồng là một dải trường giang đã từ mấy ngàn năm rồi, đứng chứng kiến — nên rõ hơn ai hết — những hồi suy-vọng cũng như những thời hưng-thịnh của đất nước này.

Dưới đây, khi vui-vẻ, lúc hùng-hồn nó thuật lại cho ta nghe những giờ vinh-quang trong cuốn sử nước nhà.

1. — Ta đã thấy những ngày vui mở nước
Dưới bầu trời rực rỡ ánh vinh-quang.
Vua anh-hùng sắp đặt lễ đăng-quang,
Dàn nô-nức hoan-hô thời-dại mới.
Ta đã thấy dưới tà dương hấp-hối,
Sông Bạch-Đằng dữ-dội một màu xanh.
Nước ồn-ào còn quện khúc quân-hành
Cuốn bao xác tướng binh trong lớp sóng.
Và kể lại, giọng vô-cùng cảm động.
Những kỳ công át-dộng bóng trắng sao :
Ngày vua Ngô dũng-mãnh chém Hoàng-Thao
Ngày Hưng-đạo đánh tan quân Thát-đát,
Ta đã thấy dưới trời xuân man-mác
Binh Quang-Trung ồ-ạt phá quân Thanh.
Gò Đống-Đa xương thịt chắt nên thành,
Nước ta ghen cuốn thầy loài tàn bạo.

2. — Ta đã thấy cả cuộc đời chiến đấu
Của giống dân nhỏ bé nhưng cần-lao
Ta đã chung sung-sướng với gian-lao,
Chia vui-vẻ hay buồn rầu với họ
Và dòng nước của ta luôn thấm đẫm
Vì trộn bao máu huyết giống Rồng-Tiên.
Luôn ngày đêm vang một khúc kinh nguyên
Cầu nước Việt được hùng-cường lớn rộng.

Đăng-Phượng
(Dần-Việt)

I — CÁCH ĐỌC

Đọc giọng hùng hồn, vui vẻ trong đoạn kể lại lúc dân chúng hoan lạc một kỷ nguyên sản lập (độc-lập) sau những ngày tăm tối (nô-lệ) hùng hồn trong đoạn thuật lại những « kỳ công át động bóng trắng sao ». Đến đoạn chót giọng trầm ngâm, tin tưởng ở nước Việt-Nam mỗi ngày một cường thịnh.

II — GIẢI NGHĨA

Lễ đăng-quang : lễ vua lên ngôi. Tà dương : (tà : xiên, không thẳng) mặt trời xế chiều. Khúc quân hành : khúc hát lúc quân chảy. Kỳ công : (kỳ : lạ lùng) công nghiệp lạ lùng. Át động bóng trắng sao : những công nghiệp dường như có thể che (át : che lấp) lay động đến cả bóng trắng sao trên trời ; ý nói công nghiệp lạ lùng to lớn lắm. Khúc kinh nguyên : bài kinh cầu nguyên.

III — Ý-TUỞNG VÀ LỜI VĂN

1 — Sông Hồng kể lại vài giai đoạn vinh-quang trong lịch-sử. Mỗi giai-đoạn từ câu nào đến câu nào, anh nói ra.

2 — Quân Thát Đát : chỉ quân lính nào ? Quân của Hưng-Đạo-Vương được kích-thích bằng cách nào để diệt quân Thát Đát ?

IV — CÂU HỎI

Những động-tự : sắp đặt, hoan hô có những túc từ nào ? Tà dương hấp hối ; người hấp hối : hai tiếng hấp đó có đồng nghĩa với nhau không ? Nước quện, nước ghen : nghĩa đen hay nghĩa bóng ? Câu thơ : « Đằng nh g tự cổ huyết do hồng » của một sử gia Việt-Nam đối đáp với người ch có tả cùng một ý với những câu thơ trong bài này nói về sông Bạch không ? — Loài tàn bạo : loài ngu ý gì ? Chung sung sướng, chia sẻ hay buồn rầu : hai tiếng chung và chia tuy phản nghĩa nhưng cũng gì ?

Bài 59.- NHIỆM-VỤ CỦA THANH-NIÊN.

1 — Anh có hiểu chắc thế nào là người có lòng với nước không? Người có lòng với nước chỉ biết có nước mà thôi, sự lợi cho nước thì làm, sự hại cho nước thì tránh; sự sống chết lợi hại riêng là bỏ ra ngoài vòng cả. Nhưng cũng phải tùy tài tùy sức, biết đến đâu làm đến đấy, biết đến đâu nói đến đấy, chuyện mình không biết, thế không làm được để mặc cho người khác làm mặc cho người khác nói. Còn ai có thưởng gì, cho gì, giậm dọa mình cũng cứ giữ khư khư một lòng mà thôi.

2. — Các anh thiếu-niên ta ơi! Xin các anh phải giữ cái trí thông minh, lòng ái quốc, chậm chậm mà đi, thủng thủng mà xét, biết một việc lo cho chắc một việc, nói một câu cho đúng một câu, số phận nước nhà ở trong tay các anh đấy! Các anh chịu khó, gia tâm một tý, tìm cho đến cốt rễ, học cho biết ngọn nguồn, trước phải hiểu lịch-sử nước nhà sau phải coi phong trào thế-giới. Làm sao là khôn, làm sao là dại, sao là quốc-túy nên giữ gìn, sao là hại phải chém đứt. Các anh bước tới một bước là dân nhà nhờ một bước. Các anh lạc một khoảng đường thì nước nhà lại bị nhận chìm mấy lần địa ngục.

Phan-chu-Trinh

(Thư viết từ Ba-lê cho một người học trò, 1925)

Tân-dân đặc-san



I — CÁCH ĐỌC.

Đọc thông thả, rành mạch cho rõ từng ý của tác giả. Giọng phải mạnh mẽ cương quyết ở đoạn 2, trong những câu tác-giả vạch rõ nhiệm-vụ của thanh-niên, nhất là câu cuối cùng. Xong, trong cả bài, nên đọc giọng thân mật cho hợp với lời văn giản-dị của bức thư.

II — GIẢI NGHĨA

Nhiệm-vụ: công việc cần phải làm. **Giậm-dọa**: nện chân xuống mà dọa nạt. **Nghĩa rộng nộ-nạt** làm cho sợ hãi. **Thiếu-niên**: (thiếu: nhỏ, niên: năm) nói về người còn trẻ tuổi. **Phong-trào**: (phong: gió, trào hay triều: con nước bề khi đang lên): gió và nước thủy triều. **Nghĩa bóng** chỉ sự khuynh hướng rất mạnh một thời. **Quốc-túy**: phần lọc lõi, hay nhất đẹp nhất của một nước.

III — Ý-TUỞNG VÀ LỜI VĂN

Sự lợi của nước thì làm: tác-giả định nghĩa thế nào là một người yêu nước thành thực. Căn cứ vào những lời đó, anh hãy nói lại công việc của cụ Phan-Chu-Trinh đã làm cho nước nhà thế nào?

Các anh thiếu-niên ta ơi: Bức thư viết không phải là cho một người nhưng cố ý là cho tất cả các bạn trẻ trong nước. Tìm trong bài những tiếng tỏ tình cách thân mật tuy khuyên răn những điều rất quan trọng.

Lịch-sử nước nhà và phong trào thế giới: Tại sao bốn phận thanh-niên là phải hiểu lịch-sử nước nhà và sự tiến-triển của các nước trên thế-giới.

Dân nhà nhờ một bước: Thanh-niên đối với quốc-gia cần-thiết thế nào? Công việc làm của thanh niên có liên quan đến tương-lai quốc-gia thế nào?

IV — CÂU HỎI

Thanh-niên và thiếu-niên có đồng nghĩa với nhau không? Tìm vài thành ngữ có tiếng niên. Hai tiếng khư khư tả ý gì? Đặt câu thí dụ. Lo cho chắc một việc, ăn lấy chắc, mặc lấy bền. Hai tiếng chắc khác nhau thế nào? Tìm vài câu ca-dao có tiếng khôn. Trong câu « Nhưng cũng phải tùy tài.... người khác nói » có mấy mệnh-đề?

Bài 60.- LỊCH-SỬ NƯỚC NAM.

1.- Nước non vẫn nước non này.

Từ xưa che chống vẫn xoay mấy người.

Đồng-vương chẳng nói, chẳng cười.

Ầm ầm ngựa sắt, toi bởi Ân-binh.

Lĩnh-nam hơn sáu mươi thành,

Hai bà Trưng-thị đẹp bình như không.

Triệu-vương cũng khách má hồng,

Chỉ non thề biển chẳng dong giặc thù.

Cờ đào thẳng chỉ sang Ngô,

Một tay Thường-Kiệt hai châu tan tành.

Mấy lần đánh phá Nguyên binh,

Đức Trần-hưng-Đạo uy-linh ai bì.

Bắt Toa-Đô, giết Mã-Nhi,

Bách-đăng-giang ấy là bia muôn đời.

Lam-sơn quân xuống từ giờ,

Tiếng Hoàng-Lê đã dậy ngoài Chi-lăng.

Bắt Mộc-Thanh, chém Liễu-Thăng,

Núi muôn lần giã cho bằng mới thôi.

2.- Đã sinh cùng giống cùng nòi,

Cùng trong đất nước là người đồng thân.

Phải xem ruột thịt cho gần,

Phải thương, phải xét quây quần lấy nhau ;

Phúc cùng hưởng, họa cùng đau.

Một gan, một ruột ghi sâu chữ đồng.

Dương-bá-Trạc

(Tiểu-sử và thơ-văn cụ Dương-bá-Trạc).

I - CÁCH ĐỌC

Bài này có 2 đoạn : đoạn trên, đọc giọng hùng hồn cho hợp với tình hân anh-dũng của dân-tộc tại bao phen quật khởi chống quân Tàu ; đoạn dưới đọc giọng êm đềm như khuyên những người cùng nước phải noi gương trước, đối với nhau phải thân ái, đoàn kết trong lúc thái bình cũng như trong cơn hoạn nạn.

II - GIẢI NGHĨA

Đồng Vương : Đức Phù-Đồng thiên-Vương bình giặc Ân về đời Hùng-Vương thứ sáu. **Trưng-thị** : họ Trưng. **Chẳng dong** : chẳng tha thứ. **Hai châu tan tành** : ý nói Lý-thường-Kiệt hạ hai châu Khâm và Liêm bên Tàu. **Quân xuống từ giờ** : ý nói Lê-Lợi có thiên-mệnh, dẹp loạn yên dân. **Hoàng-Lê** : chỉ đức Lê-thái-Tổ. **Đồng thân** : phải thân mến lẫn nhau. **Một gan một ruột** : ý nói cùng một lòng với nhau.

III - Ý TƯỞNG VÀ LỜI VĂN

Che chống = hai tiếng này ý nói gì ? - Vẫn xoay mấy người = chỗ những người nào ? - Toi bởi = tác-giả dùng hai tiếng này để tả cuộc thua trận của Ân-binh thế nào ? - Đẹp bình như không = ý nói gì ? - Bia muôn đời = tại sao ? - Chi-Lăng = ải này đã nổi tiếng trong Lịch-sử nước ta về những đời vua nào ? - Núi muôn lần giã cho bằng mới thôi = câu này ý nói gì ? - Đã vinh = tại sao ta có thể tự hào đã dự phần vinh hiển với giống Lạc-Hồng. Phải xem ruột thịt cho gần = câu này khuyên ta thế nào ? - Chữ đồng = chỉ gì ?

IV - CÂU HỎI

Khách má hồng : chỉ ai ? Muốn chỉ dân ông người ta dùng tiếng gì ? tại sao ? Tiếng bi có mấy nghĩa ? Đặt thí dụ — Tiếng đồng ! Cờ đào thẳng chỉ sang Ngô : tiếng nào là động-tự ? Chủ từ ? Túc từ ?

LỜI GIỚI THIỆU

LỜI NÓI ĐẦU

Phần thứ nhất: *GIANG-SƠN.*

SỐ BÀI		SỐ TRANG
1	Con đường Bắc Nam	8
2	Cảnh đồng quê	10
3	Làng chài lưới	12
4	Quán bên đường	14
5	Chùa Long-Giáng	16
6	Lời con đường quê	18
7	Con trâu cái	20
8	Cốm	22
9	Cháy quê hương	24
10	Võ đê	26
11	Bão	28
12	Một làng Mèo	30
13	Nhớ rừng	32
14	Núi Văn-Dù	34
15	Đường đi Cao-Băng	36
16	Hạ-Long	38
17	Đường vô xứ Huế	40
18	Huế	42
19	Lăng tằm	44
20	Đèo Hải-Vân	46
21	Cam-Ranh	48
22	Ngược sông Tiền-Giang	50
23	Địa-dư nước Nam	52

Phần thứ hai: *DÂN-TỘC.*

24	Anh hùng vô danh	56
25	Một thanh-niên quê	58
26	Cô gái Việt	60
27	Ông Đồ	62

28	Bà đồ Khoan	64
29	Nhớ mẹ	66
30	Nền luân-lý cổ của dân-tộc Việt-Nam	68
31	Việt-ngữ	70
32	Xâm	72
33	Lớp học bình-dân	74
34	Hộ đê	76
35	Chạy loạn	78
36	Đi chợ Tết	80
37	Rằm tháng tám	82
38	Đám cưới	84
39	Ngày giỗ	86
40	Cần lao	88
41	Bữa ruộng	90
42	Trăng hè	92
43	Mục đồng	94
44	Một gia-dình bần-bách	96
45	Phụ mỗ	98
46	Trong nhà người Mèo	100
47	Năng-lực của dân-tộc	102

Phần thứ ba: *QUỐC-GIA.*

48	Trung Nam Bắc một nhà	106
49	Hận sông Gianh	108
50	Tâm-sự một thanh-niên yêu nước	110
51	Trần-binh-Trọng	112
52	Hận Nam-Quan	114
53	Trong rừng thẳm	116
54	Ông Hoàng-Diệu tuần-tiết	118
55	Ngay tang Yên-Bái	120
56	Hội-ngộ Diên-Hồng	122
57	Xuân chiến-thắng	124
58	Dòng nước sông Hồng	126
59	Nhiệm-vụ thanh-niên	128
60	Lịch-sử nước Nam	130
	Mục-lục	

IN TẠI NHÀ IN NAM-SƠN
72, PHỐ HÀNG GIẤY — HÀ-NỘI

thuongmaitruongxua.vn

Đã được Ủy-Ban kiểm-đuyệt Bắc-Việt duyệt-y
số 1269 ngày 10-10-1951

NHÀ XUẤT BẢN NAM-SƠN

Những sách đã xuất bản :

Của Trần-ngọc-Chụ, Hoàng-đình-Tuất và Nguyễn-quý-Bính

TÂN QUỐC VĂN lớp Nhất in lần thứ tư

(Đã được bộ Quốc-Gia Giáo-dục duyệt y)

TÂN QUỐC VĂN lớp Nhì (2 quyển) in lần thứ tư

có đủ Tập đọc, Học thuộc lòng, Ngữ vựng, Chính tả, Văn phạm

(Đã được Bộ Quốc-Gia Giáo-dục duyệt y)

TÂN QUỐC VĂN lớp Ba (2 quyển) in lần thứ ba

có đủ Tập đọc, Học thuộc lòng, Ngữ vựng, Chính tả, Văn phạm

(Đã được Bộ Quốc-Gia Giáo-dục duyệt y)

TÂN QUỐC VĂN lớp Tư (2 quyển) in lần thứ tư

(Đã được Bộ Quốc-Gia Giáo-dục duyệt y)

TÂN QUỐC VĂN lớp Năm

LUYỆN THI BẰNG TIỂU HỌC trọn bộ 16 số

Của Nguyễn-quý-Bính và Hà-văn-Liên

CÁCH - TRÍ lớp Nhất

Của Nguyễn-phúc-Lộc

THUẬT THI ĐỐ

Giáo-sư Vũ-ngọc-Thuân

HIỆU-NHI KỶ-LẠ THẾ-GIỚI

Đang in

Nguyễn-quý-Bính **TẬP LÀM VĂN**

Của Bằng-vân Nguyễn-trọng-Hàn

PHƯƠNG-PHÁP TÍNH NHẨM

Đang tái bản :

Pháp-Việt Tự-Điển của Lê-công-Đắc

NHÀ SÁCH **NAM-SƠN**

72, Hàng Giấy — HÀ-NỘI

TỔNG PHÁT HÀNH : Tư Pháp thường dụng
của *Chu Phó Túy* (Lục sự tòa án H. G. R. Q. Hadong)

Thư từ và ngân phiếu xin đề Ông Trịnh-Viết-Tuyên Giám Đốc Nhà Xuất Bản
Nam-Son, 72, Hàng Giấy — Hà-nội

Bắc-Việt Giá : 15\$00 Trung-Nam : 18\$00